

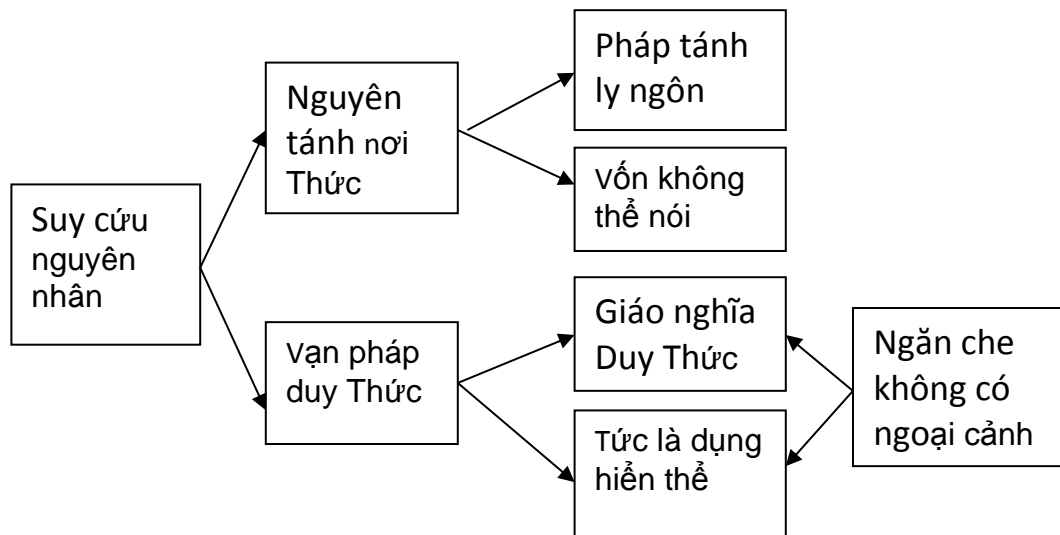
DUY THỨC ĐƠN GIẢN

(Duy Thức Giải Giới)

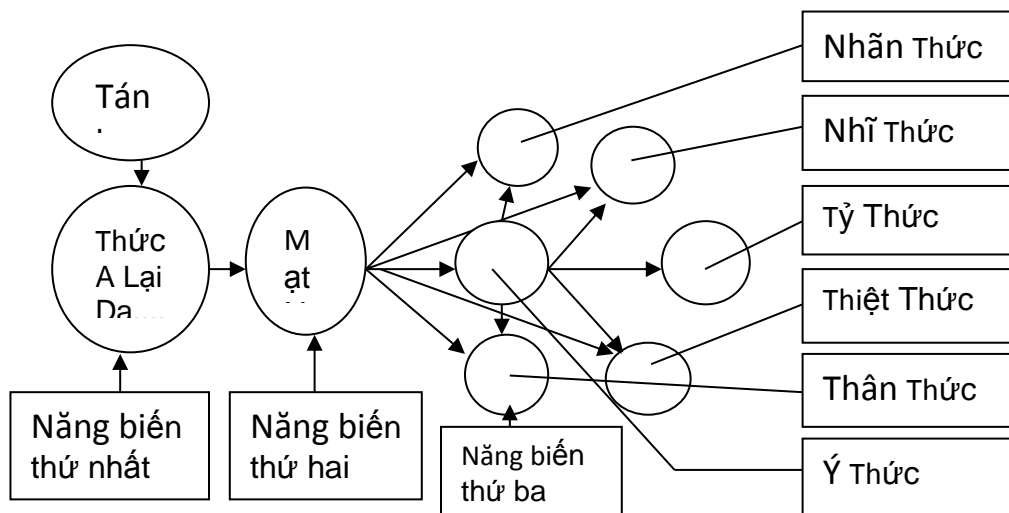
Cư sĩ Tuyết Lô biên thuật
Pháp sư Huệ Lực chỉnh lý tài liệu
Thích Thắng Hoan Việt dịch

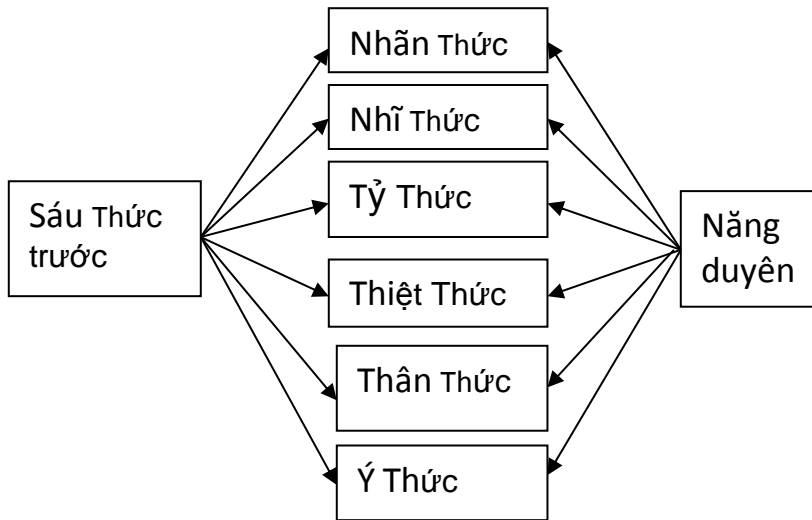
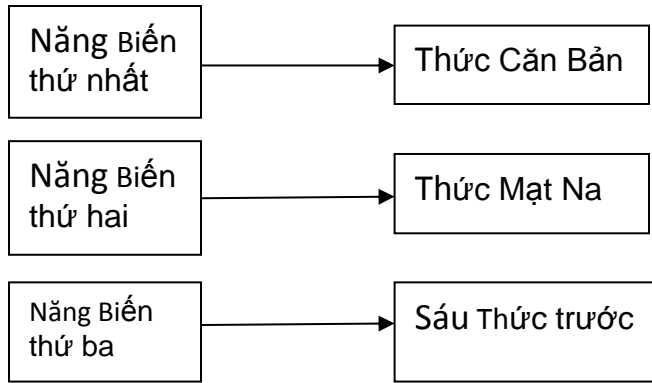
ĐỒ BIỂU I:

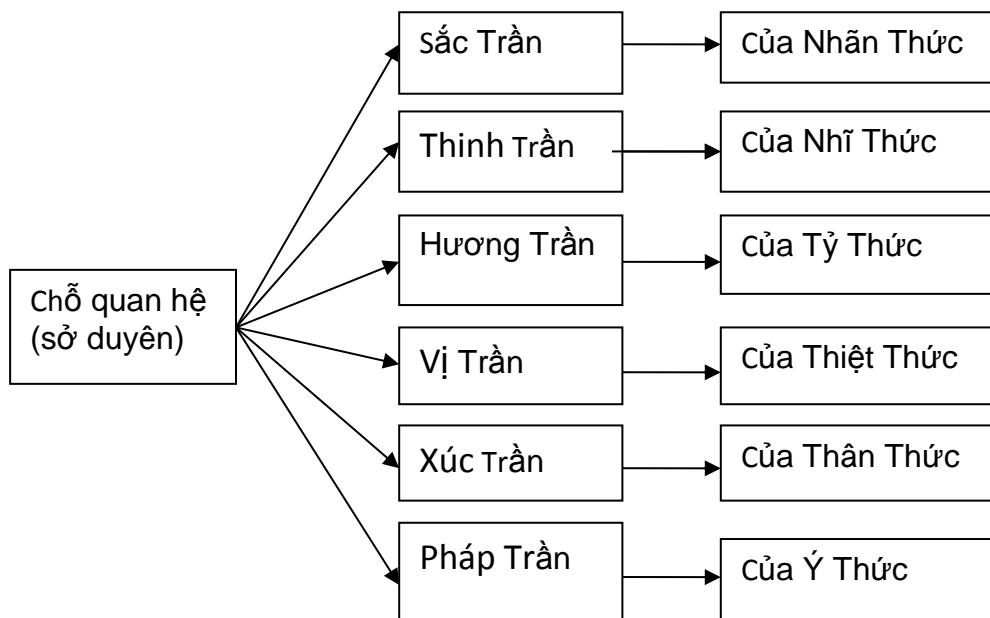
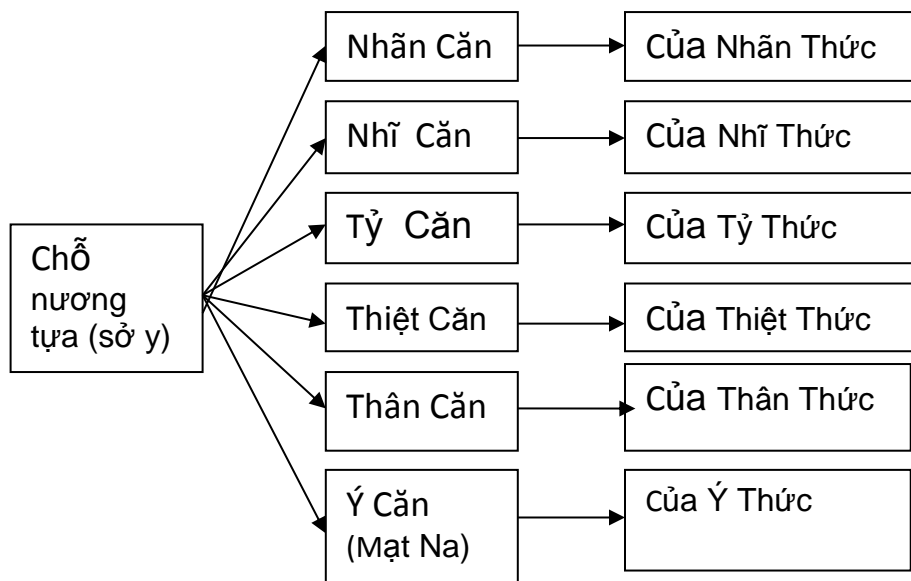
A.- ĐỊNH NGHĨA:



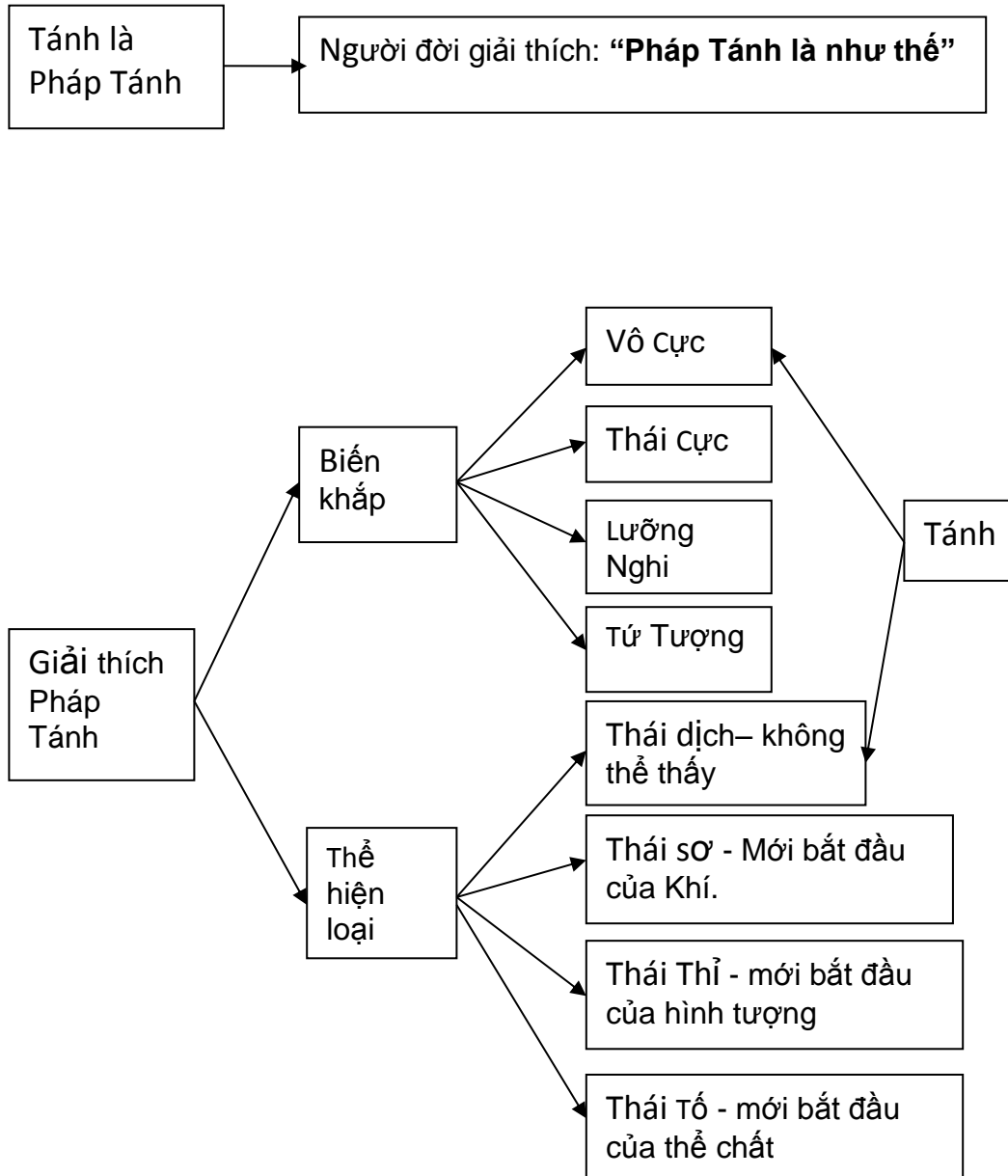
B.- BIỆT TÁNH CỦA THỨC (Giải thích nguyên tánh nơi Thức)





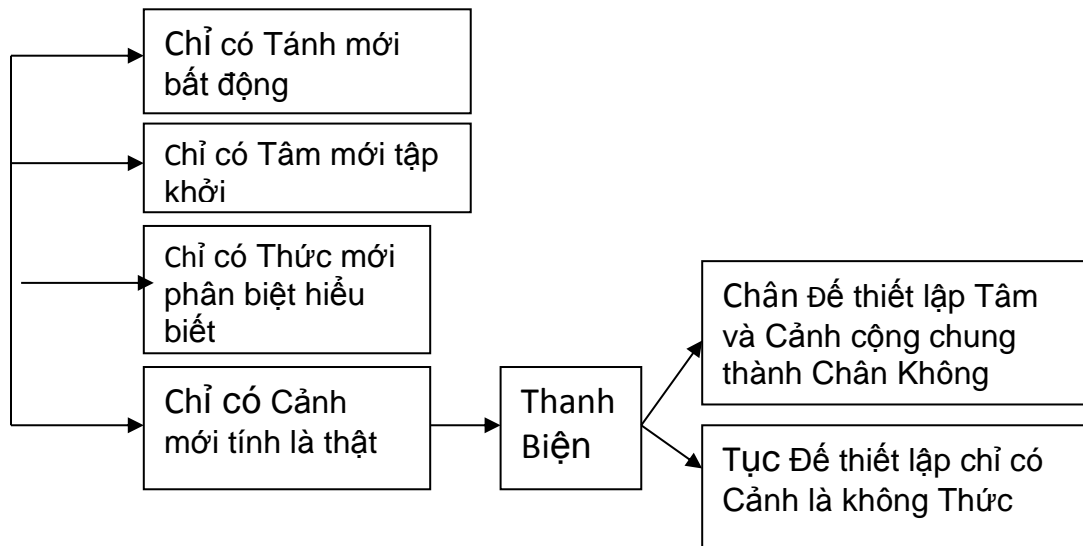


Chú Thích 1

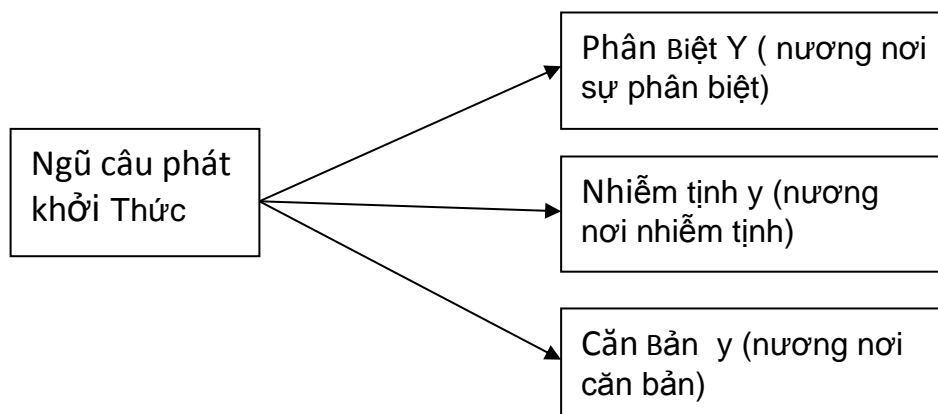


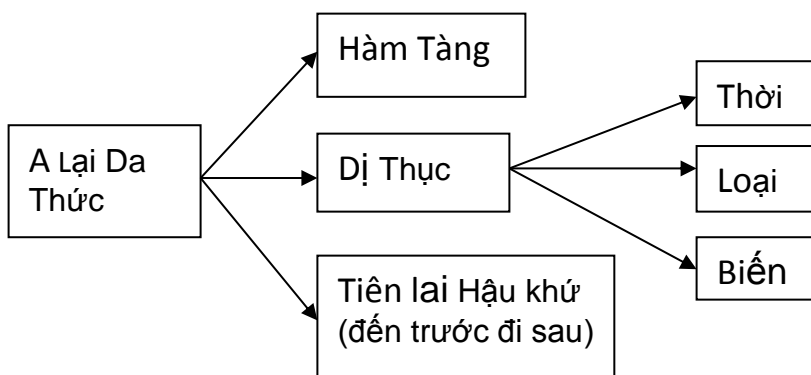
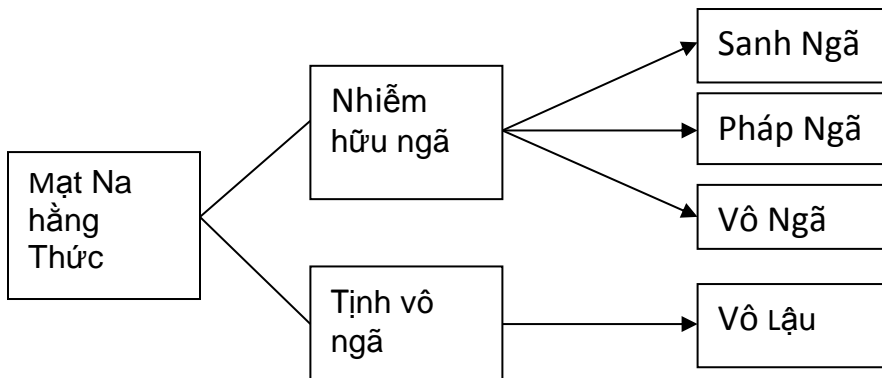
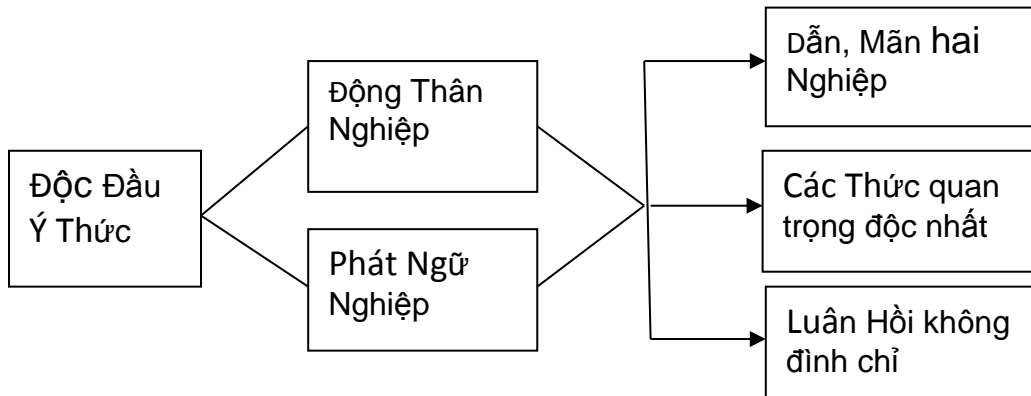
ĐỒ BIỂU II:

Chú thích 2:



Chú thích 3:





Chú Thích 4:

“Tám Thức bốn bộ”: bộ phận năm Thức trước, bộ phận Thức thứ sáu, bộ phận thức thứ bảy, bộ phận thức thứ tám

“Danh xưng dị đồng”: danh xưng đồng là Tâm, cũng đồng là Thức.
Danh xưng dị: Thức thứ tám gọi là Tâm, Thức thứ bảy gọi là Ý, ngoài ra gọi là Thức.

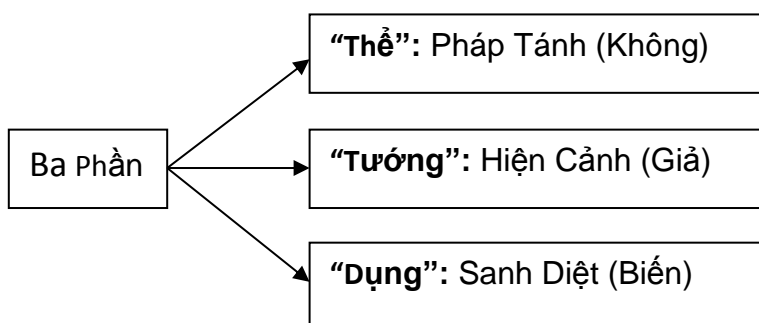
“Sự sai biệt của danh xưng” tức là Ngũ Uẩn: năm Thức trước gọi là Thọ, Thức thứ sáu gọi là Tưởng, Thức thứ bảy gọi là Hành, Thức thứ tám gọi là Thức.

“Công dụng tám Thức”: Năm Thức trước phân biệt, Thức thứ sáu luôn luôn biến đổi, Thức thứ bảy luôn luôn tư lương, Thức thứ tám hàm tàng Dị Thực.

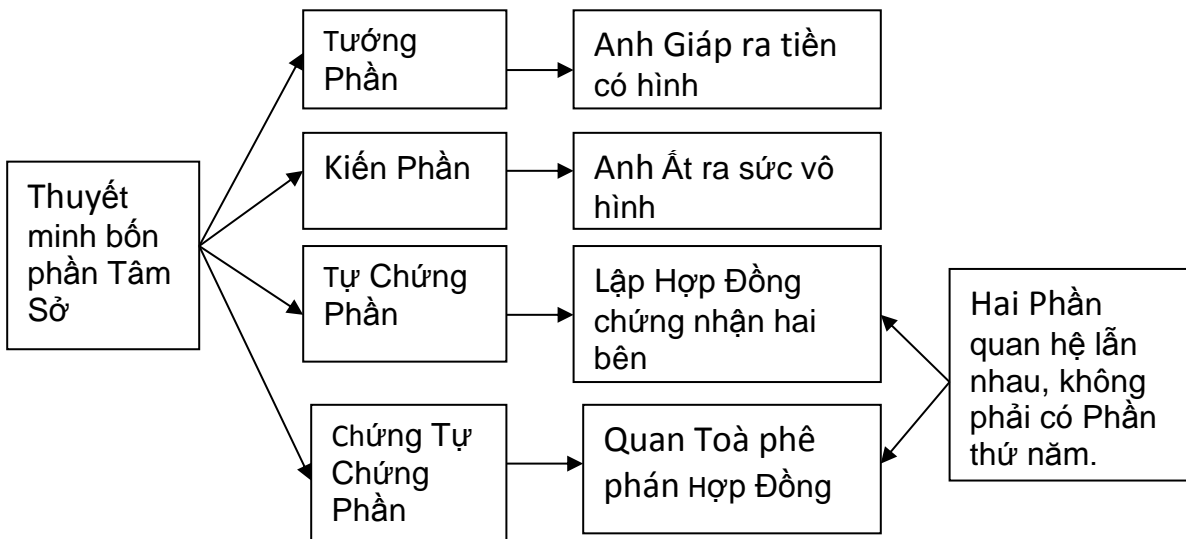
ĐỒ BIỂU III:

A.- KHÁI QUÁT VÀ BỘ PHẬN CỦA VẠN PHÁP: (Giải thích vạn pháp duy thức)

1.- Vạn pháp đều có ba phần:



2.- “Thức” và “Cảnh” phát khởi tác dụng:

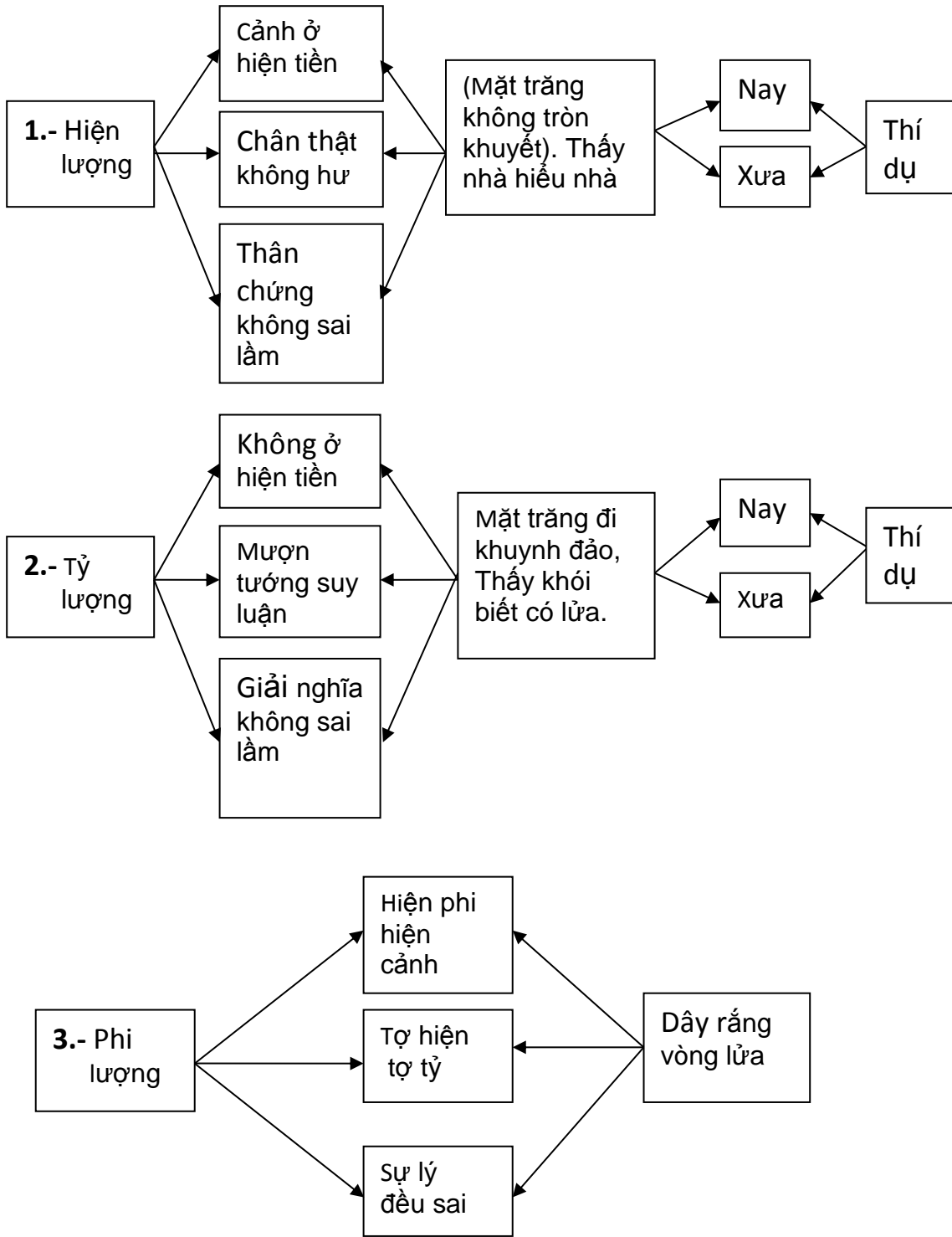


Chú Thích 5:

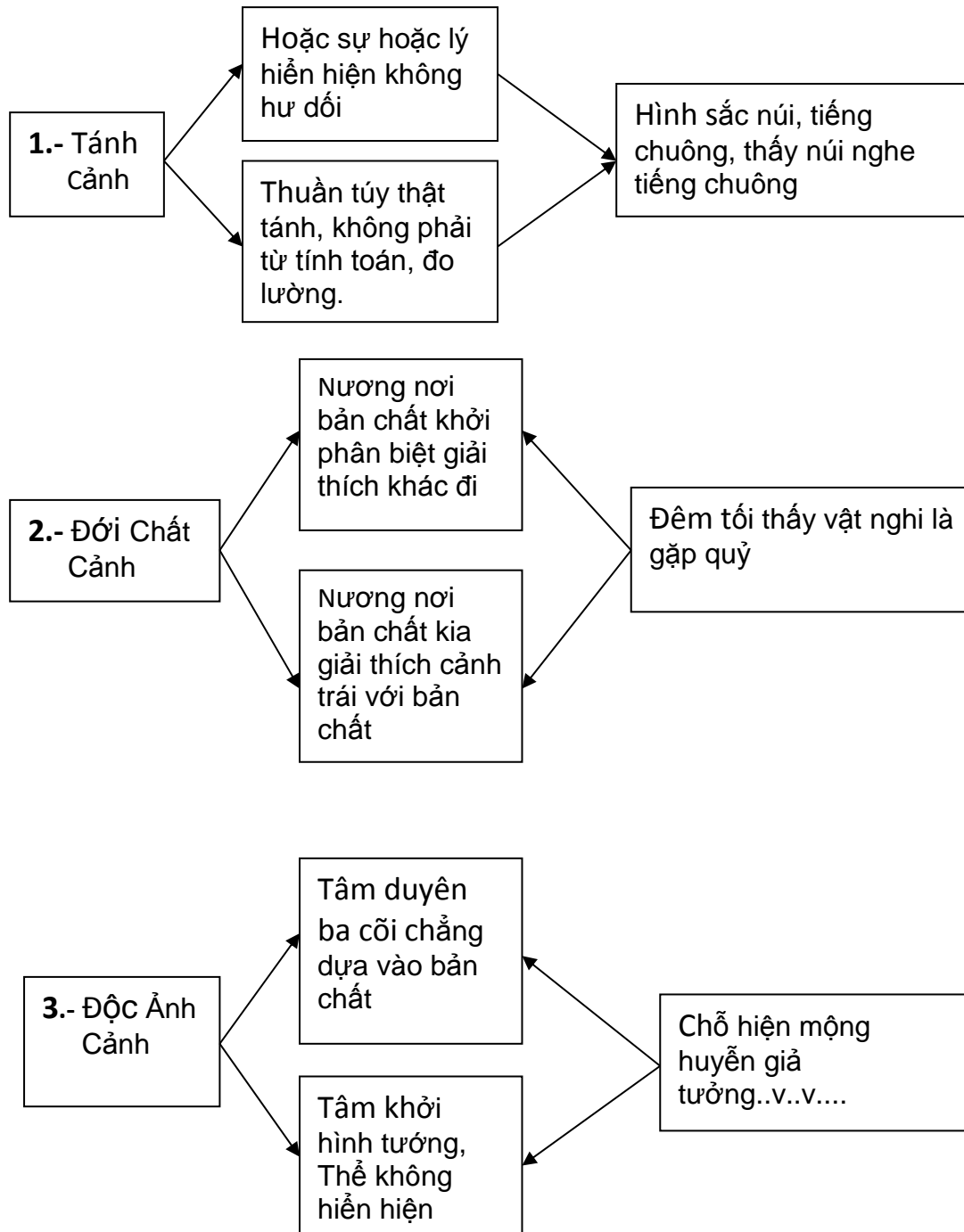
Tướng Phần và Kiến Phần thì thuộc Tướng, Tự Chứng và Chứng Tự Chứng thì thuộc tánh. Tướng từ nơi Tánh sanh, đề cử con ốc sên để thí dụ.

Tự Chứng và Chứng Tự Chứng duyên với nhau, đề cử quả cân cao thấp để thí dụ.

3.- “Thức” Năng Duyên có ba Lượng:



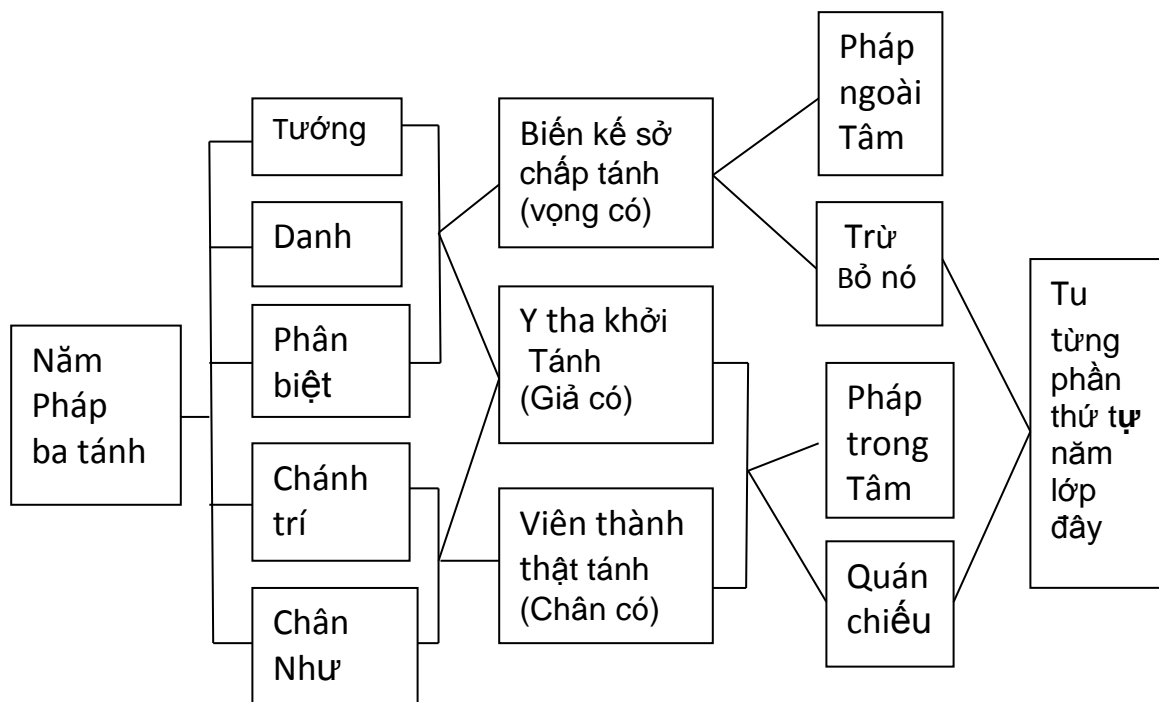
4.- “Cảnh” Sở Duyên của Thức có ba:



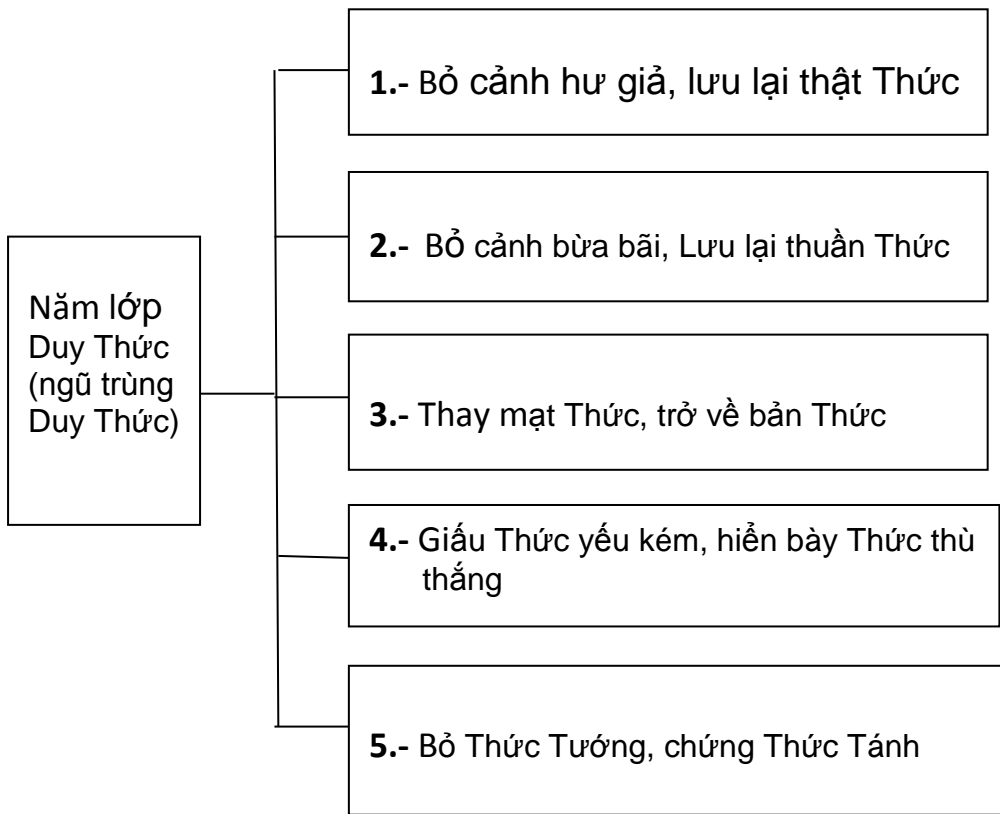
ĐỒ BIỂU IV:

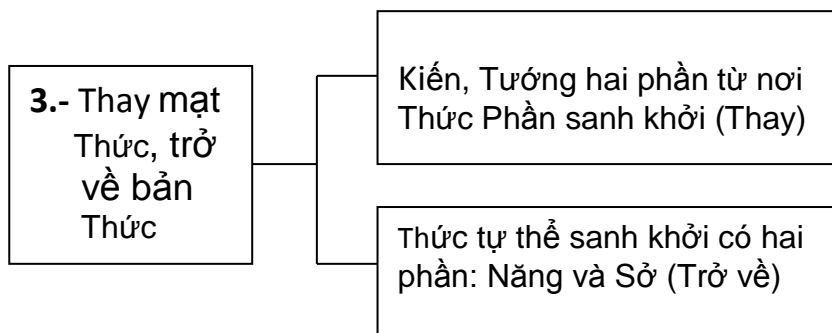
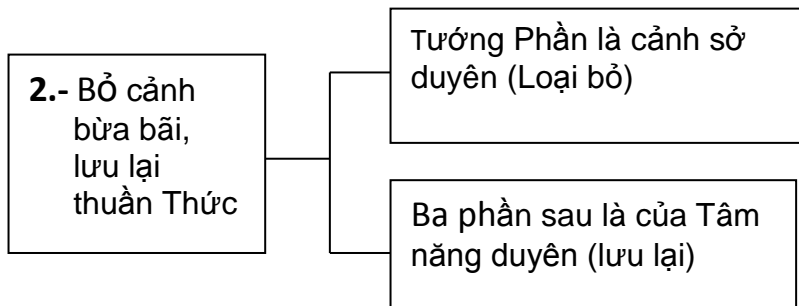
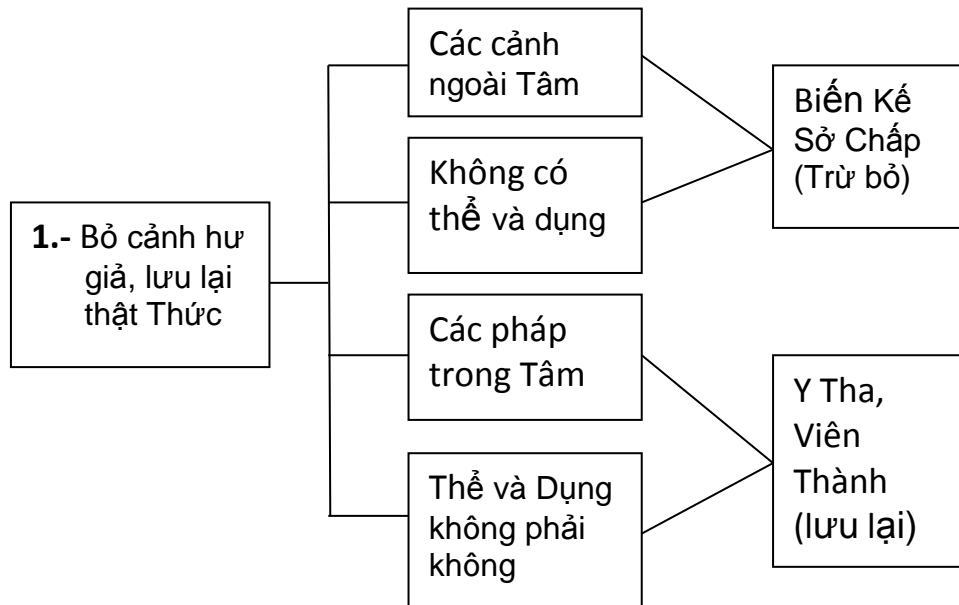
B.- TU QUÁN DUY THỨC

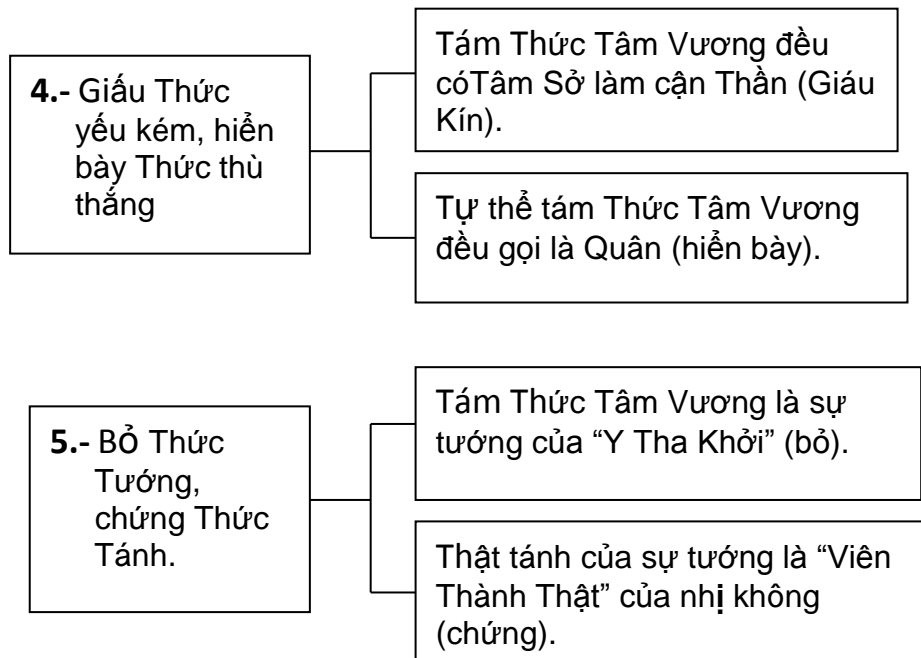
1.- Quán ba tánh của pháp:



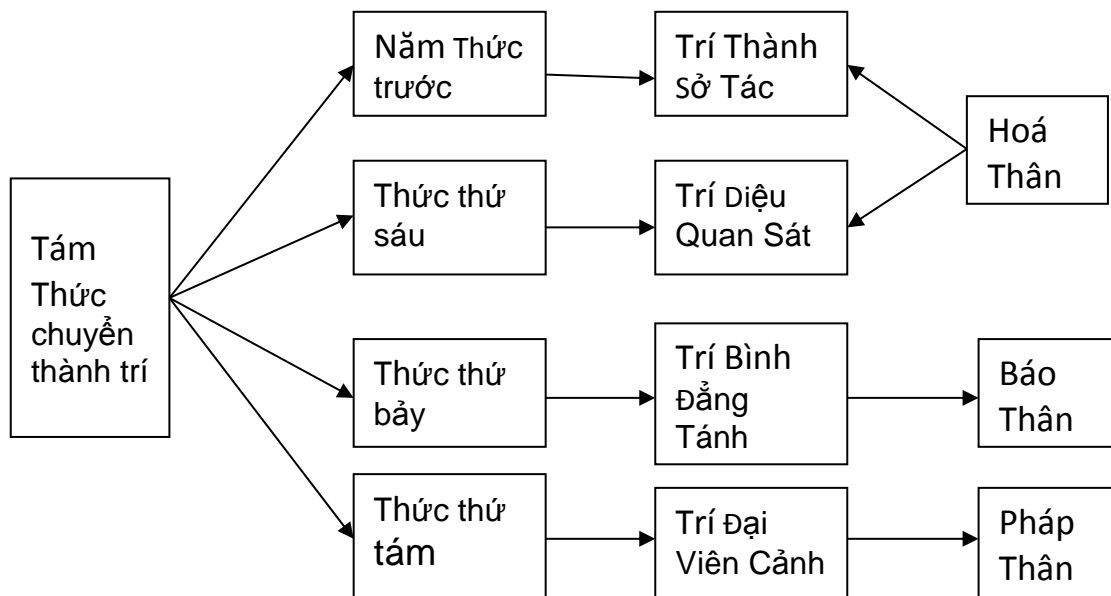
2.- Quán Năm Lớp Duy Thức (Ngũ Trùng Duy Thức Quán)







3.- Chuyển Tám Thức thành bốn Trí và ba Thân:



I.- KHỞI NGUYÊN DUY THỨC HỌC

Nam Hải Ký Quy Truyện nói rằng: “Đại Thừa nơi cõi Tây Trúc không ngoài hai loại: một là “Trung Quán”, một là “Du Già”. Trung Quán thông thường thì có Chân Không, “Thể hư giả như huyễn”. Du Già ngoài thì Không, trong thì Có. Sự việc Duy Thức luôn luôn tuân theo Thánh Giáo, tất cả đều tương hợp với Tâm Phật.

Học phái Duy Thức phân biệt tánh tướng các pháp, sử dụng nó để làm sáng tỏ tông chỉ Vạn Pháp Duy Thức, cho nên gọi là Pháp Tướng Học và cũng gọi là Duy Thức Học. Bồ Tát Di Lặc đáp ứng lời thỉnh cầu của Bồ Tát Vô Trước giảng luận Du Già Sư Địa, Bồ Tát Vô Trước lại tạo ra các bộ luận như: Hiền Dương Thánh Giáo Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, A Tỳ Đạt Ma, Quảng Tập Luận, đệ tử của ngài là Bồ Tát Thế Thân tạo ra các bộ luận như: Nhị Thập Duy Thức Luận, Duy Thức Tam Thập Luận..v..v.... đây là khởi nguyên căn bản của học thuyết này.

Chiếu theo Nhất Ban Tạng Sử Ký ghi, sau Phật nhập diệt hơn bốn trăm năm, Bồ Tát Long Thọ lãnh hội và căn cứ nơi nghĩa Bát Nhã phát huy học thuyết Chân Không, chọn nghĩa không của duyên khởi, ngộ nhập thật tướng các pháp, phát nguyện đại bi rộng lớn, thật hành Lục Độ, tu Thập Địa, đạt đến danh xưng Phật Quả; Kinh Pháp đây, đệ tử của Bồ Tát là A Lê Da Đề Bà và cháu chắt môn đồ là Mã Minh, Giác Hộ, Nguyệt Hộ..v..v.... tất cả Đại Đức tận lực hoằng dương; về sau đề xướng yếu kém và trong phương diện học thuyết Trung Quán sản sanh sai lệch, đứng nơi chỗ ngộ không tối cao, đặc tánh trọng yếu là hoàn toàn phủ định hành Lục Độ, tu Thập Địa, cho rằng tu hành chẳng qua là người làm công việc không chánh thống. Sau Phật nhập diệt khoảng 850 năm đến 950 năm, Bồ Tát Di Lặc xuất hiện giám sát những lý luận và thực tiễn của các học giả Trung Quán nhận thấy nghi ngờ chưa thoát khỏi mâu thuẫn không được tròn đủ, tổ chức đã khuyết điểm mà lại thuyết minh không có hệ thống, động một tí là dễ khiến con người rơi vào con đường sai lầm. Bồ Tát Di Lặc nhân đó căn cứ nguyên lý Nhân Duyên Sanh đặc biệt sử dụng luận lý của Duy Thức theo thứ tự thành lập tổ chức vạn hữu, để thuyết minh muốn thành Phật thì tất nhiên phải gieo

giống, tức là chúng tử Bồ Đề, mà lý do để trợ giúp chúng tử Bồ Đề trưởng thành thì tất nhiên phải tu Lục Độ và hành Thập Địa, trước tác kinh sách và thành lập học thuyết, tận lực hoằng dương học thuyết Duy Thức, trải qua hai đại sĩ Vô Trước và Thế Thân tiếp tục truyền thừa học thuyết này bằng cách đầu tiên kiến lập cơ sở cho học thuyết.

Nhìn chung khởi nguyên của học thuyết Duy Thức, cố nhiên trải qua đều do các đại Bồ Tát Di Lặc, Vô Trước, Thế Thân..v.v..... phát huy, đầu tiên thành lập một đại Tông Phái. Tư tưởng căn nguyên này chẳng qua tham cầu có thể truy nguyên sâu xa từ Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Tam Pháp Ấn..v.v..... của Phật Giáo Nguyên Thủy, cho đến Phật Giáo Bộ Phái, đặc biệt là tư tưởng Phi Túc Uẩn Ngã và Phi Ly Uẩn Ngã của Độc Tử Bộ, thuyết Cửu Vô Vi của Hoá Địa Bộ, Thuyết Cùng Sinh Tử Uẩn và Chúng Tử Tương Tục, thuyết Chúng Tử Huân Tập của Kinh Lượng Bộ, thuyết Tế Ý Thức, tất cả đều có thể xem như quan hệ cụ thể tư tưởng Duy Thức, do đó nên biết tư tưởng Phật Học Đại Thừa nguồn gốc phát xuất từ nơi tư tưởng Phật Học Tiểu Thừa, đây là sự thật không thể phủ nhận được.

II.- CÁC TỔ CHUYÊN TRUYỀN THỪA DUY THỨC HỌC VÀ PHÁT TRIỂN TẠI TRUNG QUỐC:

Duy Thức Học tại Trung Quốc có hai hệ thống Tổ chuyên truyền thừa không giống nhau, nay đem chỗ truyền thừa nơi Tây Tạng và Hán Địa bày tỏ như sau:

1.- Truyền Thừa Tạng Truyền Duy Thức Học: Sơ Tổ là Di Lặc, Nhị Tổ là Vô Trước, Tam Tổ là Thế Thân, Tứ Tổ là An Huệ, Ngũ Tổ là Đại Khổ Sa Lợi, Lục Tổ là Tiểu Khổ Sa Lợi, Thất Tổ là Kim Đảo Tôn Giả Pháp Xứng, Bát Tổ là Miếu Điền A Địa Sa.

2.- Truyền Thừa Hán Truyền Duy Thức Học: Sơ Tổ là Di Lặc, Nhị Tổ là Vô Trước, Tam Tổ là Thế Thân, Tứ Tổ là Trần Na, Ngũ Tổ là

Hộ Pháp, Lục Tổ là Giới Hiền, Thất Tổ là Huyền Trang, Bát Tổ là Khuy Cơ, Viên Trắc, Huệ Thiệu, Trí Châu.

Kèm Thêm: Các học giả Duy Thức cận đại: cuối nhà Thanh và đầu Dân Quốc có: Âu Dương Cảnh Vô, Hàn Thanh Tịnh, Đại Sư Thái Hư..v..v.... Duy Thức truyền vào Trung Quốc về sau lại hình thành ba hệ phái.

1.- Bắc Ngụy có Lạc Na Ma Đề và Bồ Đề Lưu Chi truyền Địa Luận Tông vào Trung Quốc, Tuyên Võ Đế Bắc Ngụy đầu năm Vĩnh Bình (508), ngài Lạc Na Ma Đề từ Trung Ấn Độ và ngài Bồ Đề Lưu Chi..v..v.... từ Bắc Ấn Độ đến Lạc Dương dịch “Thập Địa Kinh Luận” của Bồ Tát Thế Thân để kiến lập tông phái, đây là học phái Duy Thức đầu tiên từ Ấn Độ truyền đến Trung Quốc. Về sau Tông Phái này nhân vì ý kiến dịch giả không đồng nhau, liền phân chia thành hai phái kế thừa là phái Huệ Quang của Lạc Na Ma Đề và phái Đạo Sùng của Cao Xương Bồ Đề Lưu Chi.

2.- Trần Chân Đế truyền thừa tông phái Nhiếp Luận, Trần Văn Đế năm Thiên Gia tứ tư (563) ngài Chân Đế dịch “Nhiếp Đại Thừa Luận” của Vô Trước và “Nhiếp Đại Thừa Luận Thích” của Thế Thân lập thành học phái Duy Thức lần thứ hai từ Ấn Độ truyền đến Trung Quốc. Nhờ đó tông phái Nhiếp Luận dẫn đến thanh hành, đây là chủ trương học thuyết Duy Thức Vô Cảnh, rồi sau đó chủ trương vạn hữu duyên khởi từ Như lai Tạng, so với tông phái Pháp Tướng xu hướng của nó rất khác xa.

3.- Đường Huyền Trang truyền thừa tông phái Pháp Tướng, Đường Thái Tông năm Trinh Quán 19 (645) Đại sư Huyền Trang từ Ấn Độ về đến Trường An, dịch thuật rất nhiều luận điển Duy Thức Học của các tông phái khác thành lập tông phái Pháp Tướng. Đây là Duy Thức Học lần thứ ba từ Ấn Độ truyền đến Trung Quốc, chủ trương hiện tượng vạn hữu theo hữu tình đều từ phần nhiệm A Lại Da triển khai thành: “Ba cõi chỉ có một tâm, ngoài tâm không có pháp nào riêng khác” (Tam giới duy nhất tâm, tâm ngoại vô biệt pháp).

III.- NHỮNG KINH LUẬN CỦA DUY THỨC HỌC NƯƠNG TỰA

Học thuyết Duy Thức nương tựa sáu bộ Kinh và mười một bộ Luận:

A.- SÁU BỘ KINH GỒM CÓ:

1)- **Kinh Hoa Nghiêm:** Đông Tấn Phật Đà Bạt Đà La dịch 60 quyển Hoa Nghiêm. Đường Thật Xoa Nan Đà dịch 80 quyển Hoa Nghiêm. Đường Bát Nhã dịch 40 quyển Hoa Nghiêm.

2)- **Kinh Giải Thâm Mật:** Đường Huyền Trang dịch. Cộng có 5 quyển (Giải thích thâm mật của A Lại Da).

3)- **Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức Hoa Nghiêm:** Trung Quốc chưa dịch đến.

4)- **Kinh A Tỳ Đạt Ma:** Trung Quốc chưa dịch đến.

5)- **Kinh Lăng Già:** Lưu Tống Cầu Na Bạt Đà Ra dịch. Tên là Lăng Già A Bạt Đa Ra Mật Kinh 4 quyển, cũng gọi là Bốn Quyển Lăng Già. Đầu nhà Ngụy, Bồ Đề Lưu Chi dịch với tên là Nhập Lăng Già Kinh có 10 quyển, cũng gọi là Thập Quyển Lăng Già. Đường Thật Xoa Nan Đà dịch với tên là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh có 7 quyển, cũng gọi là Thất Quyển Lăng Già.

6)- **Kinh Hậu Nghiêm:** cũng gọi là Mật Nghiêm Kinh và cũng gọi là Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh, trước sau bản dịch có hai loại, một là Đường Chi Địa Bà Ha La dịch; một là Đường Đại Bất Không dịch, cả hai giống nhau đều là 3 quyển, Kinh này luận nghĩa Như Lai không sanh diệt và diễn nói giáo nghĩa Pháp Tướng Đại Thừa Như Lai Tạng A Lại Da Thức..v..v....

B.- MƯỜI MỘT BỘ LUẬN GỒM CÓ:

1)- Du Già Sư Địa Luận: Bồ Tát Di Lặc giảng giải. Đại sư Huyền Trang dịch thành 100 quyển. Chủ yếu luận bàn cảnh giới chỗ nương tựa thật hành gồm có 17 Địa.

2)- Hiền Dương Thánh Giáo Luận: Vô Trước sáng tác gồm 20 quyển, Huyền Trang dịch, chọn lấy yếu điểm then chốt của Du Già Luận.

3)- Đại Thừa Trang Nghiêm Luận: Vô Trước sáng tác gồm có 2 bộ; Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận gồm có 13 quyển do Ba Ra Phả Ca Ra Mật Đa Ra dịch.

4)- Tập Lượng Luận: chưa dịch.

5)- Nhiếp Đại Thừa Luận: Vô Trước sáng tác, bản dịch có 3 loại không giống nhau:

- a. Hậu Ngụy Phật Đà Phiến Đa dịch gồm có 3 quyển, gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận.
- b. Trần Chân Đế dịch gồm có 3 quyển, cũng gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận.
- c. Đường Huyền Trang dịch gồm có 3 quyển, gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận Bản.

6)- Thập Địa Kinh Luận: gồm 12 quyển, do Thế Thân trước tác, Hậu Ngụy Bồ Đề Lưu Chi dịch..v..v....

7)- Phân Biệt Du Già Luận: Trung Thổ chưa dịch.

8)- Quán Sở Duyên Duyên Luận: 1 quyển do Trần Na trước tác, Đường Huyền Trang dịch, dùng pháp ba chi Nhân Minh để thuyết minh Sở Duyên của ngoại Tâm không phải có và Sở Duyên Duyên của nội Tâm không phải không.

9)- Nhị Thập Duy Thức Luận: 1 quyển do Thế Thân sáng tác, Đường Huyền Trang dịch, gồm có 21 bài tụng. Hậu Ngụy Bồ Đề Lưu Chi dịch. Duy Thức Luận hoặc Lăng Già Kinh Duy Thức Luận do Trần Chân Đế dịch, đề rằng: Đại Thừa Duy Thức Luận.

10)- Biện Trung Biên Luận: lại gọi là Ly Tích, Chương Trung Luận, Di Lặc sáng tác, Huyền Trang dịch, 1 quyển, thuyết minh đối với hữu vi pháp.

11)- Tập Luận: gọi đủ là A Tỳ Đạt Ma Tập Luận, Vô Trước sáng tác, Huyền Trang dịch, gồm có 7 quyển.

IV.- TÁNH TRỌNG YẾU CỦA NGHIÊN CỨU ĐIỂN TỊCH DUY THỨC:

Trên sự tìm hiểu giáo nghĩa của Phật Giáo, cần phải sử dụng hệ thống tri thức để nhận thức, nghiên cứu điển tịch của Duy Thức có thể nói là rất trọng yếu và cũng là khoá trình nhập môn của cơ bản. Nguyên vì rất nhiều thuật ngữ và trình tự tu học, cho đến phương pháp đoạn chứng..v.v..... Điển tịch Duy Thức so sánh bất kỳ luận điển nào đều đạt được tường tận trật tự phân minh, nếu như không có một loại điển tịch này mà tiến hành so sánh nghiên cứu sâu xa thông đạt áo nghĩa của nó thì đối với toàn bộ trên sự nhận thức Phật Pháp đều sẽ bị giảm giá rất lớn.

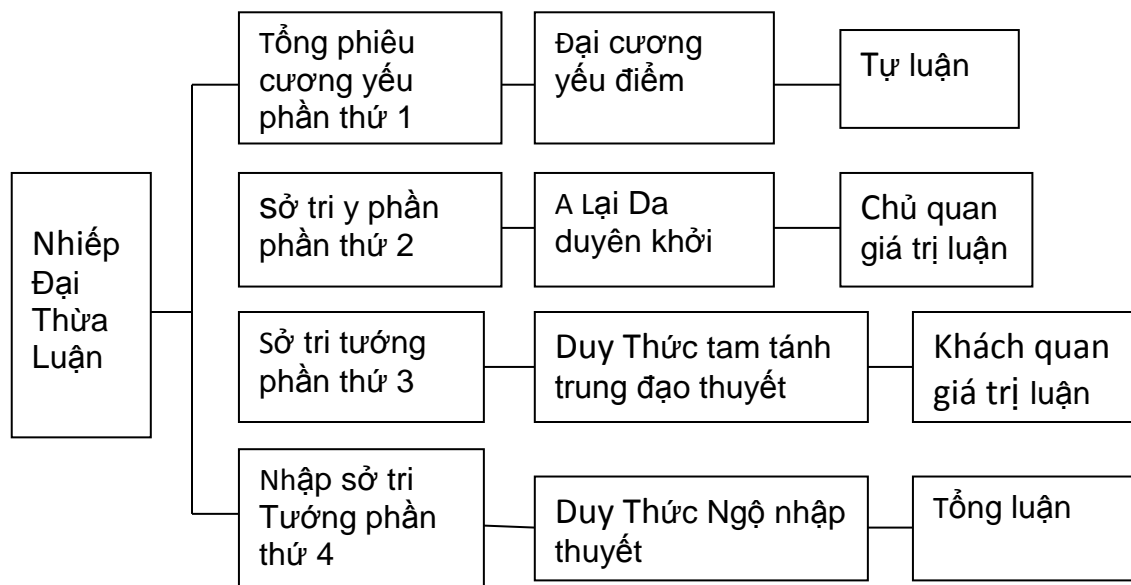
Chúng ta nêu thí dụ hệ thống tổ chức “Nhiếp Đại Thừa Luận” để chứng minh tánh trọng yếu nghiên cứu điển tịch của Duy Thức.

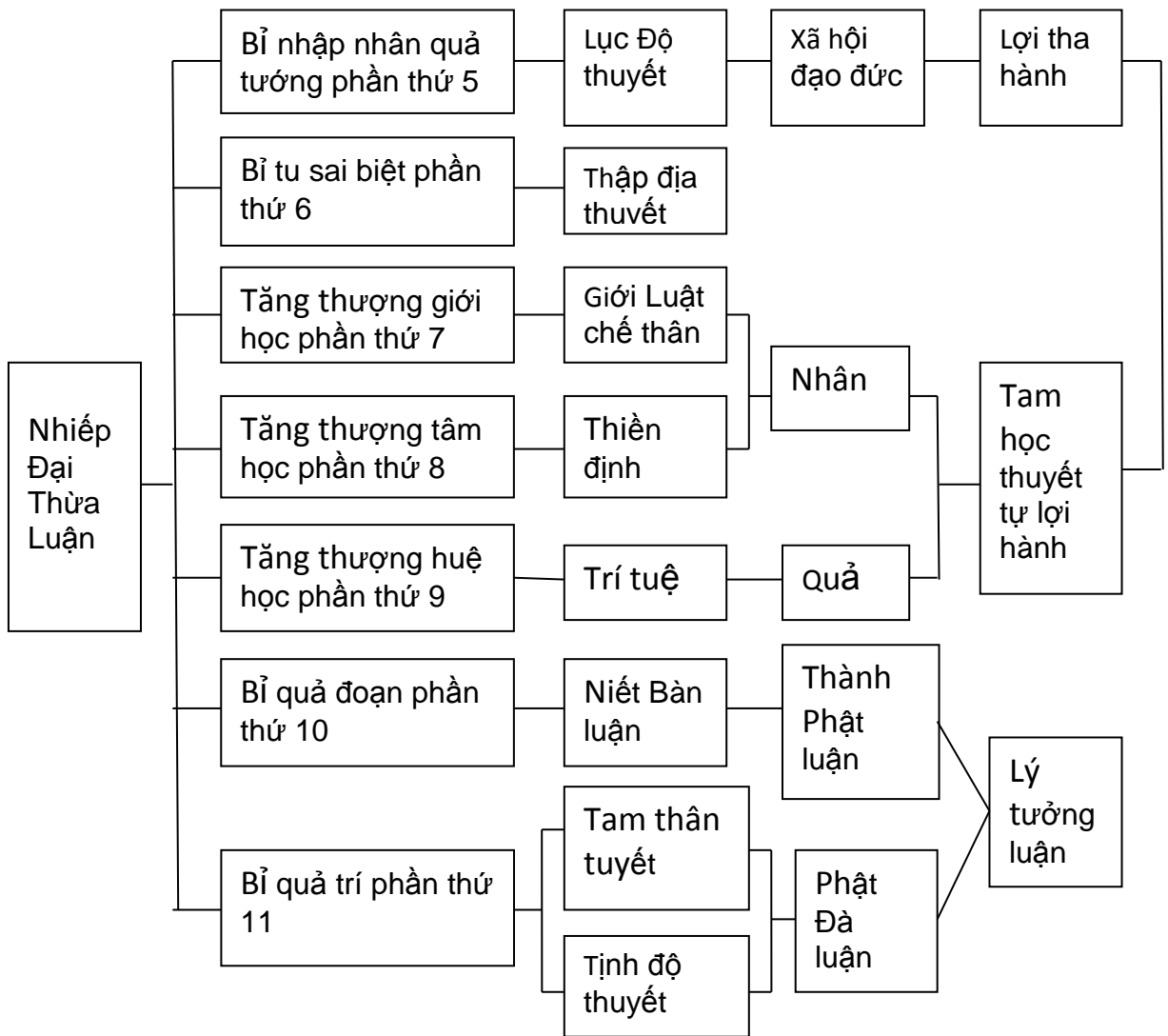
Cổ Đức nói rằng: “Chính cứu cánh của Tông Thừa, nguồn gốc của dạy bảo không rõ bằng quy củ của Bách Pháp, khó nghiên cứu đến Diệu

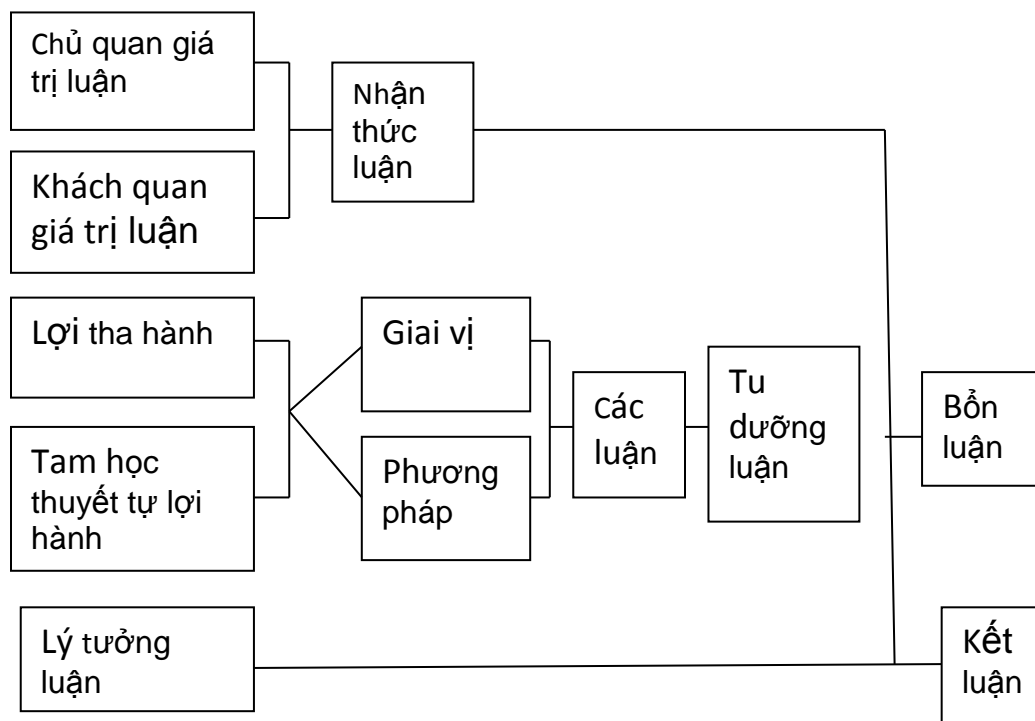
Đế. Học phái Duy Thức chuyên đàm luận về danh tướng, mục tiêu của nó muốn con người phá trừ vọng tướng không phải chân thật, sẽ hướng về tông chỉ cứu cánh nhất tâm. Cho nên chỉ bày vạn pháp Duy Thức là dùng tâm không sanh diệt cùng với tâm sanh diệt hoà hợp thành Thức A Lại Da, biến khởi thành căn thân và khí giới, vạch rõ nguồn tâm mê ngộ, khiến học giả nhìn qua biết ngay.

Mắt thấy thế giới hiện nay, tư tưởng nhân loại rộng khắp quá mức, ảnh hưởng nhân tâm rất lớn, đây là đối với chân tướng thế giới hiện thật chưa có thể nhận thức triệt để, dẫn đến bi quan, sống say chết mộng, xem tin vận mạng, van xin thần quyền, cho đến Duy Vật Sử Quan giai cấp đấu tranh, tà học tà luận muôn hình vạn trạng, nhân loại càng tăng thêm

mắt thẳng bằng hành vi xã hội, tạo thành rất nhiều tội ác và thống khổ. Chúng ta là người tu học Phật Giáo đâu có thể không phát nguyện tâm rộng lớn, thâm cứu điển tịch Duy Thức, nêu cao đạo lý Duy Thức, để giữa lúc chỗ thiên lệch của tư trào thời đại dẫn họ hướng tâm về chân chánh, hoàn thành Bồ Tát Hạnh tự lợi lợi tha, phục vụ chúng sanh, tạo phước cho chúng sanh, thành tựu vô thượng Bồ Đề, cách thực tiễn như thế này thì chúng sanh rất hạnh phúc và Phật Giáo cũng rất hạnh phúc.







V.- GIỚI THIỆU NGUỒN GỐC CỦA DUY THỨC--- ĐẠI SƯ HUYỀN TRANG:

Đại sư Huyền Trang, tên tục là Trần Danh Huy, người Lạc Châu Hà Nam, sanh vào thời đại Nhon Thọ Tùy Văn Đế năm thứ 3 (602), cha tên là Huệ Tăng làm Huyện Lệnh ở Giang Lăng, Đại sư là con thứ tư.

Dương Đế Đại Nghiệp năm thứ 10 (Tây Nguyên năm 614), khi Đại sư 12 tuổi, vừa gặp dịp lễ tổ chức độ Tăng ở Lạc Dương, quan khảo thí Trịnh Thiện Quả cảm lòng chí thú của Đại sư là “Xa thì nối tiếp sự nghiệp của Như Lai, gần thì làm vẻ vang lại Phật Pháp bị bỏ rơi” đặc biệt kết nạp cho Đại sư xuất gia, sau đó Đại sư đi theo huynh trưởng thứ hai là Pháp sư Tiệp trụ trì chùa Tịnh Độ ở Lạc Dương, thân cận hai đại đức bậc hiền tài đương thời tên là Cảnh, Nghiêm, nghe giảng Niết Bàn Kinh và Nhiếp Đại Thừa Luận, nhân Đại sư sáng suốt thấu hiểu vượt hẳn người thường, tánh lại kiên cường đặc biệt, rất được sư bạn khen ngợi coi trọng.

Năm cuối triều đại nhà Tùy, xã hội loạn lạc, dân chúng trốn vào Tứ Xuyên tỵ nạn, đây là cơ hội thuận tiện tìm sư hỏi đạo, Đại sư lại thân cận với Bảo Tiêm, Pháp sư tiên sinh Khuy Cơ.v.v.... vài năm sau đối với Phật Pháp có chỗ thông suốt tương đương đạt đến trình độ cao thâm.

Đường Võ Đức năm thứ 3 (Tây nguyên năm 622) Đại sư tuổi đủ 20, theo Phật Chế thọ giới Cụ Túc nơi Thành Đô. Lúc bấy giờ chính là nhà Tùy tiêu vong và nhà Đường được lập nên, thiên hạ thái bình. Pháp sư Huyền Trang từ Tứ Xuyên đi về phía đông, trải qua ba thung lũng, du lịch các chỗ như Hồ Nam, Hồ Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Hà Bắc.v.v..... tầm sư tham học, tùy duyên hoằng pháp.

Đại sư nhân thấy chỗ người trước dịch kinh luận, đa số áp dụng phương pháp ý của dịch giả, quá nhiều chưa trung thực nơi nguyên ý của tác giả, mà cổ nhân giải thích ý kinh, nghĩa phần nhiều khác nhau, đều chấp sở kiến của mình cho nên nghĩa pháp khó phân minh, liền phát nguyện đi Tây Vực cầu pháp, chọn lấy nguyên điển Phạn bản tham cứu, để làm sáng tỏ chân ý, thế nguyện đã quyết, nơi đầu năm Chân Quán (Tây nguyên năm 627) lần thứ hai dâng biểu lên vua trần tình ý hướng đi Tây Vực, nhưng chưa được triều đình Mông Cổ đặc biệt cho phép. Vì đã đăng ký cầu pháp, cho nên kiên quyết bất chấp tất cả, lén lút xuất quan. Từ Trường An trải qua Tần Châu, Lan Châu, Kinh Châu, xuyên qua hành lang Cam Túc, Qua Châu (nay là Đôn Hoàng), ra khỏi Ngọc Môn Quan, mới gian khổ là chạy trốn vượt qua sự đuổi bắt của quan địa

phương, sau đó lại gặp đại sa mạc Mạc Hạ Diên Thích dài 800 dặm, lại chịu cái khổ cùng cực của gió cát, mới đến nơi biên giới của nước ta, tiếp theo vượt qua nước Cao Xương, được sự giúp đỡ của Khúc Văn Thái, điều động Sứ Thần Thông Tri Duyên Đồ Chư Quốc bảo hộ trông nom mà có thể thông qua cao nguyên thần bí, lại đi theo con đường phía nam Thiên Sơn của tỉnh Tân Cương, vượt qua nước Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Tư Thản, leo qua dãy núi Sùng Sơn cao lớn đầy trời tuyết đất băng của A Phú Hãn, đã đến được nước Ca Thập Di La của Tây Bắc Ấn Độ (hiện tại tức là Ca Thập Mễ Nhĩ), tại chỗ này, Đại sư tạm thời thân cận với các đại đức Phật Giáo Tiểu Thừa học tập các Thánh điển Câu Xá, Bà Sa, Lục Túc A Tỳ Đàm..v..v.... lại theo các học giả Bà La Môn Giáo Ấn Độ nghiên cứu triết học Phệ Đà.

Đại sư Huyền Trang lại nữa từ Bắc Ấn Độ tiến về phía Trung Ấn Độ, đi tới phía dưới sông Hằng, đi thẳng đến nước Ma Kiệt Đà Trung Ấn Độ, ở đây Đại sư theo luận sư Giới Hiền cầu pháp nơi chùa Na Lan Đà, sáu năm đầu Pháp Tướng Duy Thức Học chuyên bị công kích, và có một năm Đại sư thừa lệnh luận sư Giới Hiền giảng dạy Nhiếp Đại Thừa Luận và Duy Thức Quyết Trạch Luận, đồng thời có nhận xét sự tranh luận Hữu và Không của “Hội Tông Luận” thuyết minh, các học giả khác ca ngợi và tôn vinh Đại sư nhận xét sâu sắc.

Vua Giới Nhật nghe danh tiếng của Đại sư đến lễ thỉnh cùng tranh luận với các học giả Phật Giáo Tiểu Thừa, viết thành một bộ một ngàn sáu trăm bài Tụng “Phá ác kiến luận”, bác bỏ “Phá Đại Thừa Luận” của các học giả Tiểu Thừa để phát huy giáo nghĩa Đại Thừa, vô cùng thắng lợi khiến các học giả Tiểu Thừa không còn chỗ công kích trở lại. Đại sư lại được vua Giới Nhật cảm kích và tán phục, vua lại đến lần nữa thỉnh Đại sư giá lâm Thủ Đô Khúc Nữ Thành, cử hành đại hội Vô Giá Biện Luận bao gồm tất cả học giả Ấn Độ đều tham gia. Trong đại hội này Đại sư Huyền Trang được vua đề cử làm Luận Chủ và Đại sư liền thiết lập Chân Duy Thức Lượng Nghĩa, nếu như có người có thể công kích một chữ trong đây Đại sư nguyện sẽ dâng cái đầu lễ tạ, nhưng trải qua mười tám ngày không có một người nào can đảm dám nói vua Giới Nhật làm

lễ tôn vinh Đại sư lên ngôi vị Quốc sư và ngài trở thành quyền uy tối cao tông giáo triết học toàn cõi Ấn Độ.

Đến năm Trinh Quán thứ 19 (Tây Nguyên năm 645) Đại sư Huyền Trang mang Kinh về nước, Triều Đình hoan nghinh chuẩn bị chu đáo tiếp rước Đại sư tại Trường An. Đường Thái Tông đặc biệt tiếp kiến Đại sư tại Lạc Dương và yêu cầu của vua là đem những điều trải qua của cuộc đi Tây Trúc câu pháp, dọc đường thấy gì nghe gì soạn thuật thành một quyển sách trình duyệt, quyển sách đây chính là “Đại Đường Tây Vực Ký” mà trong nước và ngoài nước đều nghe danh, quyển sách đây hiện nay rất có giá trị văn hiến của lịch sử nghiên cứu Ấn Độ.

Đường Thái Tông hạ chiếu Bộ Ty nghinh tiếp Trang Công (tức Đại sư Huyền Trang) trụ tích “Hoàng Phước Tự” phiên dịch kinh điển và hoàn tất nơi “Đại Từ Ân Tự”, những bài văn chọn lọc nơi chùa này vẫn tiếp tục sự nghiệp phiên dịch, mà Trang Công phiên dịch kinh điển có một đặc sắc chính là áp dụng phương pháp dịch thẳng. Ưu điểm của Đại sư là có thể tương đối chiếu theo nguyên văn mà lại không mất ý nghĩa nguyên văn. Đây là sáng kiến đầu tiên người sau gọi là “Tân Dịch”, còn lối dịch kinh của đời trước gọi là “Cựu Dịch”.

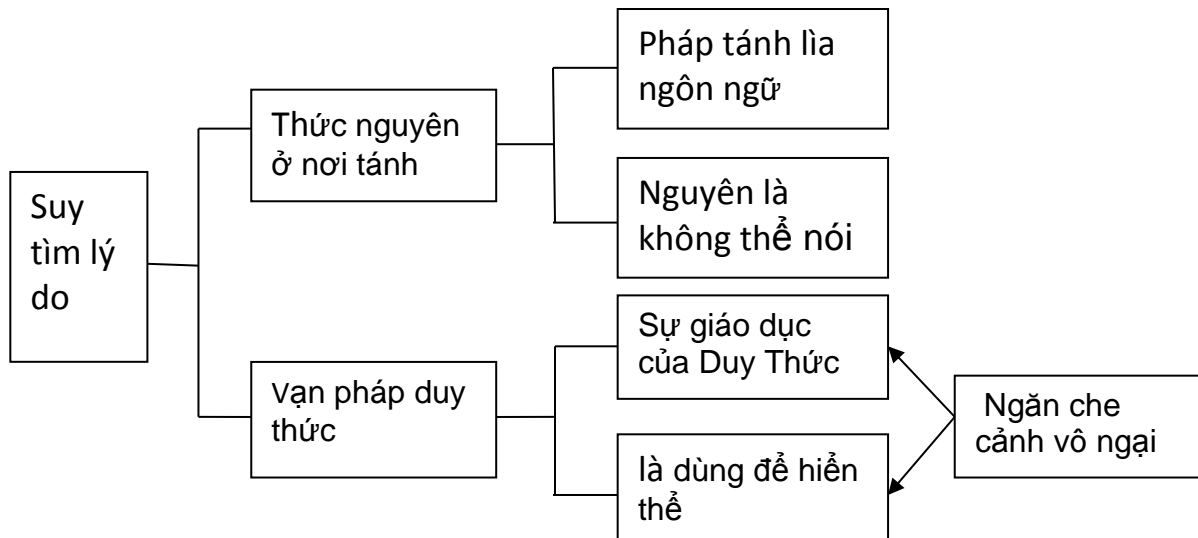
Trang Công kể từ năm Trinh Quán thứ 19, trở về nước tại “Hoàng Phước Tự” đầu tiên khai mở công trình phiên dịch thẳng đến tháng giêng đầu năm Tân Đức Đường Cao Tông (Tây Nguyên năm 664) là tác phẩm cuối cùng, tính tổng kết toàn bộ phiên dịch kinh luận của Trang Công trong 19 năm gồm có 75 bộ, 1335 quyển, số ước tính khoảng ngàn vạn lời, những hòm sách đây quý báu biết bao là ký lục tối cao trên lịch sử dịch kinh của Trung Quốc. Tháng 2 đầu năm Tân Đức, Trang Công lao lực quá sức nên viên tịch, hưởng thọ 63 tuổi, Triều Đình đến thộ tang giống như cha mẹ đã mất, Tống táng Trang Công hơn mười vạn người, tất cả rất sẵn sàng vinh danh thương tiếc.

Tư tưởng của Đại sư Huyền Trang biểu hiện trong Thành Duy Thức Luận, lại nữa trong thời gian Đại sư truyền Pháp Tướng Học lần thứ ba từ Ấn Độ vào Trung Quốc, dọc đường người kể cả sự sống luôn luôn

mạo hiểm ở những chỗ vĩ đại là nơi nạn nhân tội phạm, không sợ khổ, không lùi bước, dũng cảm tiến tới dù phải hi sinh chết vì tinh thần đạo, nhờ đó Đại sư hoàn thành nhiệm vụ gian khổ nặng nề của sự giao lưu văn hoá Tông Giáo Trung Ấn, Đại sư phong cách mô phạm cao cả, mãi mãi làm gương mẫu lưu lại cho học sinh đời sau.

VI.- DUY THỨC GIẢN GIỚI:

A.- ĐỊNH NGHĨA:



- 1.- Duy Thức: chữ Duy chính là nghĩa ngăn trừ, chữ Thức là nghĩa hiểu biết.
- 2.- Suy do: nghĩa là suy cứu căn nguyên của vũ trụ.
- 3.- Pháp tánh ly ngôn (Pháp tánh là ngôn ngữ), bốn bất khả thuyết (vốn không thể nói): Pháp là nghĩa quỹ trì, nghĩa là nhậm trì tự tánh, quỹ sanh vật giải (giữ gìn tự tánh, hình trạng khiến sanh hiểu biết sự vật); chữ quỹ là một thứ hình trạng, chữ trì là một thứ lực lượng. Tánh là

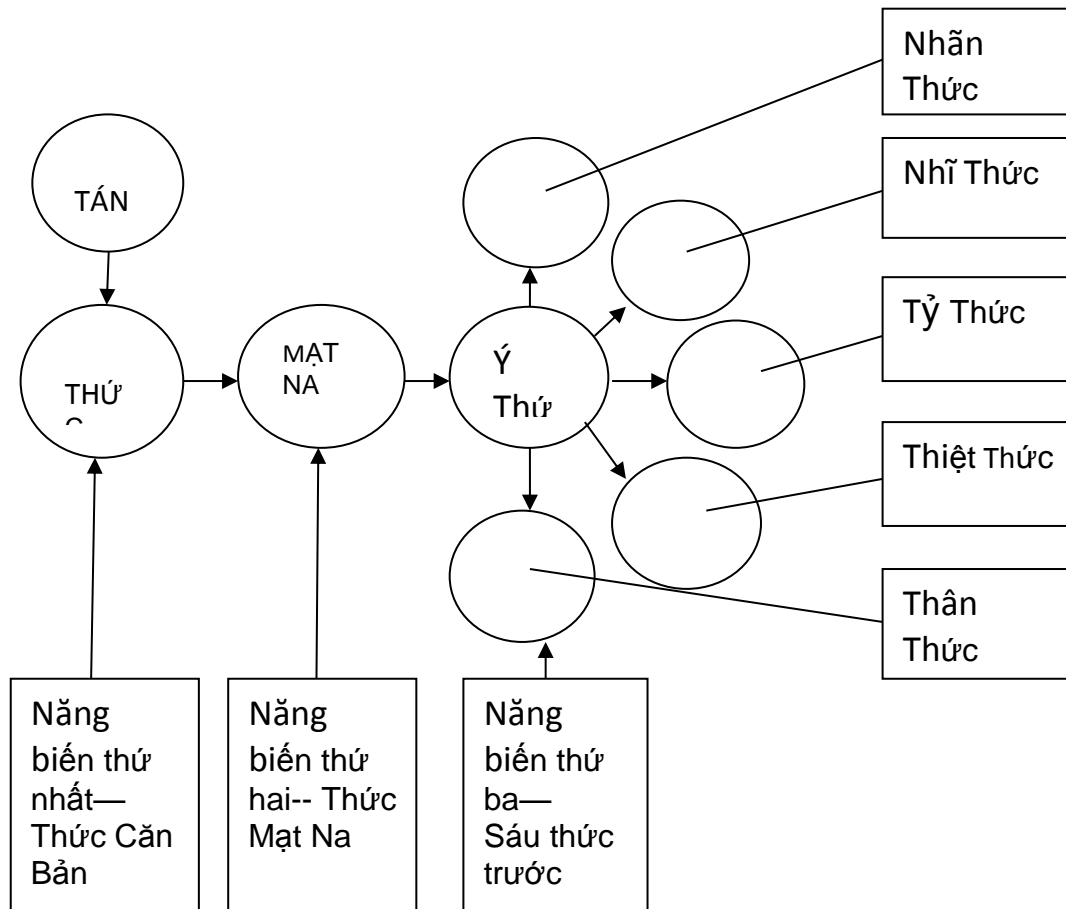
nghĩa thật tánh, thành tựu viên mãn, không có quĩ trì (giữ gìn tự tánh và hình trạng). Ly Ngôn: nghĩa là lìa ngôn ngữ, tức là không thể nói.

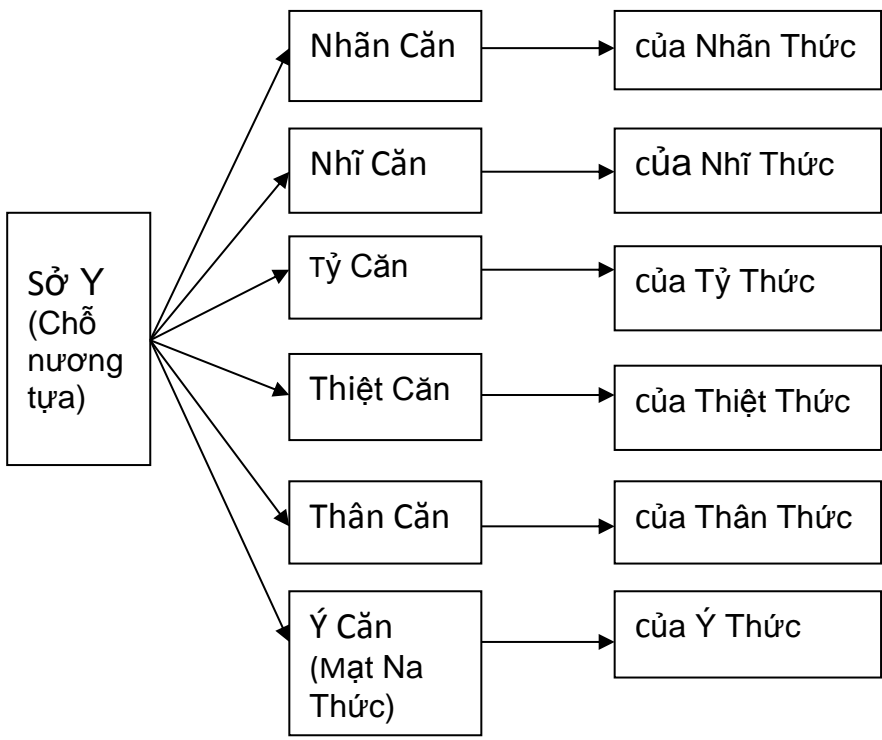
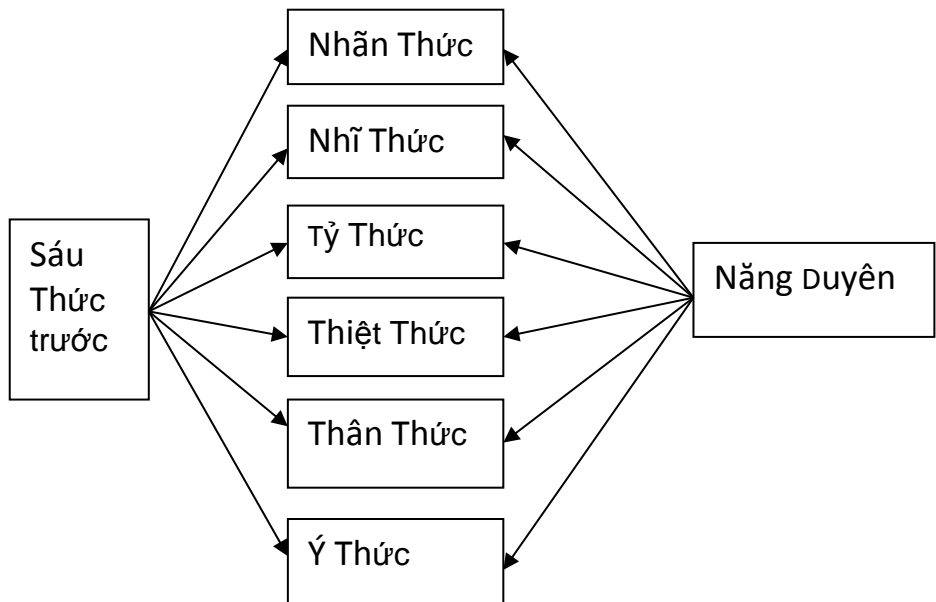
4.- Vạn Pháp Duy Thức: chữ vạn là đại danh từ bày tỏ nghĩa rất nhiều.

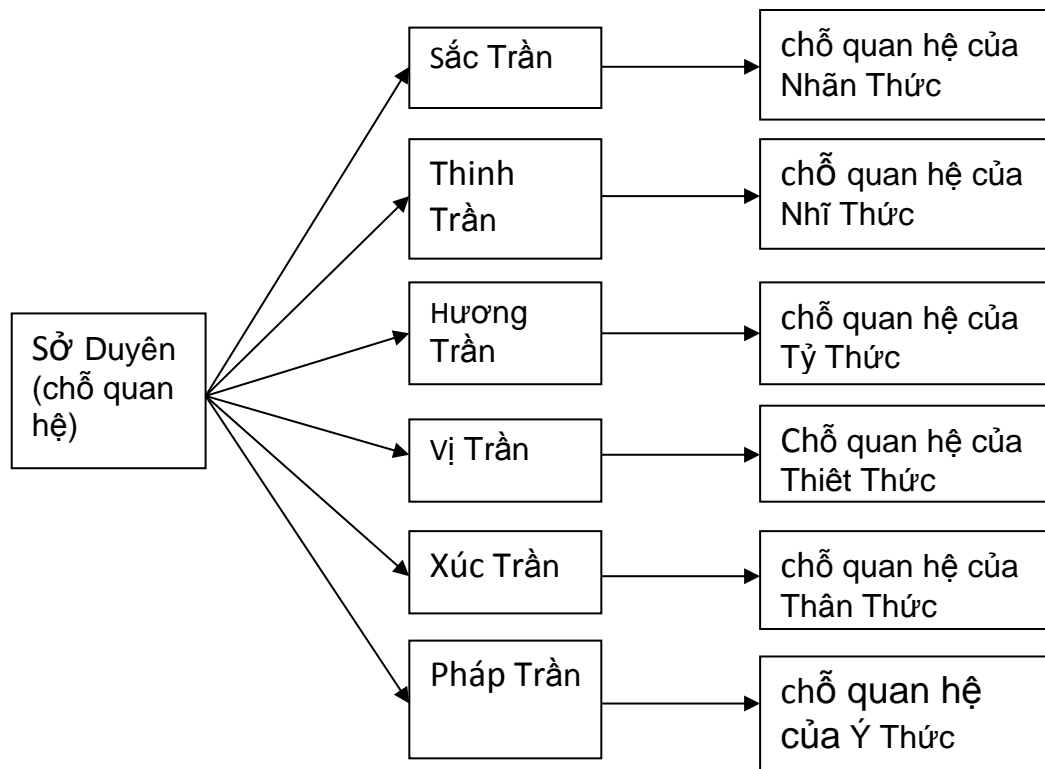
5.- Giáo Học của Duy Thức là dùng để hiển bày bản tánh: nghĩa là phương pháp của giáo học Duy Thức dùng để hiển bày bản thể của chúng ta.

6.- Không ngoại cảnh đây: tức là chỉ cho ý nghĩ, nghĩa là không có theo cảnh bên ngoài, nguyên vì tất cả chúng sanh đều ngộ nhận cho tự ngã là chân thật, cho cảnh bên ngoài là chân thật.

B.- BIỆT TÁNH CỦA THỨC (Giải thích nguyên tánh nơi Thức)







1.- Tánh của Thức: Tánh giống như nước, Thức giống như sóng. Tánh giống như vàng, Thức giống như đồ vật. Tánh giống như thể, Thức giống như dụng. Cho nên Pháp Tánh thì chân không, Danh Tướng thì giả có.

2.- Thức thứ tám cũng gọi là Thức căn bản, thể gian gọi là linh hồn.

3.- Năm Thức trước theo Tâm Lý Học ngày nay gọi là cảm giác.

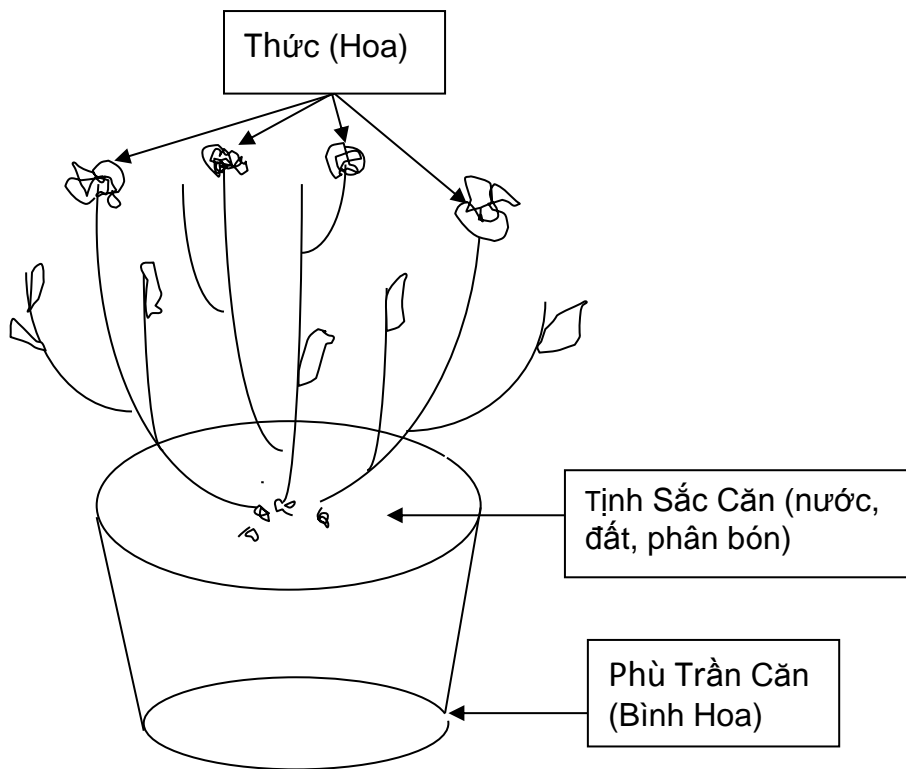
4.- Thức thứ sáu cũng gọi là tri giác. Nhưng năm Thức trước mỗi Thức phụ trách một việc. Chỉ Ý Thức thứ sáu có khả năng tổng hợp sự tác dụng của năm Thức trước.

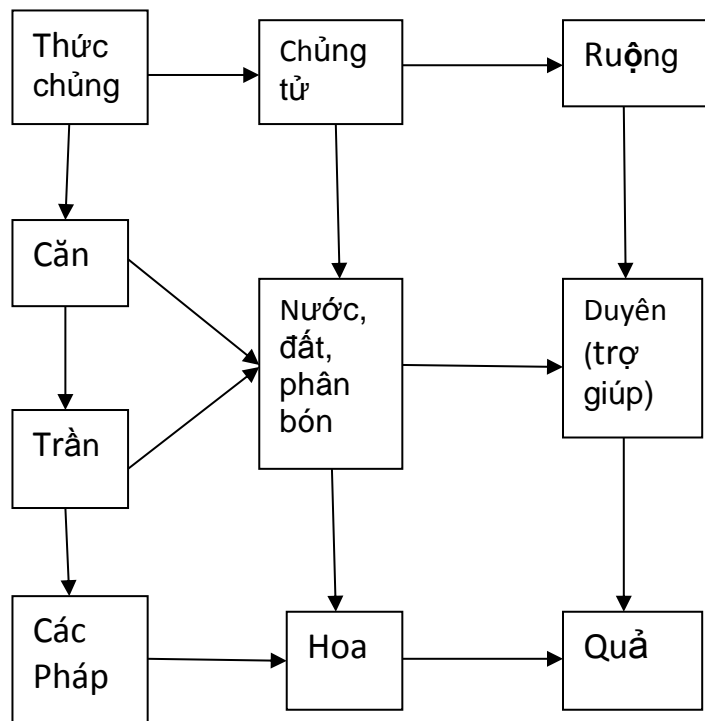
5.- Thức thứ bảy là căn bản của Ý Thức, gọi là Ý Căn.

6.- Căn Trần Thức: chỗ Căn đây không phải giống Căn của cỏ cây. Nguyên vì Căn của cỏ cây có thể giúp cho Thức trực tiếp phát sanh, nghĩa là chỉ có thể trợ duyên cho Thức sanh khởi.

Tóm tắt giống như các nhà khoa học nói: Thần Kinh Thị Giác cho đến tế bào Thần Kinh Xúc Giác..v..v.... theo Sách Phật Giáo mỗi mỗi đều gọi là Căn là chỗ cực vi kết thành. Thức thì không phải vật chất, cho nên không phải cực vi kết thành. Không thể không phân biệt vi tế. Trần là nghĩa nhiệm ô, chính là năm Dục sáu Trần. Căn lại phân làm hai thứ: Phù Trần Căn và Tịnh Sắc Căn. Phù Trần Căn cũng gọi là Căn Ý Xứ, là ở nơi phía ngoài mặt có thể trực tiếp phan duyên ngoại cảnh. Nhưng Căn đây không thể phát sanh ra Thức, chỉ có thể làm chỗ nương tựa cho Tịnh Sắc Căn. Riêng Tịnh Sắc Căn mới chính là nơi có thể giúp cho Thức phát khởi. Tóm lược Tịnh Sắc Căn cũng giống như Thần Kinh Tương Tợ của Sinh Lý Học. Thần Kinh thì có thể thấy được, nhưng Tịnh Sắc Căn thì không thể thấy được. Nguyên vì Tịnh Sắc Căn so sánh với Thần Kinh thì có phần vi tế hơn.

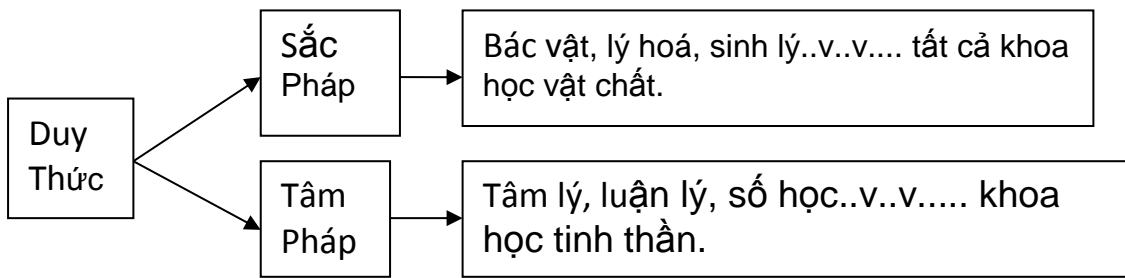
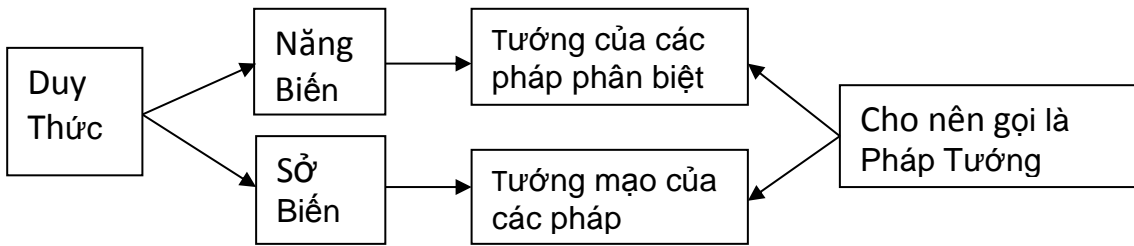
Tỷ dụ như Đồ Hình biểu biện sau đây:



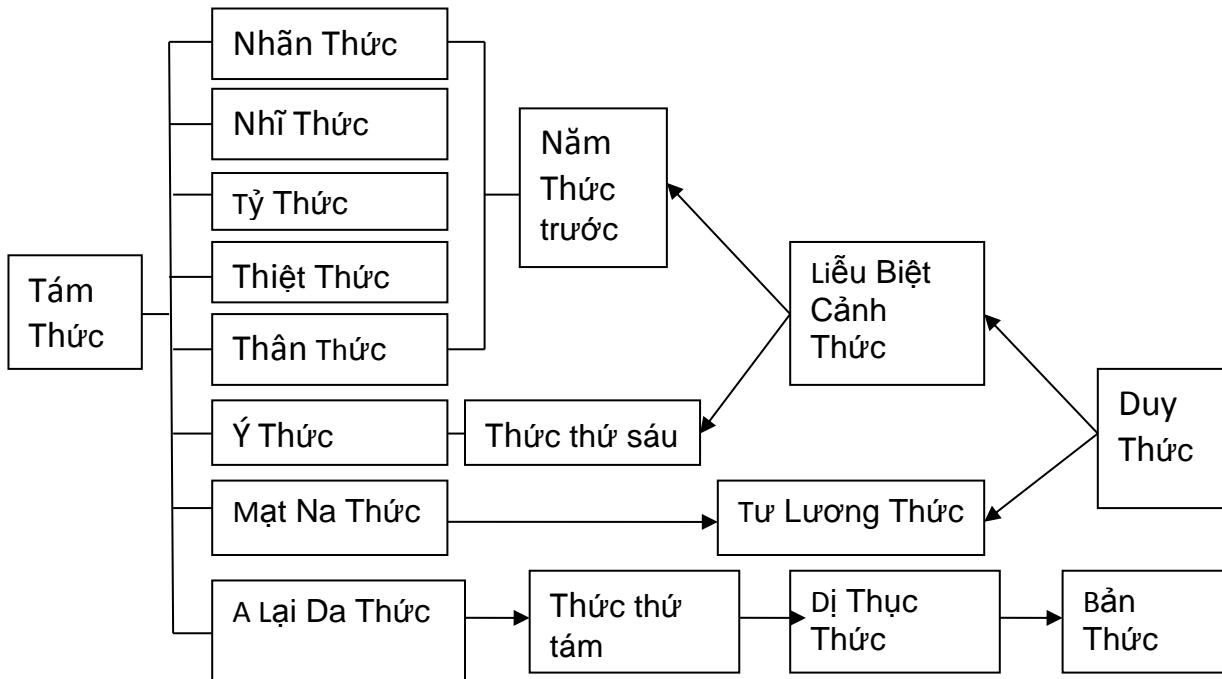


7.- Mười tám giới và chủng tử: 6 Căn, 6 Trần, 6 Thức và Chủng Tử tổng hợp thành 36 loại (18 giới + 18 chủng tử = 36). 18 giới cũng gọi là 18 chủng loại cá biệt không giống nhau. 18 giới đây mỗi loại đều có chủng tử riêng mình. Cho nên chữ giới cũng có thể giải thích là chủng tử. Nghĩa chủng tử, nơi Duy Thức rất là quan hệ trọng yếu, nếu phân tích tột cùng 18 giới có thể bao gồm tất cả pháp. Nếu như thấu rõ yếu nghĩa 18 giới tức là thông suốt tất cả pháp mỗi pháp đều có chủng tử riêng mình, tuyệt đối không phải không có nhân mà sanh ra được.

8.- Ba Năng Biến: Năng Biến thứ nhất do Tánh biến thành Thức thứ tám. Năng Biến thứ hai là chấp ngã chấp pháp của Thức thứ bảy. Năng Biến thứ ba là sáu Thức trước.



9.- Thuyết minh sự quan hệ của Tám Thức:

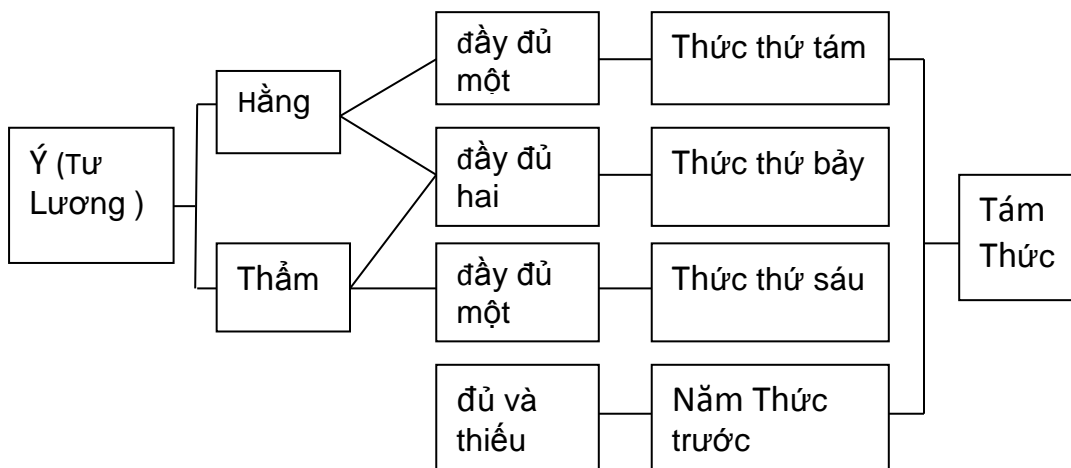


a.- Hằng mà không thâm (không xét kỹ): nghĩa là Thức thứ tám tuy hiện hành tương tục không gián đoạn có nghĩa là hằng, nhưng công năng tư lương của nó nông cạn, cho nên gọi là hằng mà không thâm (không xét kỹ).

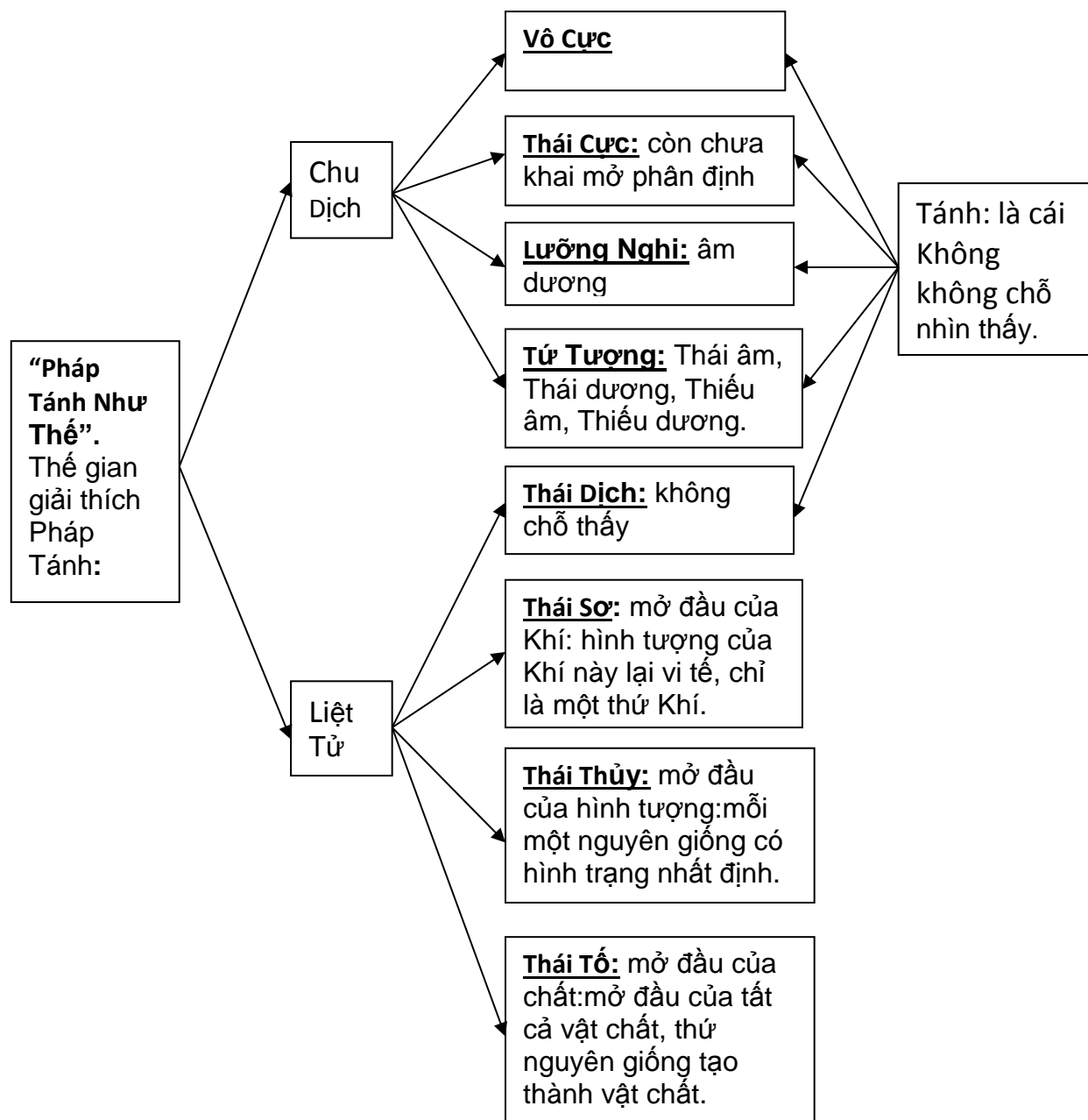
b.- Thâm mà không hằng: nghĩa là Thức thứ sáu do Thức thứ bảy làm căn nên cũng có thể tư lương, nhưng có khi sanh khởi, có khi gián đoạn cho nên gọi là thâm mà không hằng.

c.- Không hằng và không thâm: nghĩa là năm Thức trước tất nhiên được Ý Thức trợ đầy đủ, nhưng lúc mới tác dụng chỉ có thể hiểu biết nên gọi là phi thâm, hơn nữa năm Thức trước đợi đủ duyên mới hiện được cảnh, nếu như duyên không đủ thì không sanh nên gọi là phi hằng.

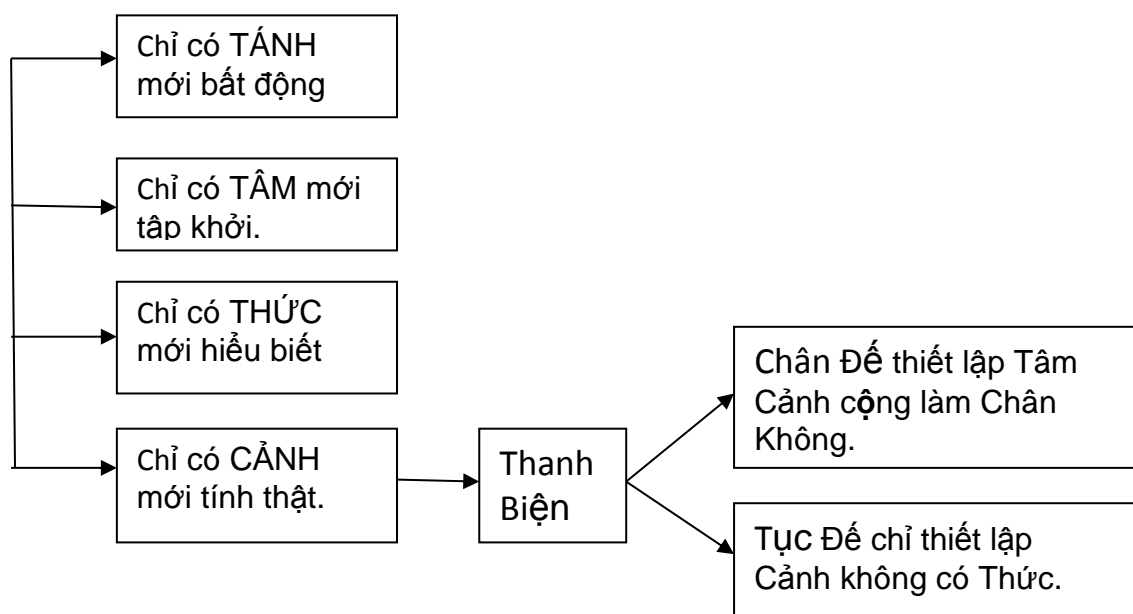
d.- Cũng thâm và cũng hằng: nghĩa là Thức thứ bảy chấp kiến phần của Thức thứ tám làm ngã, bản tánh hay xét nghiệm so lường, cho nên có nghĩa là thâm và lại cái ngã bị chấp của Thức thứ tám không gián đoạn, vì thế Thức thứ bảy chấp ngã cũng không gián đoạn, cho nên cũng có nghĩa là hằng.



CHÚ THÍCH 1:



CHÚ THÍCH 2



GIẢI THÍCH:

1)- **TÂM**: Sao gọi là Tâm: Tâm là nghĩa tập khởi, nghĩa là có công năng huân tập các chủng tử và có công năng sanh khởi các hiện hành, cho nên đặc biệt gọi là Tâm. Nếu chỉ căn cứ nơi nghĩa công năng suy xét duyên cảnh mà nói thì tám Thức đều có thể gọi là Tâm, còn căn cứ nơi nghĩa tập khởi mà nói thì chỉ có Thức thứ tám mới có thể gọi là Tâm. Tại sao thế, nguyên vì chỉ có Thức thứ tám mới có công năng huân tập các chủng tử và cũng có công năng sanh khởi các hiện hành. Thí dụ như nơi kho chứa tích trữ tất cả phẩm vật.

2)- **CHỈ CÓ THỨC MỚI HIỂU BIẾT**: nếu như chỉ căn cứ nơi nghĩa phân biệt biết rõ cảnh giới mà nói thì tám Thức đều có khả năng gọi là

Thức, còn nếu như căn cứ nơi sự hiểu biết cảnh giới hiển lộ nông cạn mà nói thì chỉ có sáu Thức trước có thể gọi là Thức, tại sao thế, nguyên do sáu Thức trước chỉ có khả năng hiểu biết sáu trần nông cạn của cảnh giới; nói rõ hơn, năm Thức trước chỉ có khả năng hiểu biết tự cảnh của Ý Thức (Thức Mạt Na), còn Thức thứ sáu thì có khả năng hiểu biết những cảnh của năm Thức trước hiểu biết và những cảnh mà năm Thức trước chưa hiểu biết. Nhưng những cảnh giới chỗ hiểu biết của sáu Thức đều nông cạn, như Nhãn Thức thấy sắc, Nhĩ Thức nghe tiếng, cho đến Ý Thức duyên tất cả pháp đều hiển lộ nông cạn dễ biết, không giống như những cảnh giới của Thức thứ tám và Thức thứ bảy hiểu biết, đều là vi tế khó biết được.

3)- **CHỈ CÓ CẢNH MỚI KÉ THẬT**: là nói những cảnh giới của phàm phu so tính cho là thật tại.

4)- **LUẬN SỰ THANH BIỆN**: chính là sau khi Phật nhập diệt 1100 năm, Đại Đức theo Phật Giáo cùng thời với Luận sư Hộ Pháp. Đại Đức vì muốn phá trừ luận lý tà thuyết sai lầm của Ngoại Đạo Thuận Thế, liền tạo ra học thuyết Chân Tục Nhị Đế. Tục Đế là đạo lý chỗ kiến giải phàm tục mê tình của thế gian; Chân Đế là chỗ kiến giải của Thánh Trí, là nơi hư vọng, nguyên lý của nó quyết định chân thật. Luận sư Thanh Biện, căn cứ nơi trong Chân Đế, thiết lập “Tâm Cảnh cùng là chân không” nơi trong Tục Đế và thiết lập nghĩa của “Duy Cảnh Vô Thức”, chúng ta xem ra đều là Tục Đế, suy cho cùng nghĩa đối lập nhau với “Duy Thức Vô Cảnh” của Duy Thức Học chủ trương, nguyên do là tại Ấn Độ phát khởi phong trào tranh luận Có và Không của hai Tông phái. Kỳ thật, học thuyết “Duy Cảnh Vô Thức” của Luận sư Thanh Biện chủ trương chỉ là tạm thời theo kiến giải của phàm tục mê tình, với mục đích là phá trừ tà thuyết vượt quá quyền hạn phương tiện của chúng sanh mà thôi, cho nên nơi trong Nam Hải Ký Truyện của Tam Tạng Nghĩa Tịnh đời Đường và Đại Thừa của Ấn Độ tường thuật rằng: “Chỗ gọi Đại Thừa không ngoài hai loại, một là Trung Quán (tức là Bát Nhã Không Tông), hai là Du Già (tức là Duy Thức Hữu Tông); Trung Quán thì trong Tục Đế có Chân Không, thế hư vọng như huyễn; Du Già thì ngoài Không trong Có, sự vật đều do Duy Thức, xét ra ở đây đều tuân theo Thánh Giáo thì không

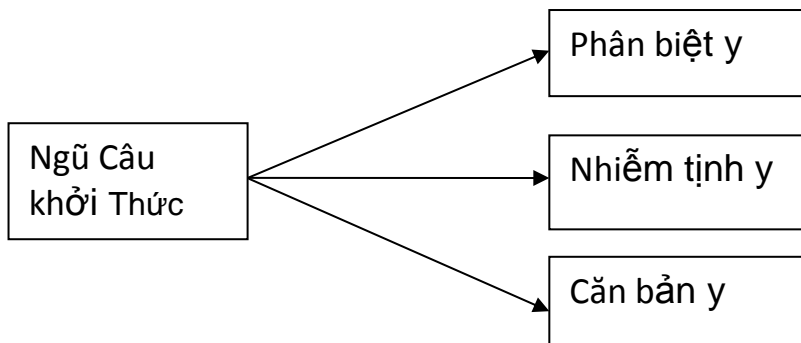
có vấn đề ai đúng ai sai, mục đích đều khế hợp Niết Bàn thì không có cái nào chân cái nào ngụy cả. Ý ở nơi là đoạn trừ phiền não nghiệp hoặc, tẩy sạch cứu độ chúng sanh, đâu muốn tạo nên tình trạng phân vân nghi hoặc, khiến tăng thêm nội kết sâu nặng!”

Do đây nên biết: hai Tông Không và Có, vốn là một nhà, đều là phá trừ chấp trước của chúng sanh, đồng làm pháp môn phương tiện nhằm để dẫn dắt chúng sanh, các học giả hậu bối thật ra không nhất định phải tốn hao bút mực tranh luận, để khỏi bị phiền não cả mình lẫn người khác, tăng thêm khó nhận định vô ích!

Ngoại Đạo Thuận Thế: Khi Phật còn tại thế, có ngoại đạo Thuận Thế, họ chấp trước bốn Đại cực vi là đất, nước, lửa, gió là chân thật thường còn (Cực Vi nghĩa là sắc pháp phân chia đến cực độ vi tế tột cùng). Họ chủ trương phủ định Thánh Giáo, cự tuyệt đạo đức, chỉ có thoả mãn dục vọng nhục thể làm mục đích, đề xướng chủ nghĩa khoái lạc vật chất cực đoan, cho nên gọi là Ngoại Đạo Thuận Thế, đích thực ngày nay gọi là Duy Vật Luận.

5)- HAI ĐẾ CHÂN VÀ TỤC: Chân Đế cho là Không, Tục Đế cho là Có, Chân Đế nói là Tánh, Tục Đế nói là Tướng.

CHÚ THÍCH 3:



1)- Ngũ Câu Khởi Thức: nghĩa là năm Thức trước cần phát khởi tác dụng tất nhiên cần phải chuẩn bị đầy đủ nhiều thứ điều kiện.

2)- Phân Biệt Y: là chỉ cho Thức thứ sáu.

3)- Nhiễm Tịnh Y: là chỉ cho Thức thứ bảy.

4)- Căn Bản Y: là chỉ cho Thức thứ tám.

9 DUYÊN:

1. Không
2. Minh
3. Căn
4. Cảnh
5. Tác Ý
6. Phân Biệt Y
7. Nhiễm Tịnh Y
8. Căn Bản Y
9. Chủng Tử Y

THỨC DUYÊN:

- 1.- Nhãn Thức đầy đủ 9 Duyên nói trên.
- 2.- Nhĩ Thức chỉ có 8 Duyên, thiếu Duyên thứ 2 là Minh.
- 3.- Tỷ Thức chỉ có 7 Duyên, thiếu 2 Duyên là Không và Minh.
- 4.- Thiệt Thức chỉ có 7 Duyên, thiếu 2 Duyên là Không và Minh.
- 5.- Thân Thức chỉ có 7 Duyên, thiếu 2 Duyên là Không và Minh.
- 6.- Ý Thức chỉ có 5 Duyên, thiếu 4 Duyên là Không, Minh, Phân Biệt Y và Nhiễm Tịnh Y.
- 7.- Thức Mạt Na chỉ có 3 Duyên, thiếu 6 Duyên là Không, Minh, Căn, Cảnh, Phân Biệt Y, Nhiễm Tịnh Y.
- 8.- Thức A Lại Da chỉ có 4 Duyên, thiếu 5 Duyên là Không, Minh, Căn, Phân Biệt Y, Căn Bản Y.

BÀI KÊ TÁM THỨC 9 DUYÊN

1. Nhân Thức cứu duyên sanh
2. Nhĩ Thức Duy Tùng bát,
3. Tỷ Thiệt Thân tam thất,
4. Hậu tam ngũ tam tứ,
5. Nhược gia Đẳng Vô Giác,
6. Tùng đầu các gia nhất.

Nghĩa là:

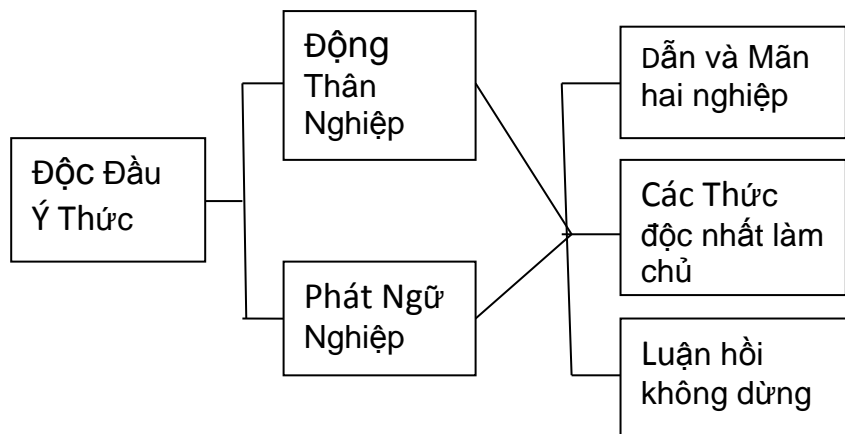
1. Nhân Thức đủ 9 duyên mới phát sanh,
2. Nhĩ Thức chỉ theo 8 duyên,
3. Tỷ, Thiệt, Thân ba Thức chỉ có 7 duyên,
4. Ba Thức sau, Ý Thức chỉ có 5 duyên, Mạt Na Thức chỉ có 3 duyên, Thức A Lại Da chỉ có 4 duyên,
5. Nếu cộng thêm Đẳng Vô Giác Duyên,
6. Từ nơi đầu các Duyên cộng thêm một (Đẳng Vô Giác Duyên)

Giải Thích Cho Rõ Hơn:

- 1.- Nhân Thức đã có 9 Duyên, cộng thêm 1 Duyên Đẳng Vô Giác thành 10 Duyên.
- 2.- Nhĩ Thức đã có 8 Duyên, cộng thêm 1 Duyên Đẳng Vô Giác thành 9 Duyên,
- 3.- Tỷ, Thiệt, Thân ba Thức, mỗi Thức đã có 7 Duyên, cộng thêm 1 Duyên Đẳng Vô Giác cho mỗi Thức thành 8 Duyên cho mỗi Thức.
- 4.- Ý Thức đã có 5 Duyên, cộng thêm 1 Duyên Đẳng Vô Giác thành 6 Duyên,
- 5.- Mạt Na Thức đã có 3 Duyên, cộng thêm 1 Duyên Đẳng Vô Giác thành 4 Duyên.
- 6.- Thức A Lại Da đã có 4 Duyên, cộng thêm 1 Duyên Đẳng Vô Giác thành 5 Duyên.

Địa Vị Các Duyên

1. Không, Minh thuộc Tăng Thượng Duyên cho Thức.
2. Căn, Cảnh thuộc Sở Duyên Duyên của Thức.
3. Tác Ý, Phân Biệt Ý, Nhiễm Tịnh Ý thuộc Tăng Thượng Duyên cho Thức.
4. Căn Bản Ý, Chủng Tử Ý thuộc Thân Nhân Duyên của Thức.

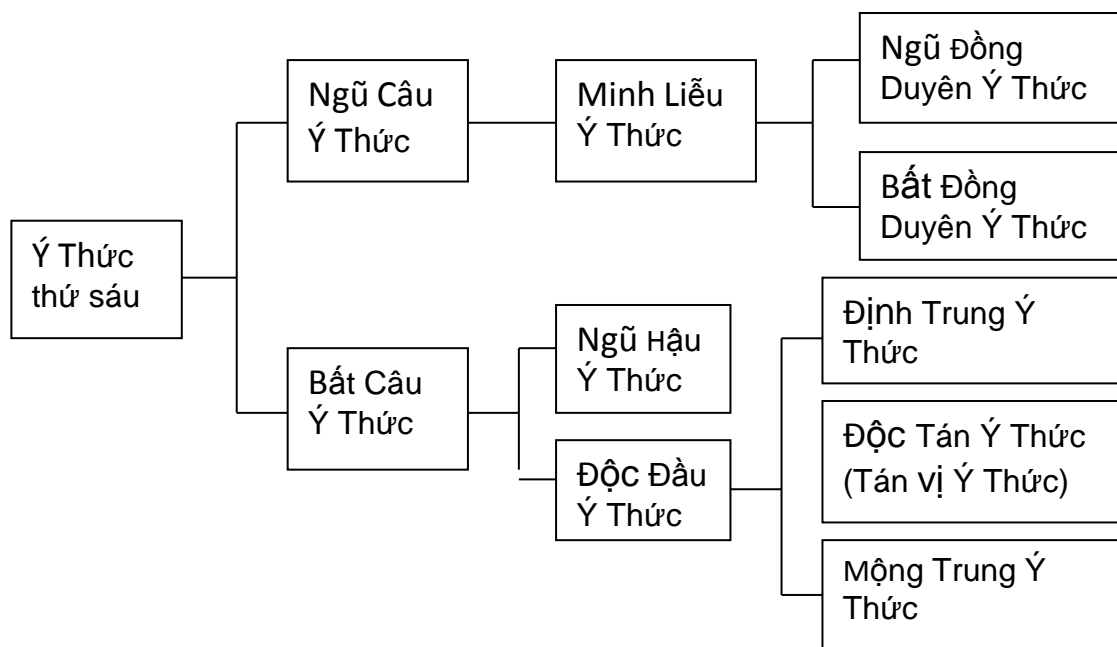


1)- Độc Đầu Ý Thức: là Ý Thức không nương nơi cảnh bên ngoài, đơn độc mà khởi tác dụng nên gọi là Độc Đầu Ý Thức. Như Ý Thức trong định, Ý Thức trong mộng, Ý Thức tán loạn đều là Độc Đầu Ý Thức.

2)- Động Thân Nghiệp: là nghiệp do thân hành động tạo nên, gồm có ba nghiệp: Sát, Đạo và Dâm.

3)- Phát Ngữ Nghiệp: là nghiệp do lời nói tạo nên, gồm có bốn nghiệp: Vọng ngữ, Lưỡn thiệt, Ác khẩu và Ý ngữ.

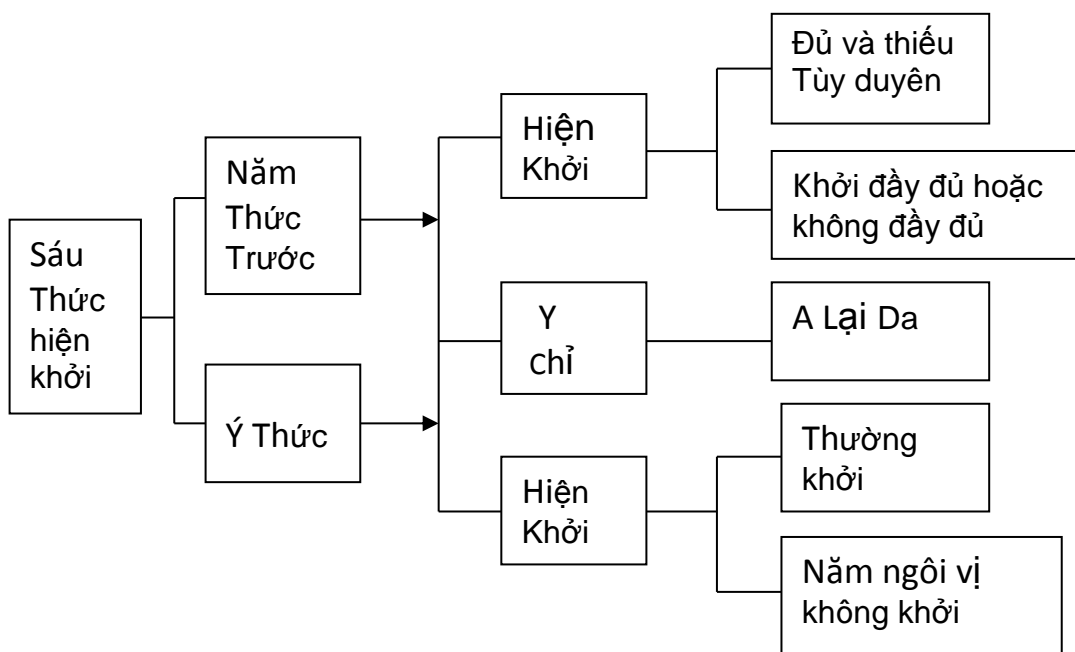
4)- Dẫn Mãn hai Nghiệp: Dẫn Nghiệp nghĩa là Ý Thức thứ sáu tạo thành Dẫn Nghiệp, nghiệp này có khả năng dẫn dắt Thức thứ tám thọ lấy tổng báo Di Thức nơi năm cõi. Mãn Nghiệp nghĩa là thứ nghiệp có khả năng lôi kéo Thức thứ tám thọ lấy biệt báo khổ lạc..v..v.... nơi năm cõi.

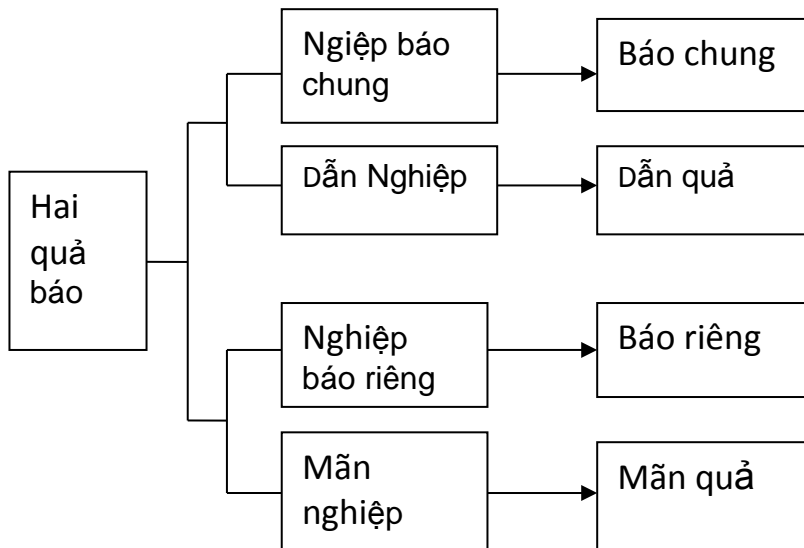
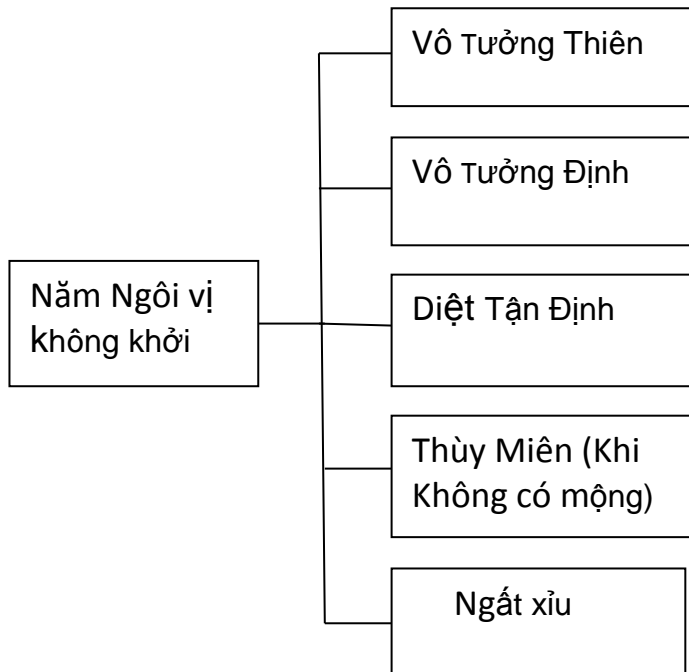


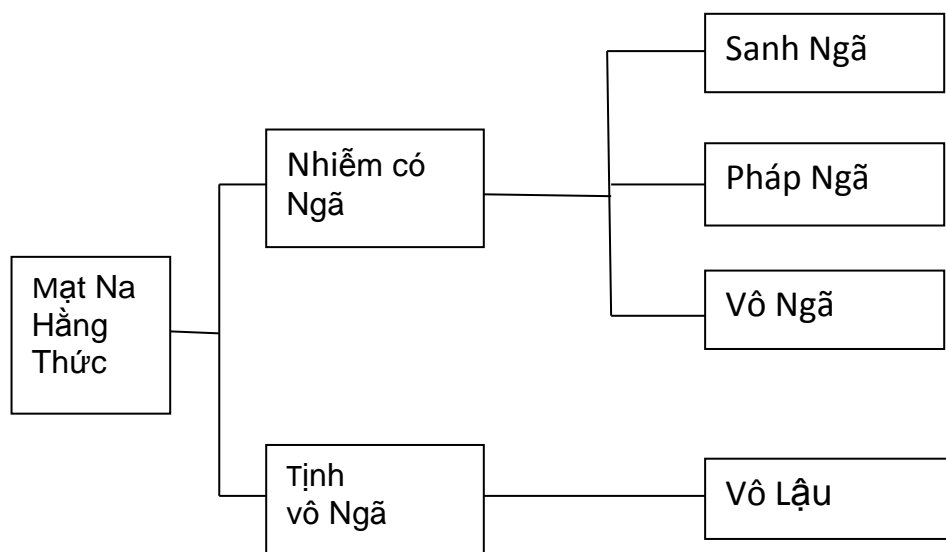
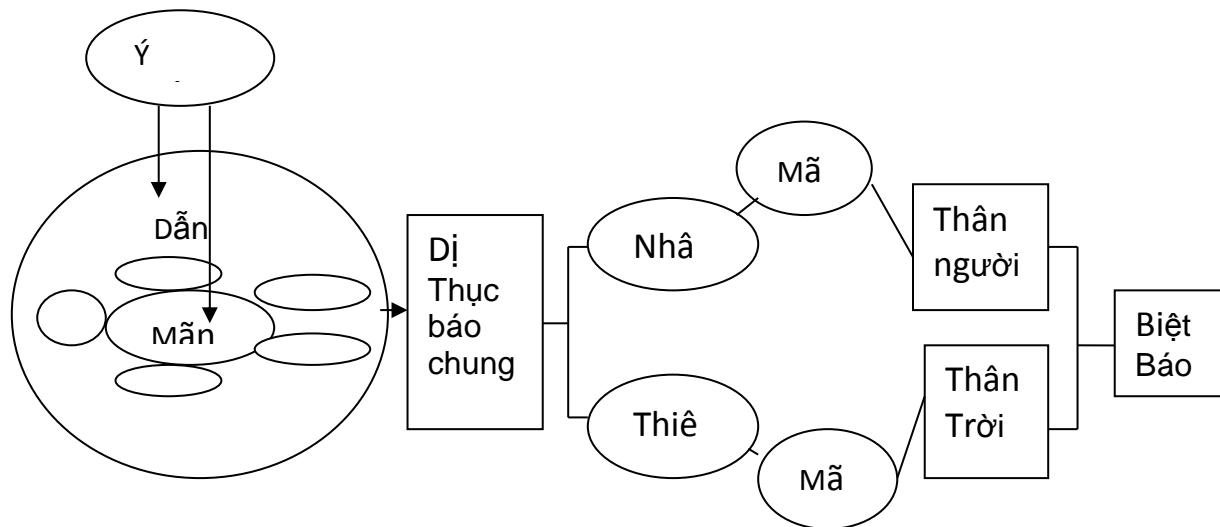
- 1)- **Ngũ Câu Ý Thức:** nghĩa là Ý Thức hợp tác với năm Thức trước để hiểu biết trần cảnh bên ngoài.
- 2)- **Bất Câu Ý Thức:** Ý Thức sinh hoạt độc lập không có năm Thức trước hợp tác.
- 3)- **Minh Liễu Ý Thức:** Ý Thức hiểu biết sự vật rõ ràng chính xác

không làm lẫn.

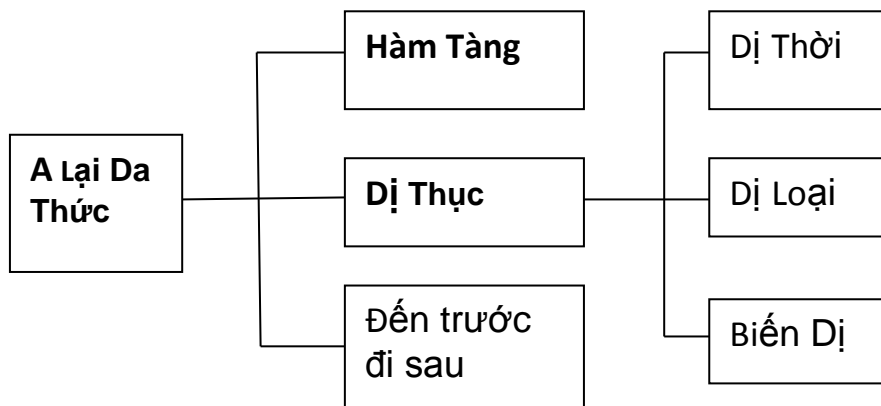
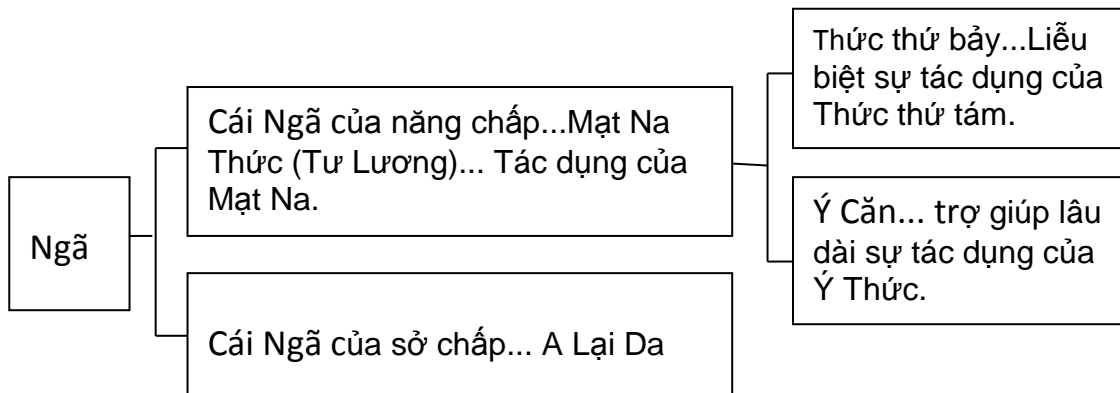
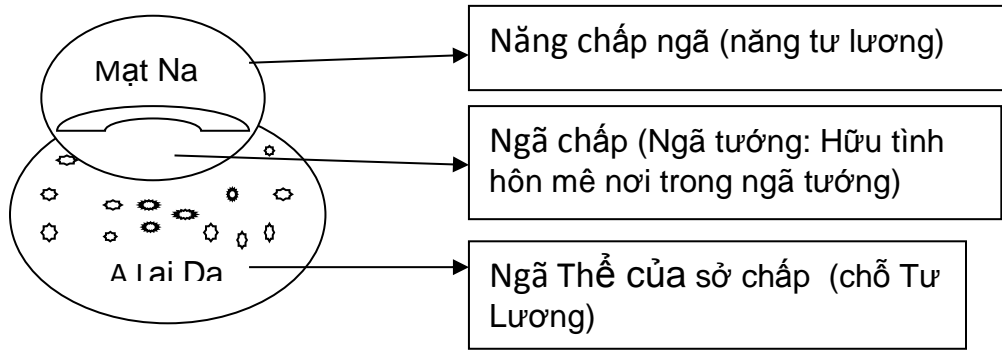
- 4)- **Ngũ Đồng Duyên Ý Thức:** nghĩa là Ý Thức cùng với năm Thức trước đồng duyên cảnh.
- 5)- **Bất Đồng Duyên Ý Thức:** Ý Thức không cùng với năm Thức trước đồng duyên cảnh.
- 6)- **Ngũ Hậu Ý Thức:** Ý Thức sinh hoạt sau khi hợp tác với năm Thức trước duyên cảnh.
- 7)- **Độc Đầu Ý Thức:** Ý Thức tự động sinh hoạt những cảnh giới riêng biệt của mình mà không cần đến năm Thức trước hợp tác.
- 8)- **Độc Đầu Ý Thức:** gồm có Định Trung Ý Thức, Độc Tán Ý Thức, Mộng Trung Ý Thức.





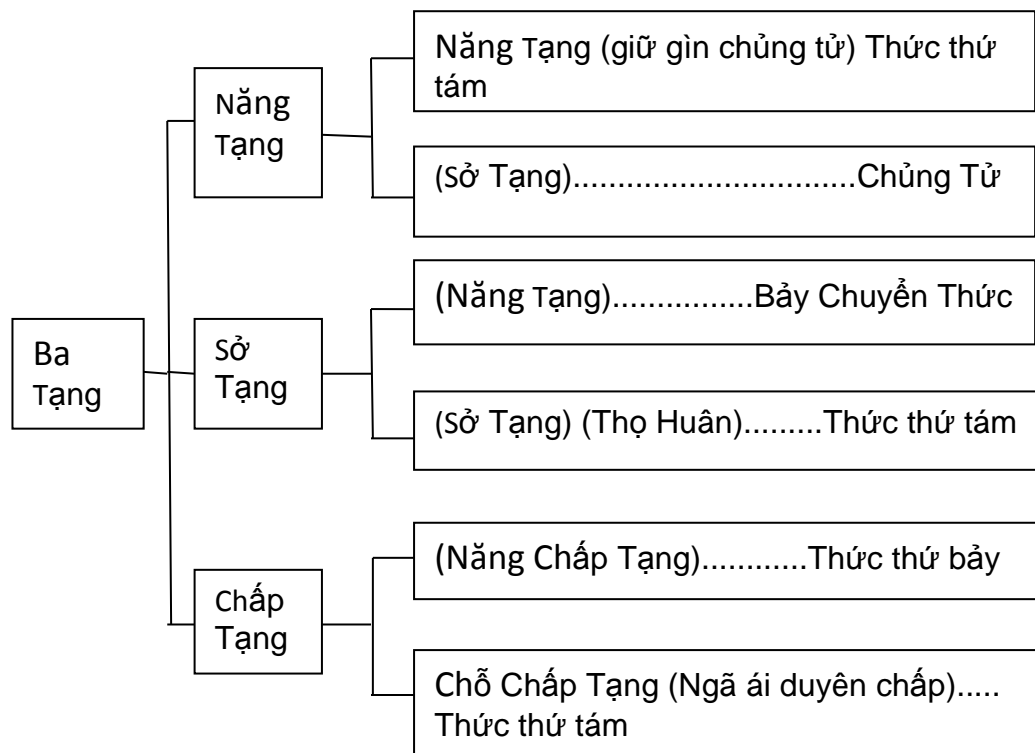


1)- Nhiễm Có Ngã: nghĩa là Nhiễm có Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn, Ngã Ái.

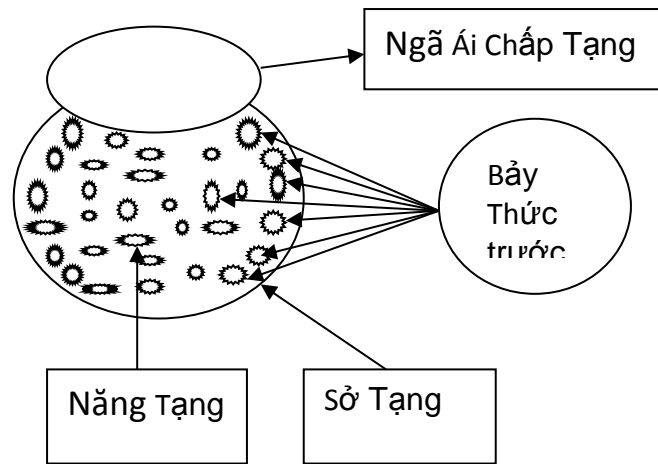


- 1)- **Thức A Lại Da:** là nghĩa hàm tạng, gồm có: Năng Tạng, Sở Tạng, Ngã Ái Chấp Tạng.
- 2)- **Di Thời Nhi Thực:** từ khi sanh cho đến chín mùi khác thời gian, nhân và quả không đồng một thời gian.
- 3)- **Di Loại Nhi Thực:** từ khi sanh cho đến chín mùi không cùng một loại, quả báo tánh vô ký.
- 4)- **Biến Di Nhi Thực:** từ khi sanh cho đến chín mùi có biến đổi khác tướng, tự chuyển nhân duyên.
- 5)- **Đến Trước Đi Sau:** chỉ Thức thứ tám, khi sanh đến trước, khi chết đi sau.

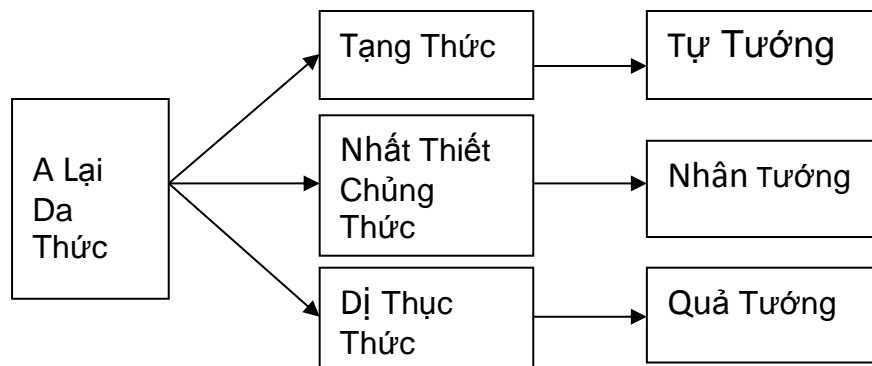
(A)



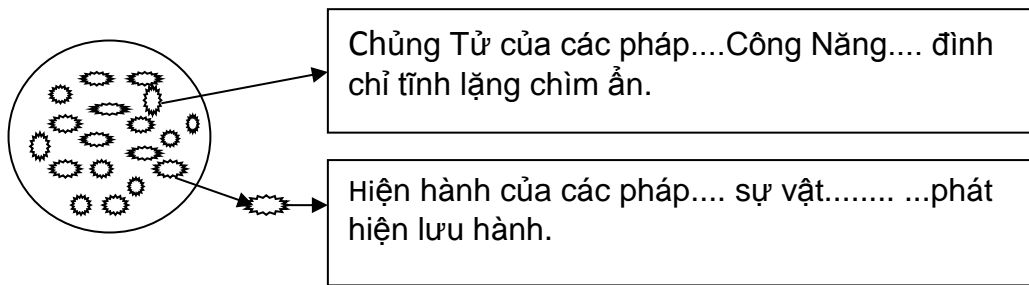
(B)



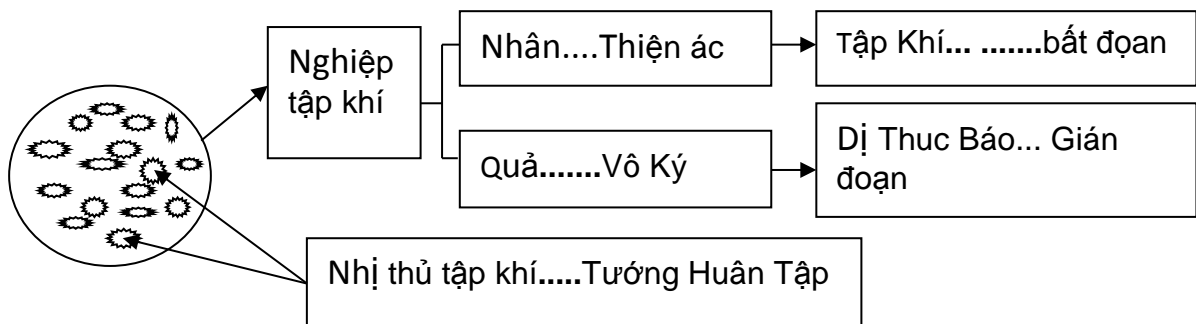
(C)



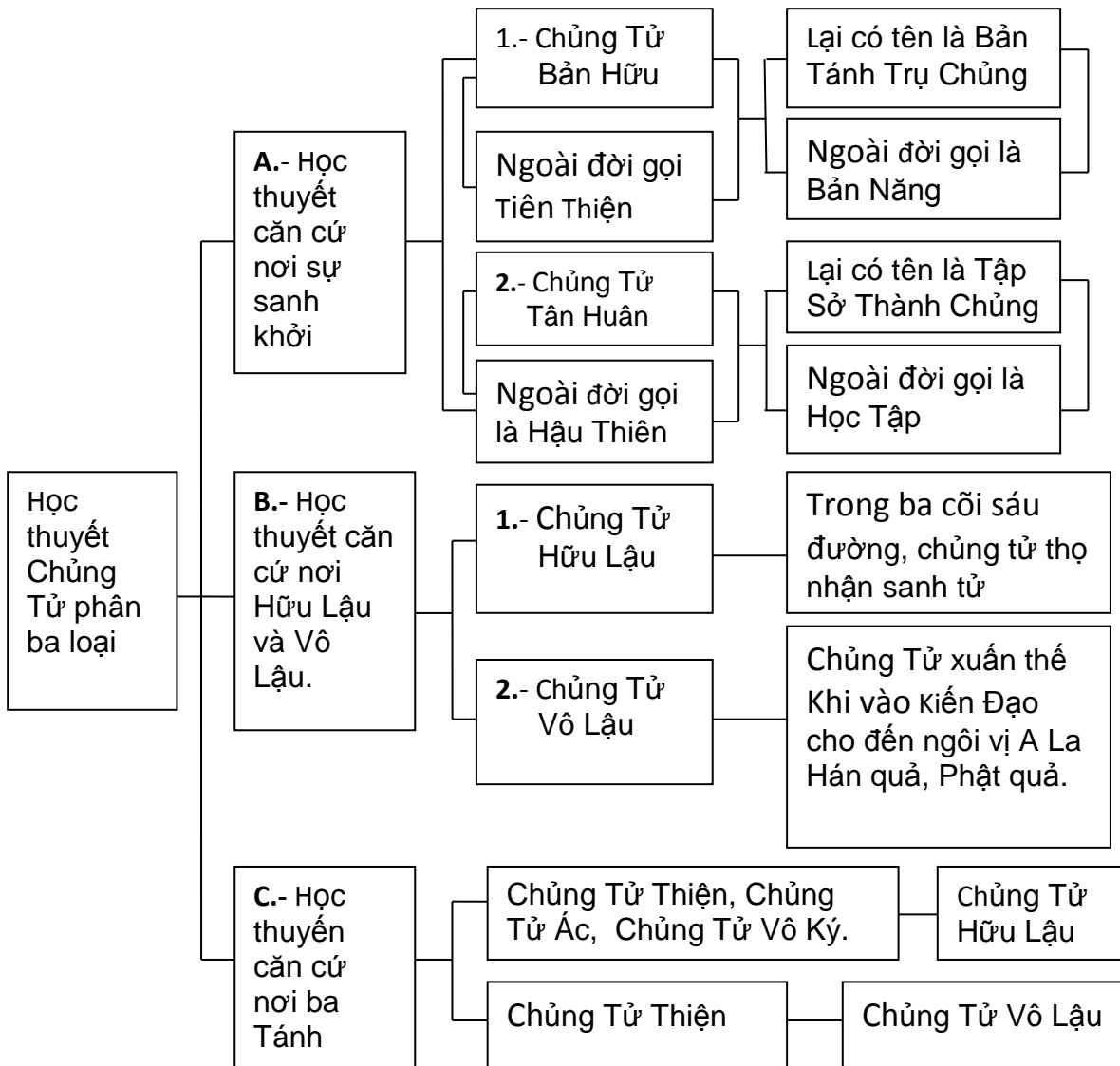
(D)



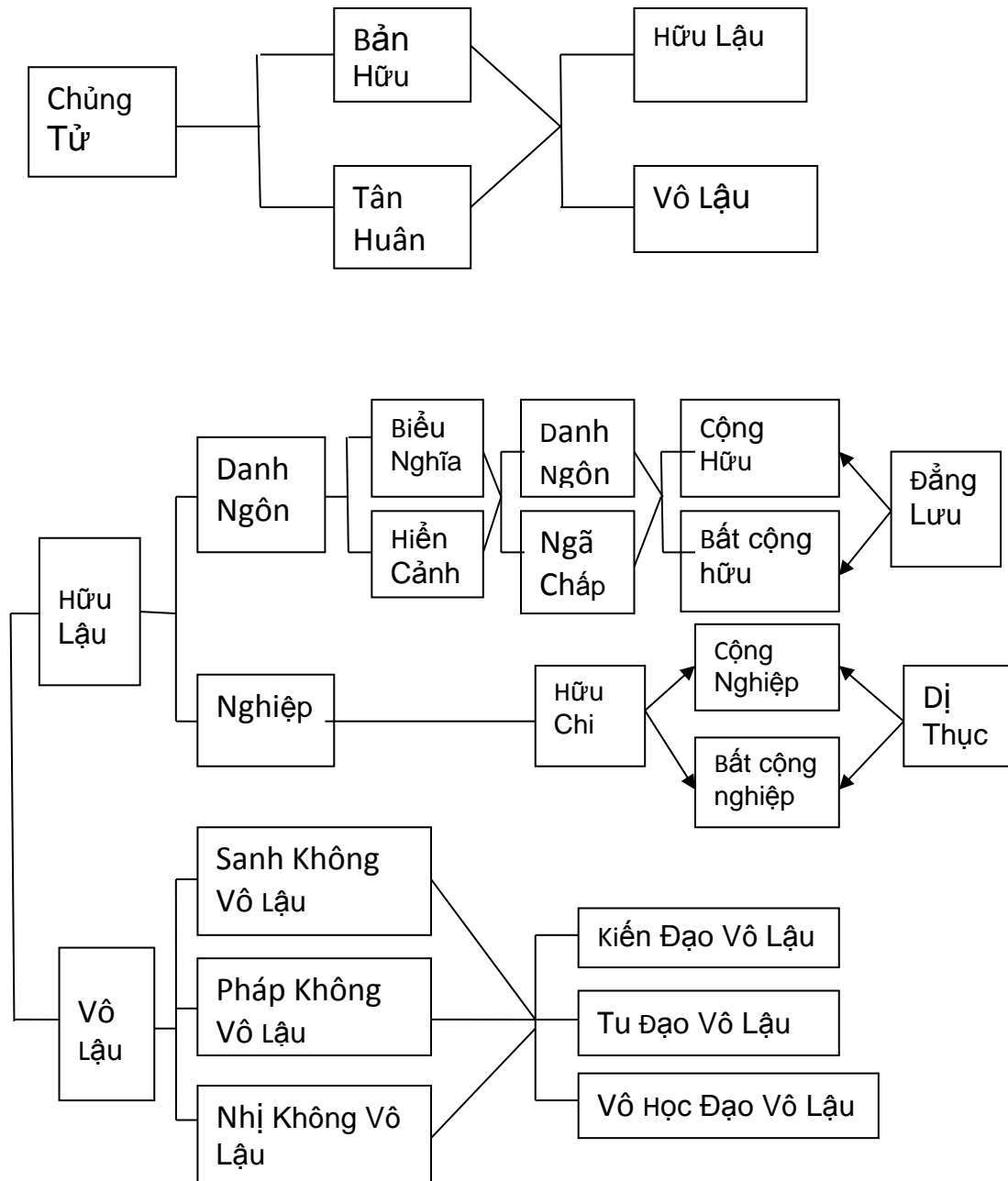
(E)



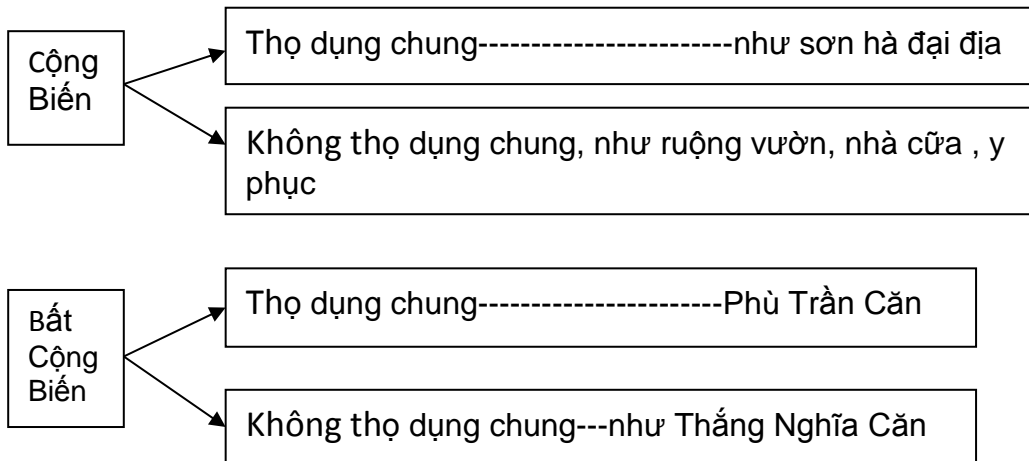
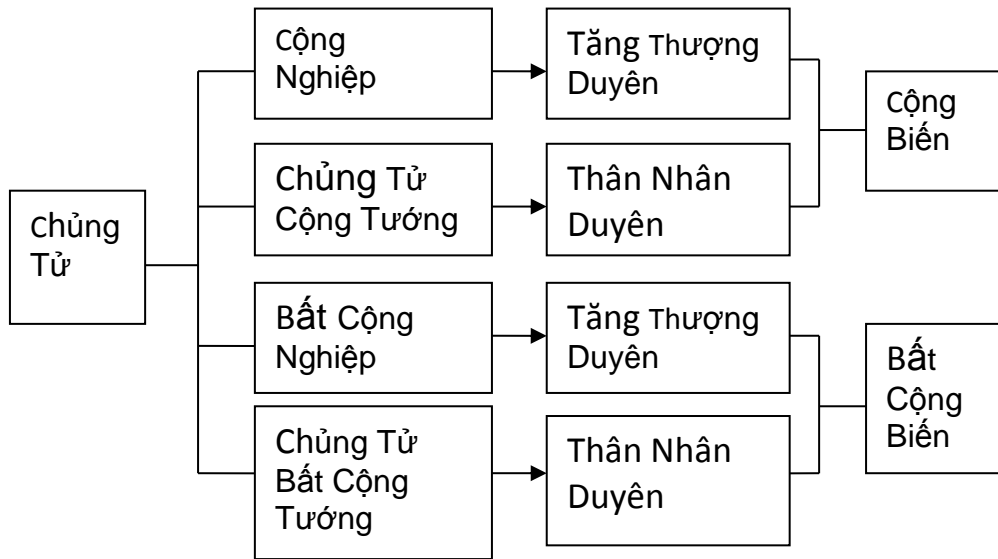
(F)



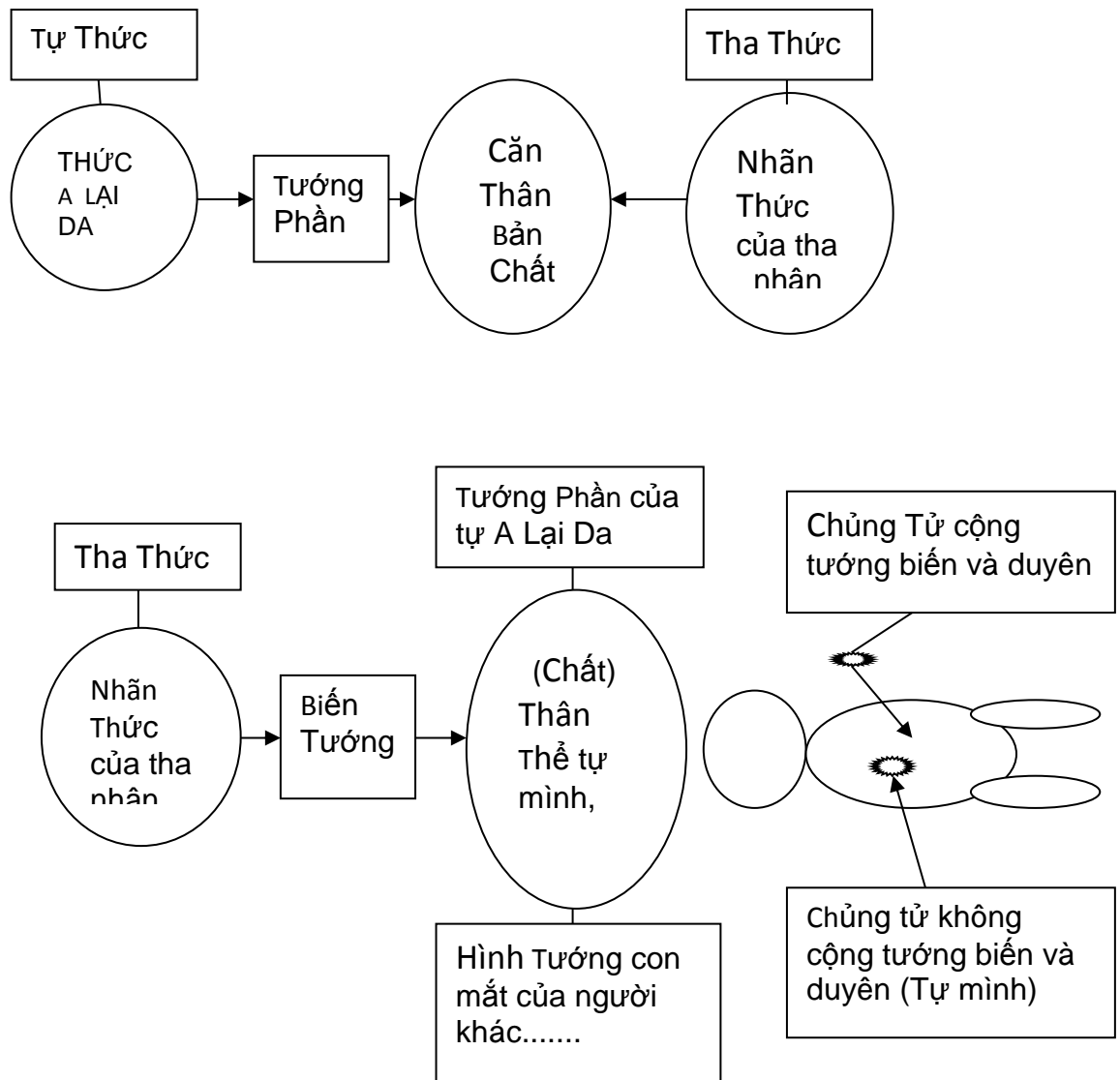
(G)



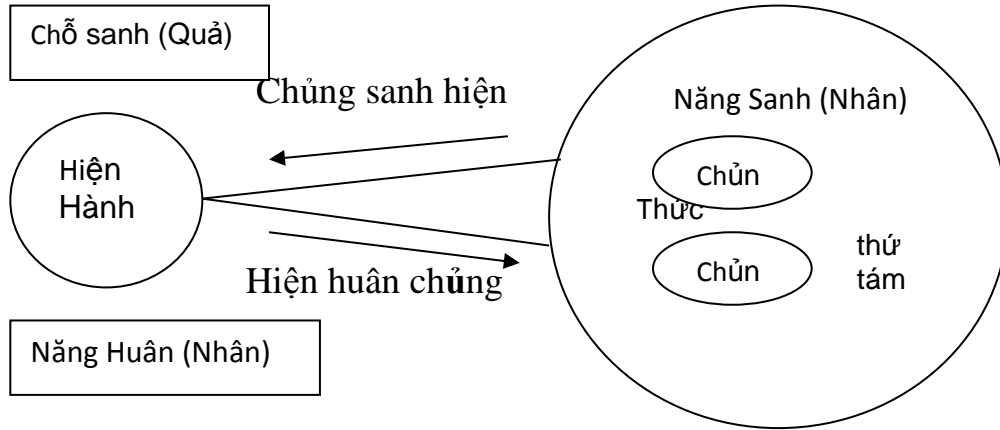
(H)



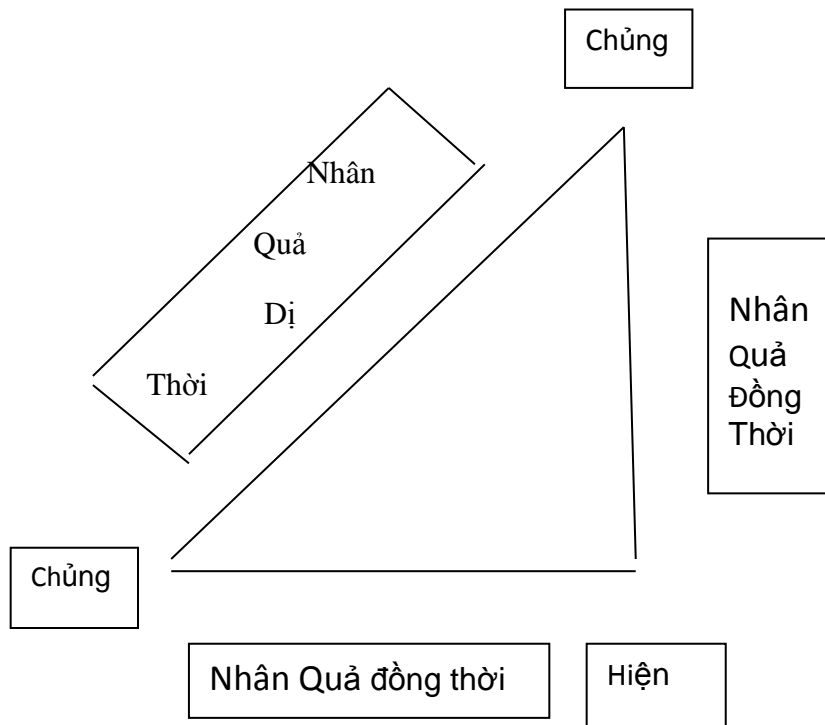
(I)



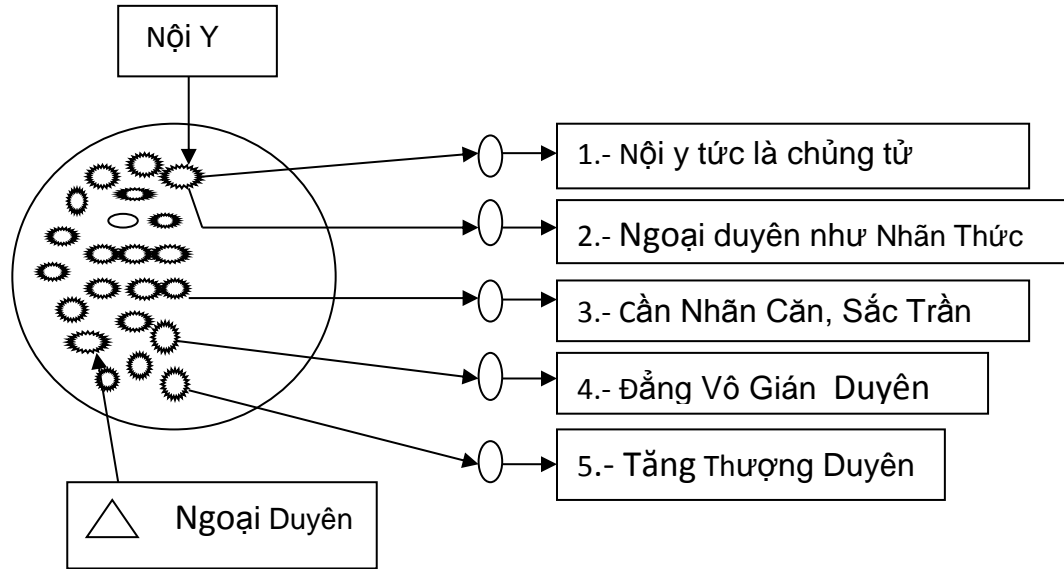
(J)



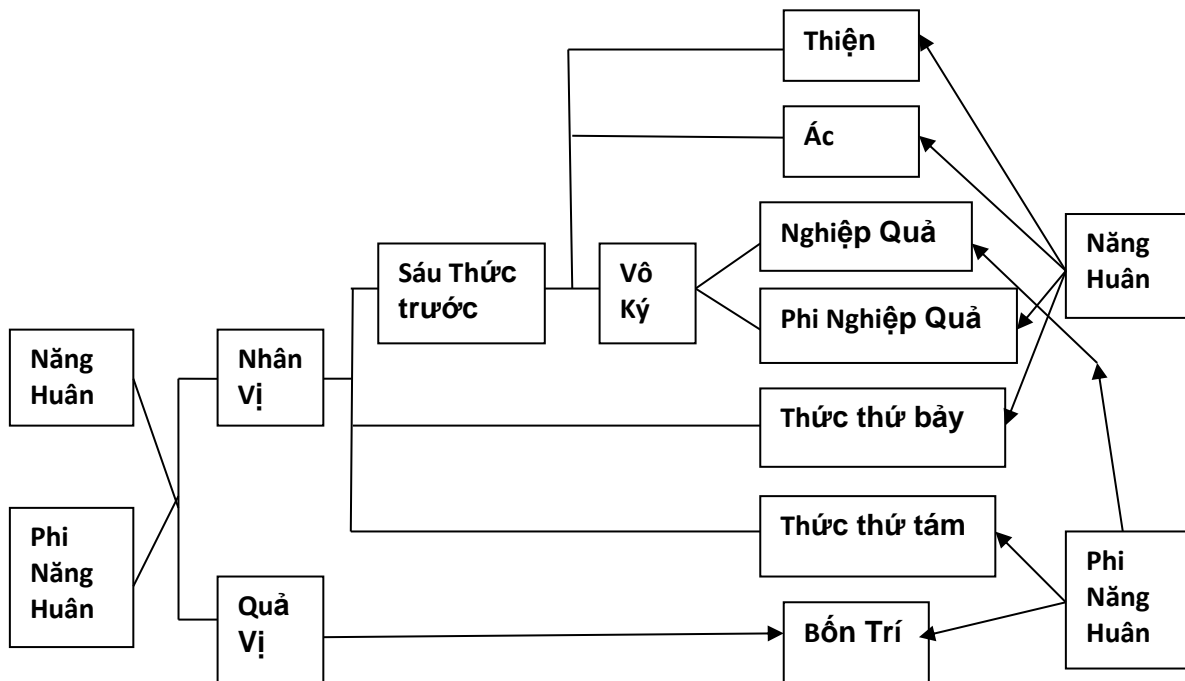
(k)



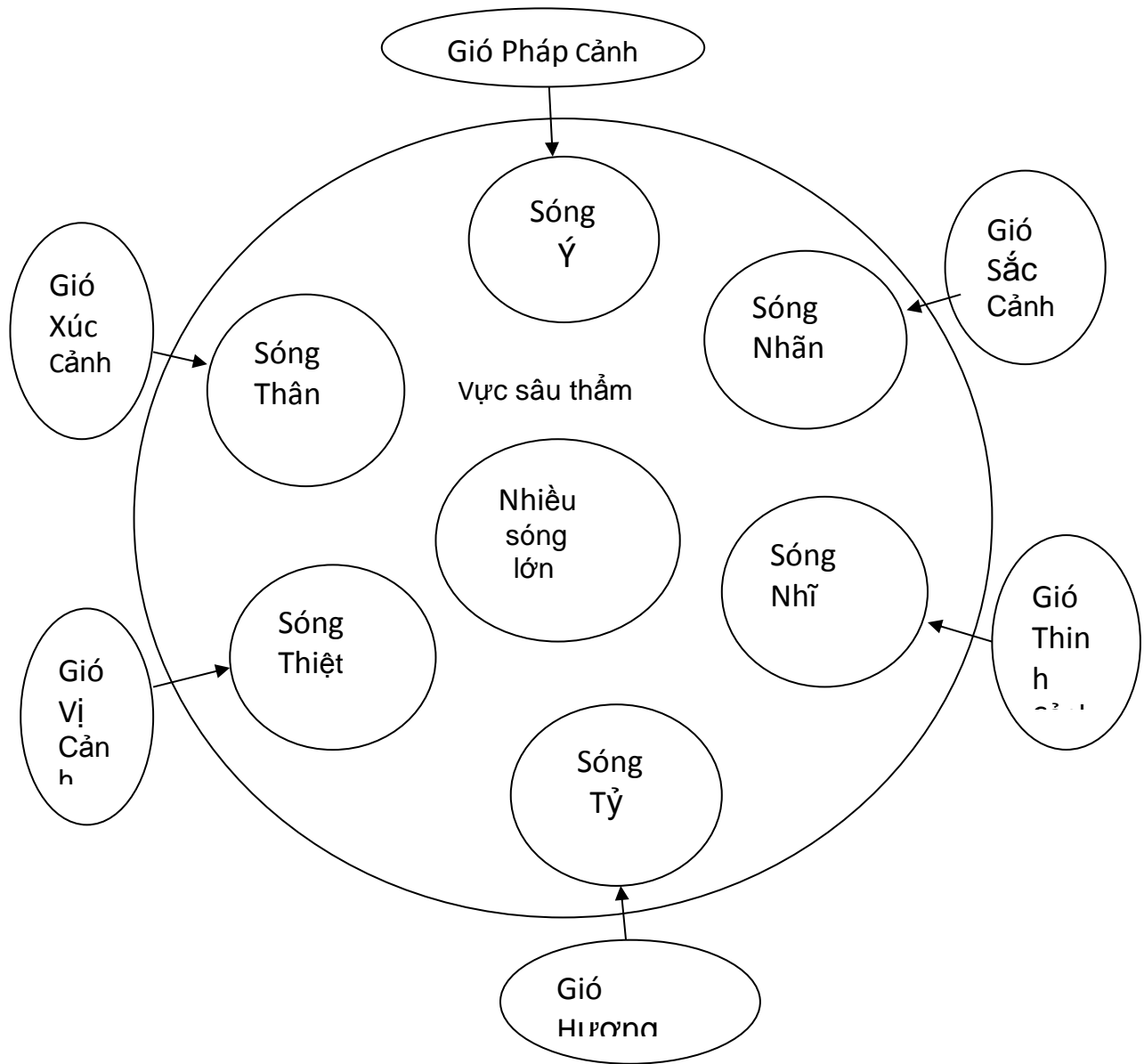
(L)



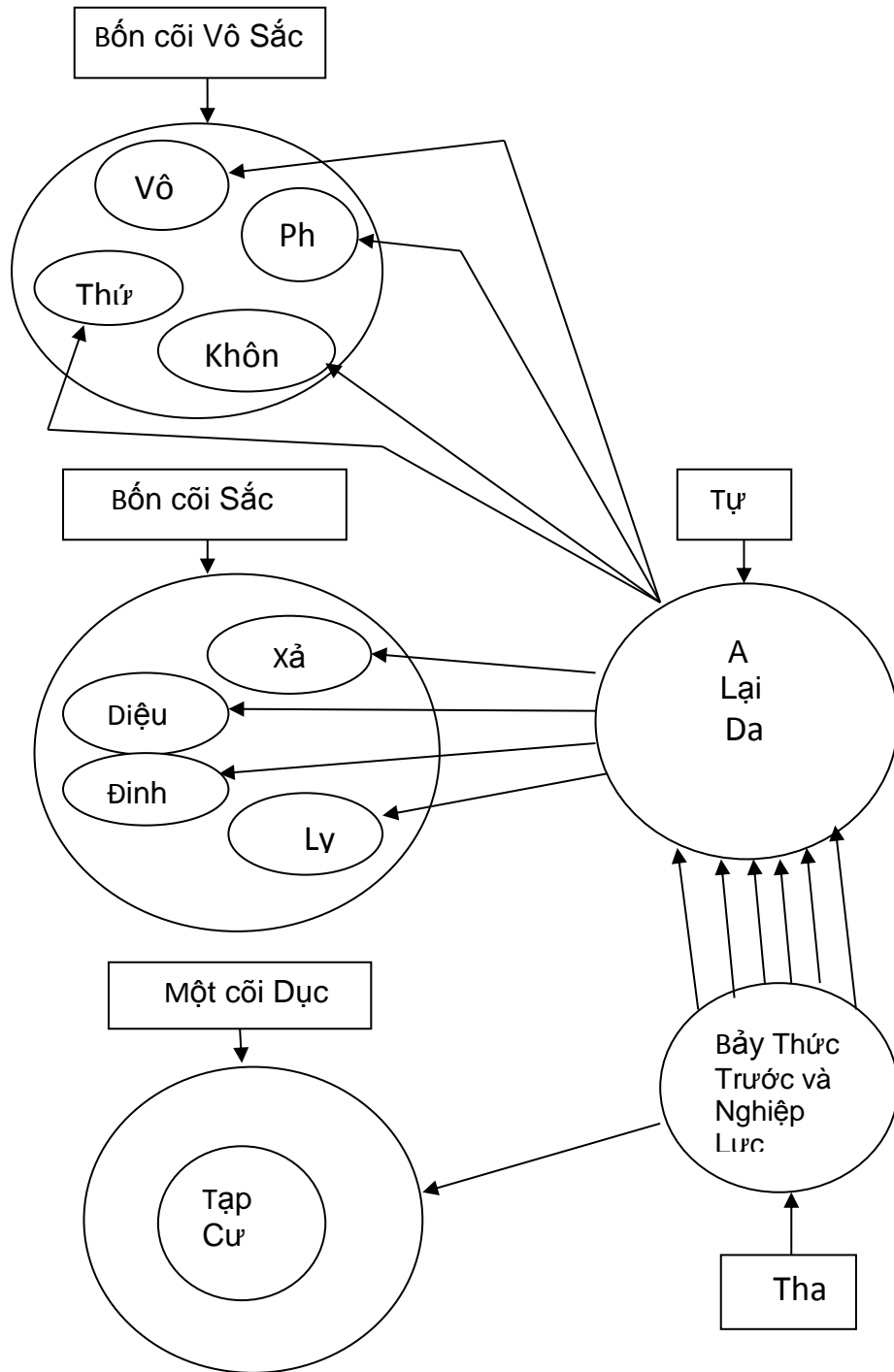
(M)



(N)



(O)



Chú Ý Bốn

- 1)- **“Bốn Bộ Tám Thức”**: Bộ Năm Thức Trước, Bộ Thức Thứ Sáu, Bộ Thức Thứ Bảy, Bộ Thức Thứ Tám.
- 2)- **“Danh Xung Đồng Dị”**: Danh xung đồng là Tâm, danh xung cũng đồng là Thức, Danh xung dị thứ tám là Tâm, danh xung dị thứ bảy là Ý, ngoài ra danh xung là Thức.
- 3)- **“Sự khác biệt danh xung”**: tức là năm Uẩn, năm Thức trước tức là Thọ, Thức thứ sáu tức là Tưởng, Thức thứ bảy tức là \ Hành, Thức thứ tám tức là Thức.
- 4)- **“Công Dụng Tám Thức”**: năm Thức trước thì phân biệt, Thức thứ sáu luôn chuyển đổi khác, Thức thứ bảy luôn tư lương, Thức thứ tám chứa nhóm Dị Thục.

VII.- TÂM ĐỘNG BIẾN THỨC, CẢNH NHÂN THỨC HIỆN:

Nguyên vì tất cả chúng sanh đều do một niệm mà sanh (tự tâm biến động mà thành). Tất cả sự việc thiện ác..v..v..... đều do một niệm sai lầm mà sanh khởi, lý do tại sao, nên biết sự biến động của tâm là con mắt của tâm đối với cảnh mà sanh khởi, tâm bị biến là nguyên nhân khiến cho tâm ý nhận lấy cảnh luân chuyển mà sanh khởi; còn nữa cũng nên biết con mắt của tâm khi chưa đối cảnh, khi chưa nhận lấy cảnh luân chuyển, khi có tưởng, khi không tưởng, khi ngủ nghỉ có mộng, khi không mộng, cho đến tất cả thời gian, sát na sát na, niệm niệm sanh diệt là không lúc nào không biến động (Tâm động tức là vô minh). Cho nên kẻ phàm phu không thể thấu rõ chính mình vốn đầy đủ chân tâm thường

trụ (Chân tâm thường như không động). Chỗ gọi vốn đầy đủ chân tâm thường như không động chính là niệm chân thường vô niệm, nghĩa là không có động trên động (Tuỳ duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên). Kẻ phàm phu đều do một niệm từ vô thi che lấp chân tâm mà hiển bày vọng tâm. Nguyên nhân kẻ phàm phu không biết tâm này biến động như thế nào. Sự biến động của tâm gồm có: một sự biến động thô trọng, hai sự biến động vi tế, ba sự biến động nhỏ nhẹ, bốn sự biến động nhỏ nhẹ trong nhỏ nhẹ (Động tức là niệm). Vì thế xin đem bốn thứ động đây giải thích sơ lược như sau:

1)- **Biến Động Thô Trọng:** nghĩa là tâm niệm của Ý Thức thứ sáu cùng với năm Thức trước (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân) đồng thời cùng nhau phát khởi (so lường xét kỹ mà không phải thường hằng), đây chính là Ngũ Câu Ý Thức.

- a. Ý Thức với Nhãn Thức cùng nhau phát khởi gọi là “Nhãn Câu Ý Thức”.
- b. Ý Thức với Nhĩ Thức cùng nhau phát khởi gọi là “Nhĩ Câu Ý Thức”.
- c. Ý Thức với Tỷ Thức cùng nhau phát khởi gọi là “Tỷ Câu Ý Thức”.
- d. Ý Thức với Thiệt Thức cùng nhau phát khởi gọi là “Thiệt Câu Ý Thức”.
- e. Ý Thức với Thân Thức cùng nhau phát khởi gọi là “Thân Câu Ý Thức”.

Hoặc một Thức cùng với Ý Thức phát khởi, hoặc hai Thức cùng với Ý Thức phát khởi, hoặc ba Thức cùng với Ý Thức phát khởi, hoặc năm Thức đều cùng không nhất định phải xem có đủ duyên hay không đủ duyên, gọi chung cho là Ngũ Câu Ý Thức. Hiện trạng của nó tức là chúng ta hiện tiền đối với cảnh phan duyên thấy, nghe, hiểu, biết, phát sanh vọng tâm phân biệt lo nghĩ. Suốt ngày mê man nhiều loạn, chạy đua theo trần cảnh, cảnh hiện thì có, cảnh diệt thì không, sanh khởi hoại diệt vô thường, lìa sáu trần trước mắt như sắc, thanh, hương..v..v..... tâm đây vốn không, hư vọng không thật. Giống như những làn sóng nước

trên biển cả gặp gió thì phát khởi, gió yên thì sóng lặng, theo gió sanh diệt vốn không tự thể, đây chỉ là nước của biển cả thỉnh thoảng khởi động một thứ hiện tượng tích tụ bọt nước. Hôm nay vọng tâm đây lại cũng giống như thế, nhưng nó không đủ điều khiển bản tâm của chúng ta.

2)- Biên Động Vi Tế: Ý Thức thứ sáu (Độc Đầu Ý Thức) tức là chỉ cho tâm niệm đơn độc của Ý Thức thứ sáu khi khởi lên (Tư lương xét kỹ mà không phải thường xuyên). Độc Đầu nghĩa là Ý Thức không cùng với năm Thức trước đồng thời phát khởi gọi là “Độc Đầu”. Còn Ý Thức cùng với năm Thức trước đồng thời phát khởi gọi là “Ngũ Câu”. “Độc Đầu Ý Thức” đây có bốn thứ danh xưng:

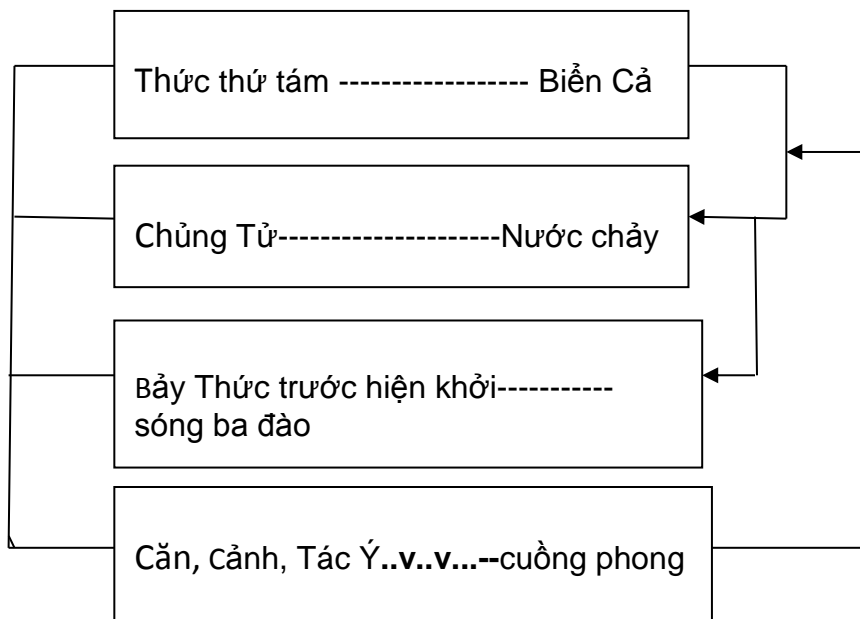
- a)- **Mộng Trung Độc Đầu Ý Thức:** đây là Ý Thức duyên cảnh giới trong “Mộng” khi ngủ nghỉ.
- b)- **Định Trung Độc Đầu Ý Thức:** đây là Ý Thức duyên cảnh giới trong “Định” khi “Thiền Định”.
- c)- **Tán Vị Độc Đầu Ý Thức:** đây không phải ở trong “Mộng” và cũng không phải ở trong “Định”, mà chính là chúng ta khi “Chưa Ngủ Nghỉ”, do tâm khởi lên tán loạn. Trước kia, hiện tại và vị lai vọng tưởng rất nhiều, như đó gọi là “Tán Vị Độc Đầu Ý Thức”.
- d)- **Cuồng Loạn Độc Đầu Ý Thức:** Cuồng tức là “Điên Cuồng” giống như người bệnh thần kinh, tự nói tự bảo, khiến người bàng quan không nhìn thấy, mà Ý Thức của kẻ thần kinh bệnh hoạn, chọn lấy những cảnh giới lù lỉ lại làm chỗ để duyên, đây gọi là “Cuồng Loạn Độc Đầu Ý Thức”.

3)- Biên Động Nhỏ Nhẹ: Thức thứ bảy (Ý Căn) tức là giác quan của Thức thứ sáu ở trước nên gọi là Ý Căn, cũng gọi là Tâm Sanh Diệt, nghĩa là Tâm Thức Ý Căn đây trong tất cả thời gian đều khởi lên tâm niệm vi tế sát na sanh diệt (Cũng thường xuyên cũng tư lương xét kỹ). Nhưng tâm niệm của sáu Thức trước sinh hoạt có gián đoạn, trái lại Tâm sanh diệt của Thức thứ bảy tự sanh tự diệt, mỗi mỗi sát na niệm trước sanh niệm sau diệt liên tục không ngừng, che đây bản lai diện mục, cho nên gọi là thường xuyên hành động vô minh. Thức thứ bảy hoàn toàn

mang theo nhãn cảnh của “Kiến Phần Vô Minh” mà quán sát “Kiến Phần” của Thức thứ tám. Xưa nay không phải một mà nó ngộ nhận cho là một, xưa nay không phải thường mà nó ngộ nhận cho là thường, xưa nay không phải biến mà nó ngộ nhận cho là “biến”, xưa nay không phải chủ thể mà nó ngộ nhận cho là có “ Chủ Thể”. Chấp Thức thứ tám làm bản ngã của mình cho nên sanh ra ngã chấp, tức là Ngã Kiến, nhân có “Vọng Kiến” cho nên chọn lấy cái không phải cho là phải, chấp cái không cho là có. Sự chấp ngã này đã thâm căn cố đế không dễ gì nhổ ra, nó chính là căn nguyên của sanh tử làm vô minh tâm thức. Tâm sanh diệt này cường bức cho là Thức thứ bảy, kỳ thật chính là sự động niệm của Thức thứ tám.

***-Lược Cử Một Thí Dụ:** Thức thứ tám như biển lớn; bảy Thức trước như sóng ba đào hiện khởi; căn cảnh tác ý..v..v.... như cuồng phong; chủng tử như nước chảy.

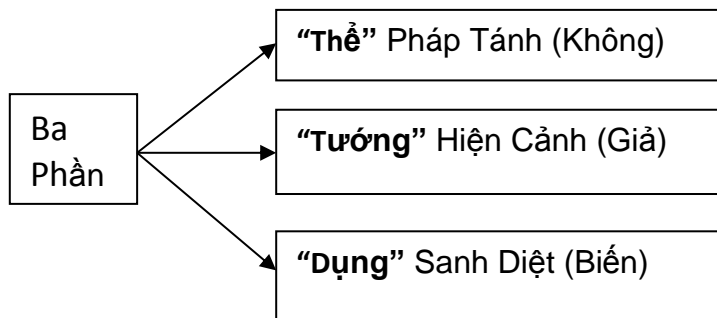
***-Riêng đem sự quan hệ của Thức thứ tám và Thức thứ bảy trình bày như đồ biểu sau đây:**



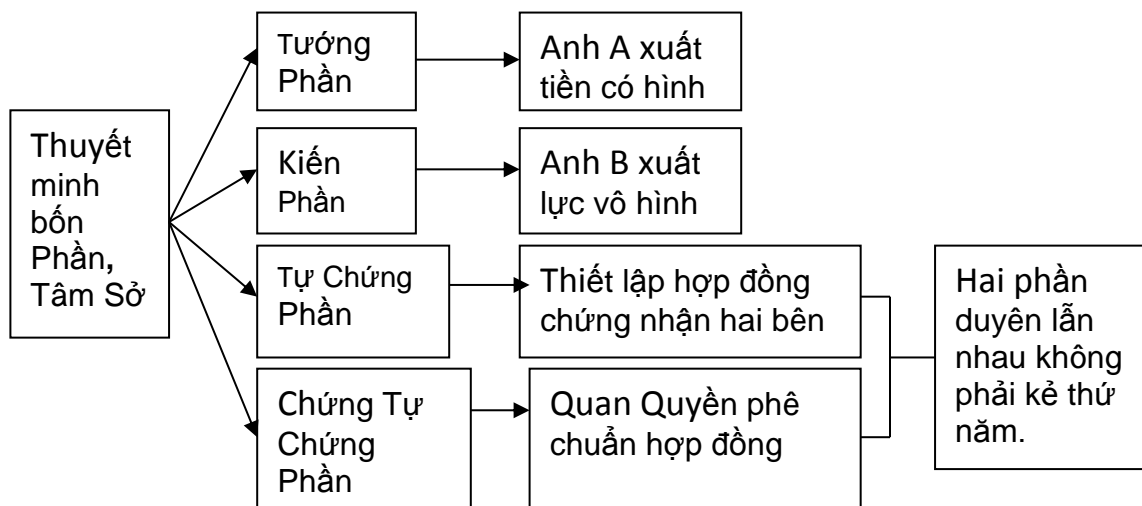
4)- Biến Động Nhỏ Nhẹ Trong Nhõ Nhẹ: Thứ thứ tám (Tạng Thứ) động niệm vi tế vô cùng (Thường xuyên tư lương mà không phải xét kỹ). Thứ thứ tám bị các pháp hiện hành của bảy Thứ trước (Pháp tạp nhiễm) làm chỗ huân tập, cho nên cũng gọi là Vô Minh Tạng Thứ.

A.- SƠ LƯỢC VÀI NÉT VÀ BỘ PHẬN CỦA VẠN PHÁP (Giải Thích Vạn Pháp Duy Thứ)

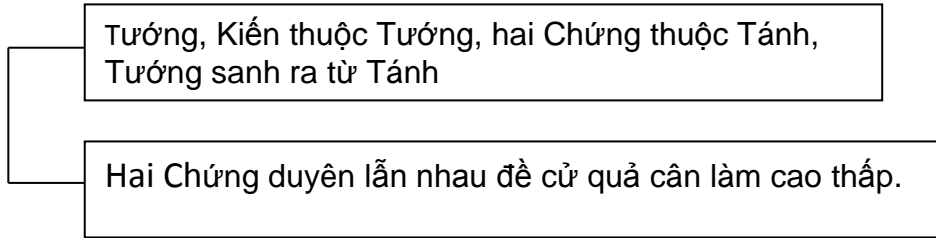
1)- Vạn Pháp Đều Có Ba Phần:

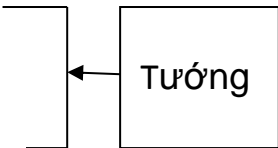
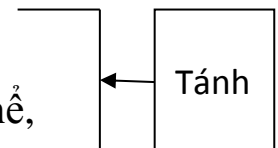


2)- “Thứ” và “Cảnh” Khởi Dụng:



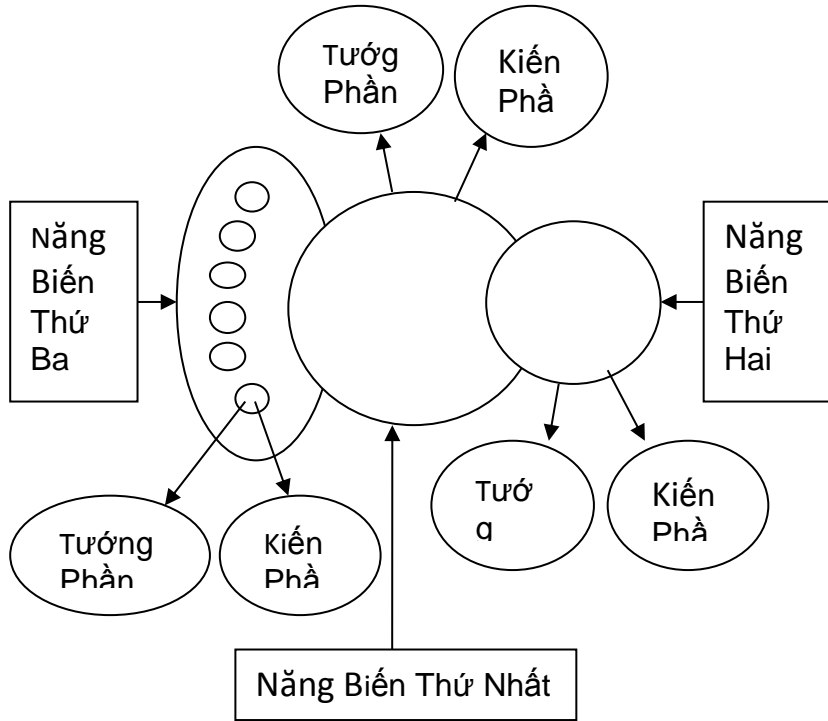
CHÚ Ý BỐN PHẦN:



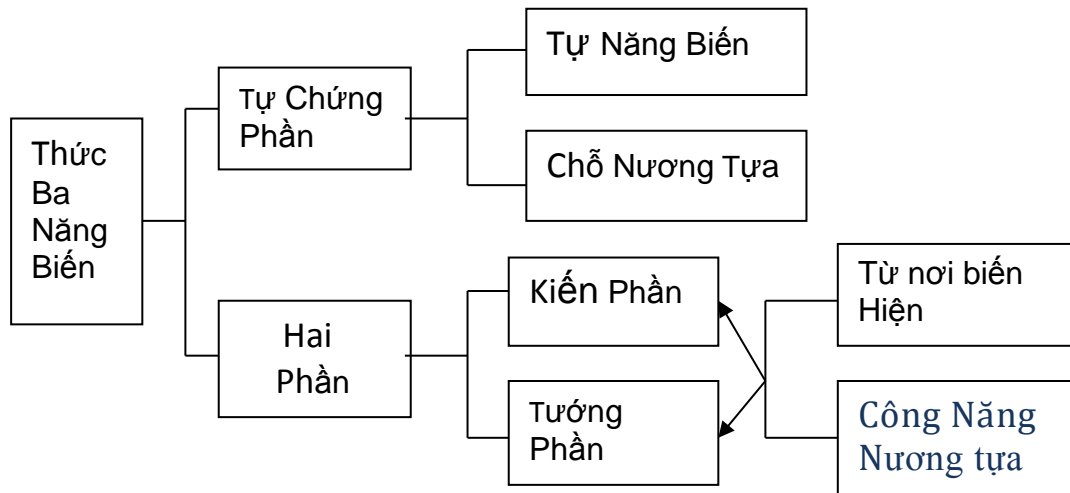
- 1)- **Tâm Sở:** là chỉ cho Tâm Vương và Tâm Sở.
- 2)- **Tướng Phần:** là chỉ cho sắc pháp, vật chất, có hình tượng khắp nơi như sơn hà đại địa. 
- 3)- **Kiến Phần:** là chỉ cho Tâm Pháp tinh thần, không hình tượng như thấy, nghe, ngộ, biết.
- 4)- **Tự Chứng Phần:** cũng gọi là Tự Thể Phần là chỗ nương tựa của Kiến và Tướng hai phần. 
- 5)- **Chứng Tự Chứng Phần:** Tự Chứng Phần là thể, Chứng Tự Chứng Phần là dụng.
- 6)- **Tướng Kiến Thuộc Tướng:** nghĩa là Tướng Phần và Kiến Phần thuộc nơi Thể (Tánh), Tướng và Dụng là của các pháp, Tướng ở đây là một trong ba phần.
- 7)- **Một Chứng Thuộc Tánh:** nghĩa là Tự Chứng Phần, Chứng Tự Chứng Phần, là thuộc Thể trong ba Phần của các pháp.
- 8)- **Một Chứng Hỗ Tương Duyên:** Tự Chứng Phần là thể, Chứng Tự Chứng Phần là dụng, sinh hoạt giúp đỡ lẫn nhau vừa làm chỗ nương tựa và vừa duyên thể để sanh ra Dụng, Dụng đây không là Thể.
- 9)- **Đề Cử Quả Cân Làm Cao Thấp Để Thí Dụ:** Quả Cân tức là Cái Cân, đề cử cái cân để làm thí dụ, cũng như bên trái của cái cân nếu cao lên thì bên phải của cái cân phải thấp xuống, bên phải của cái cân nếu cao lên thì bên trái của cái cân phải thấp xuống, Tự Chứng Phần và Chứng Tự Chứng Phần cũng là như thế, nương nơi thể để khởi tác dụng và nhiếp lấy dụng để quy về thể.

Dùng Đồ Hình để giải thích và biểu hiện Ô Tròn để thuyết minh:

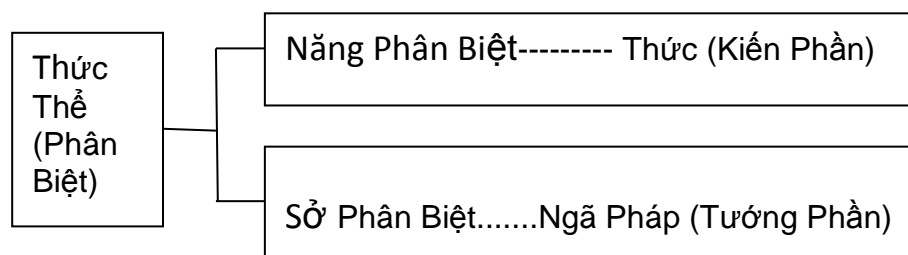
(A)



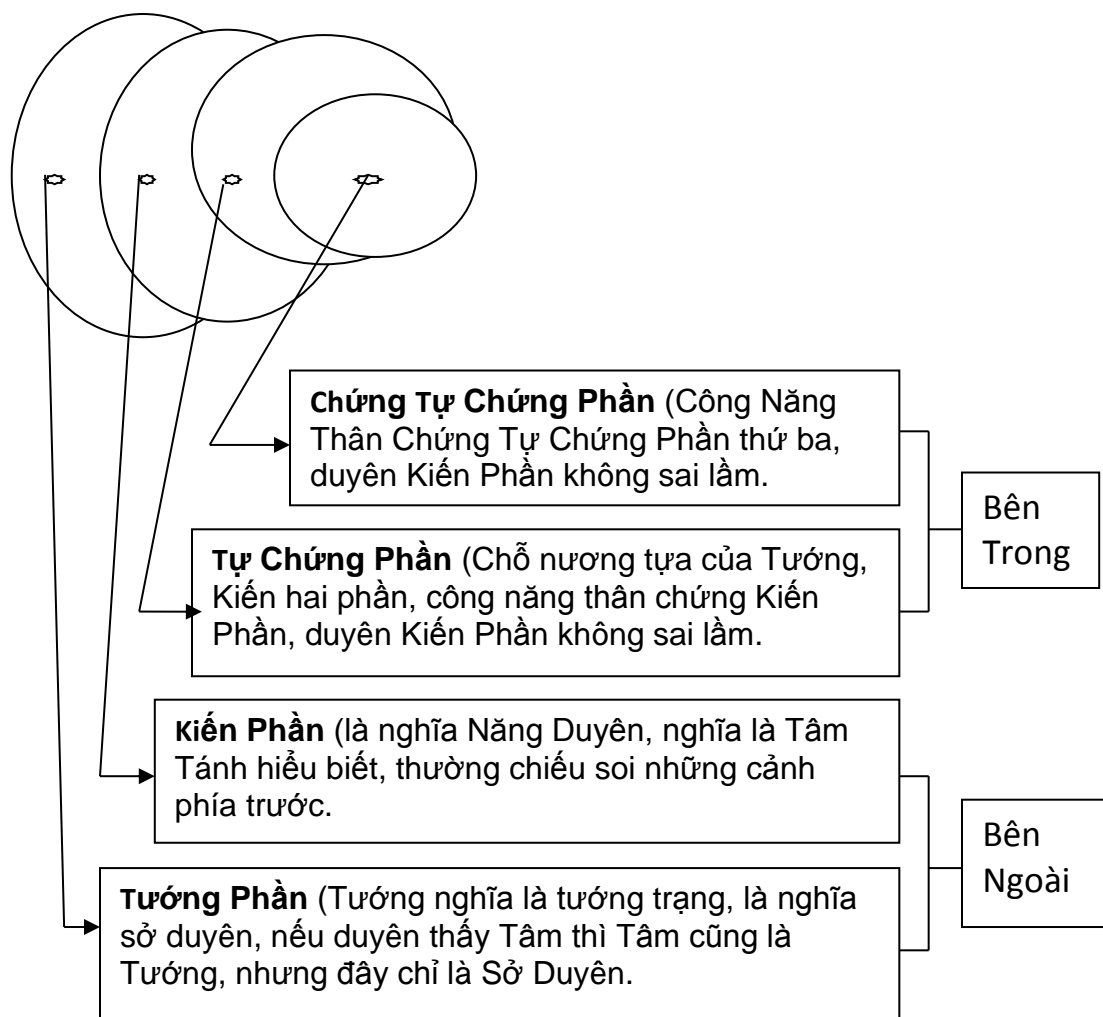
(B)

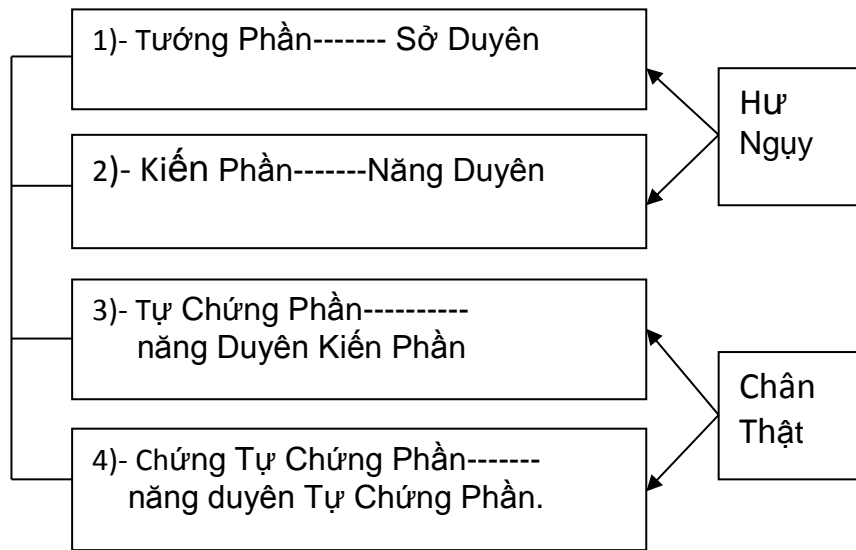


(C)



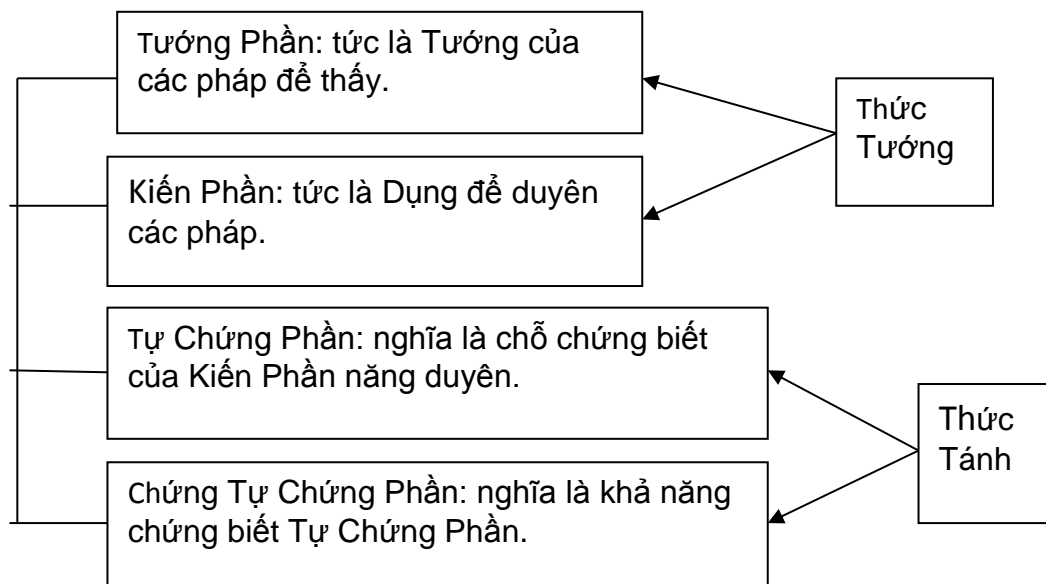
(D)





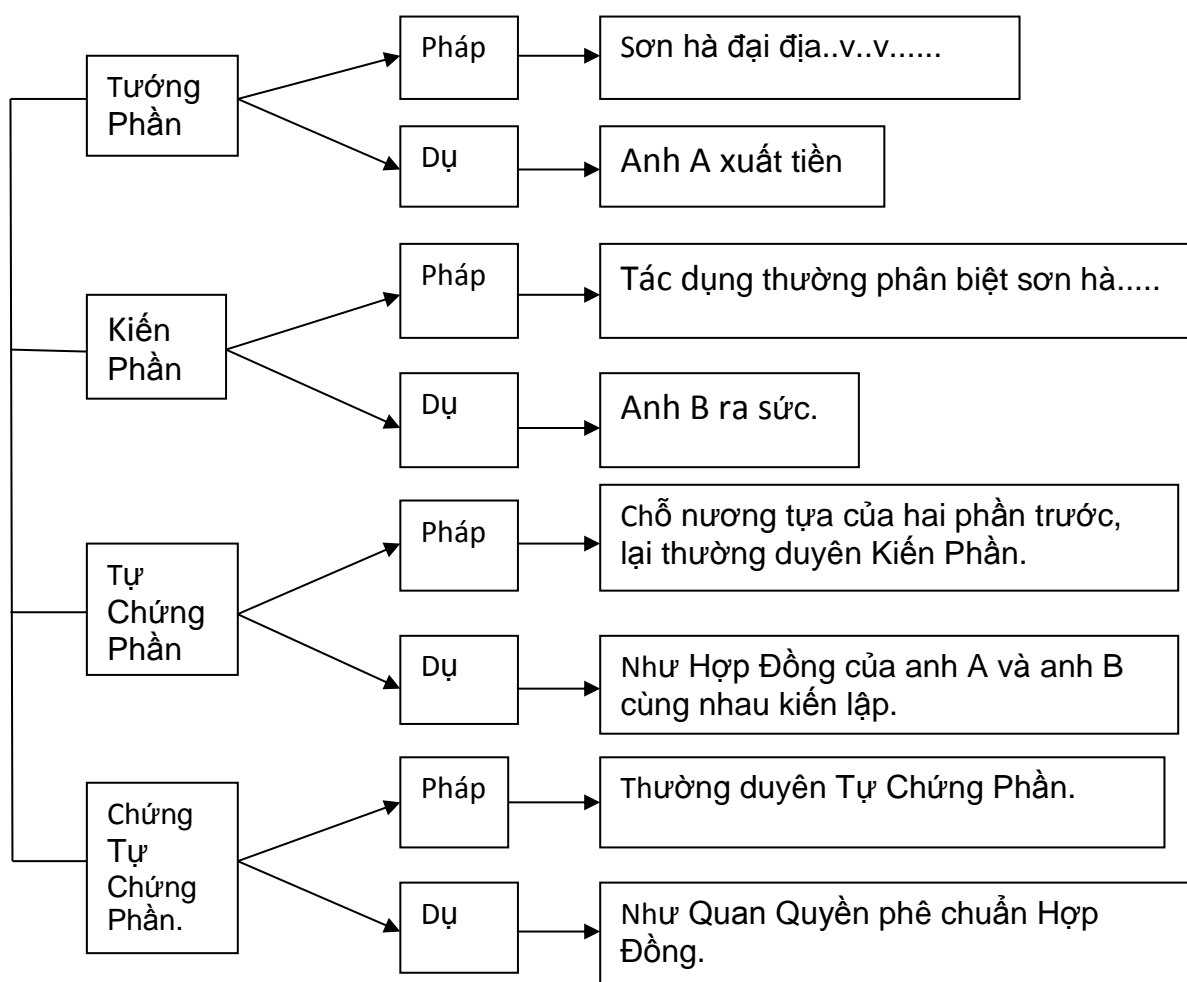
(E)

Tâm Vương, Tâm Sở, Bốn Phần:

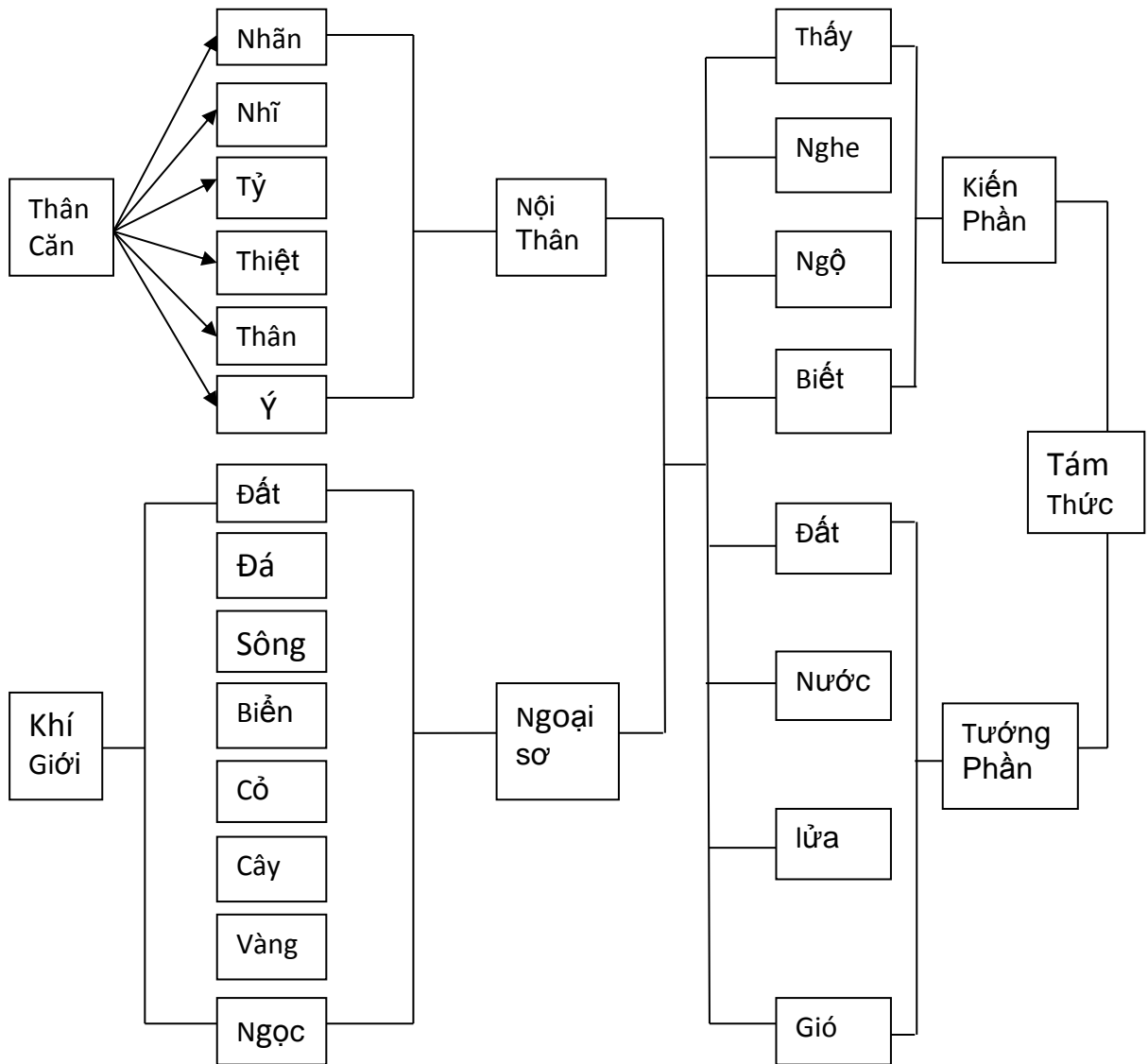


(F)

Tâm Vương, Tâm Sở, Bốn Phần:

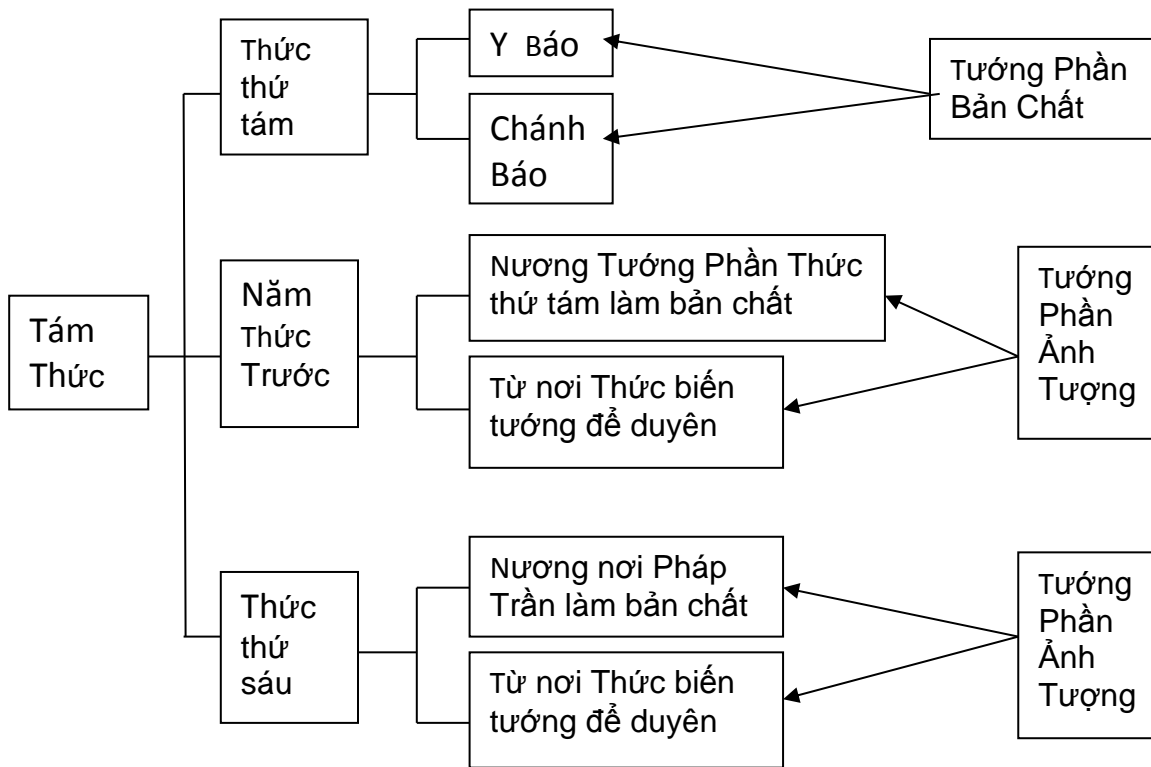


(G)

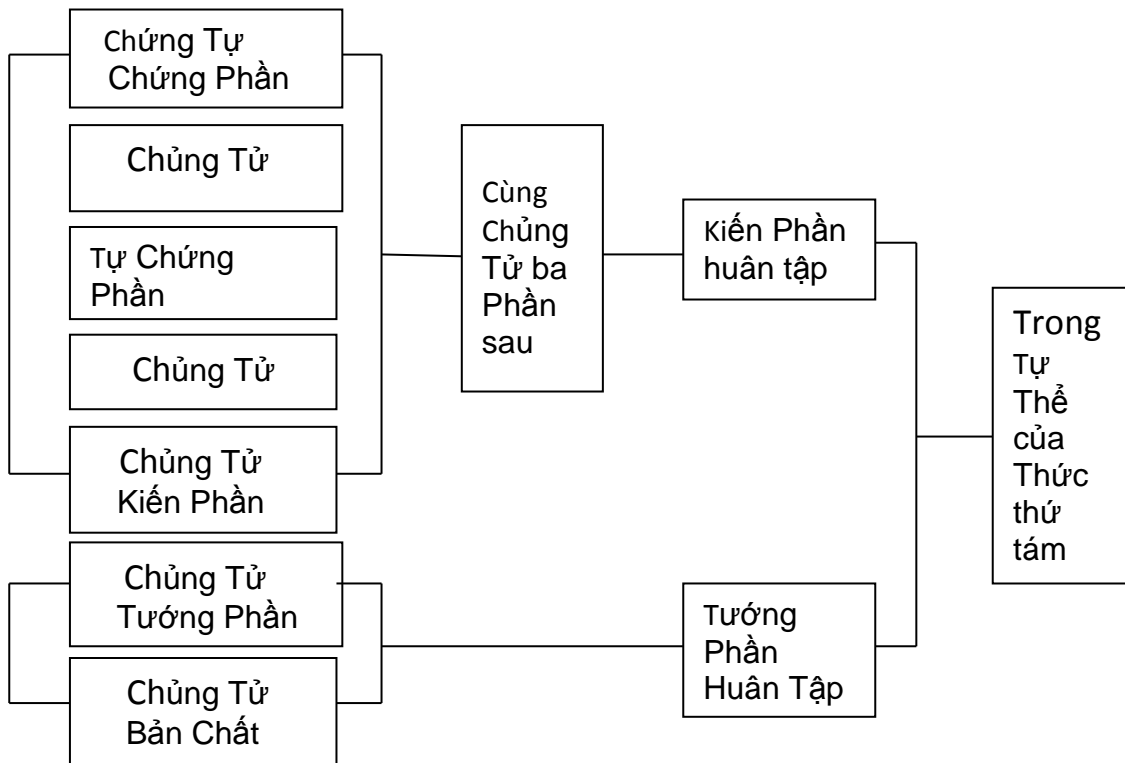
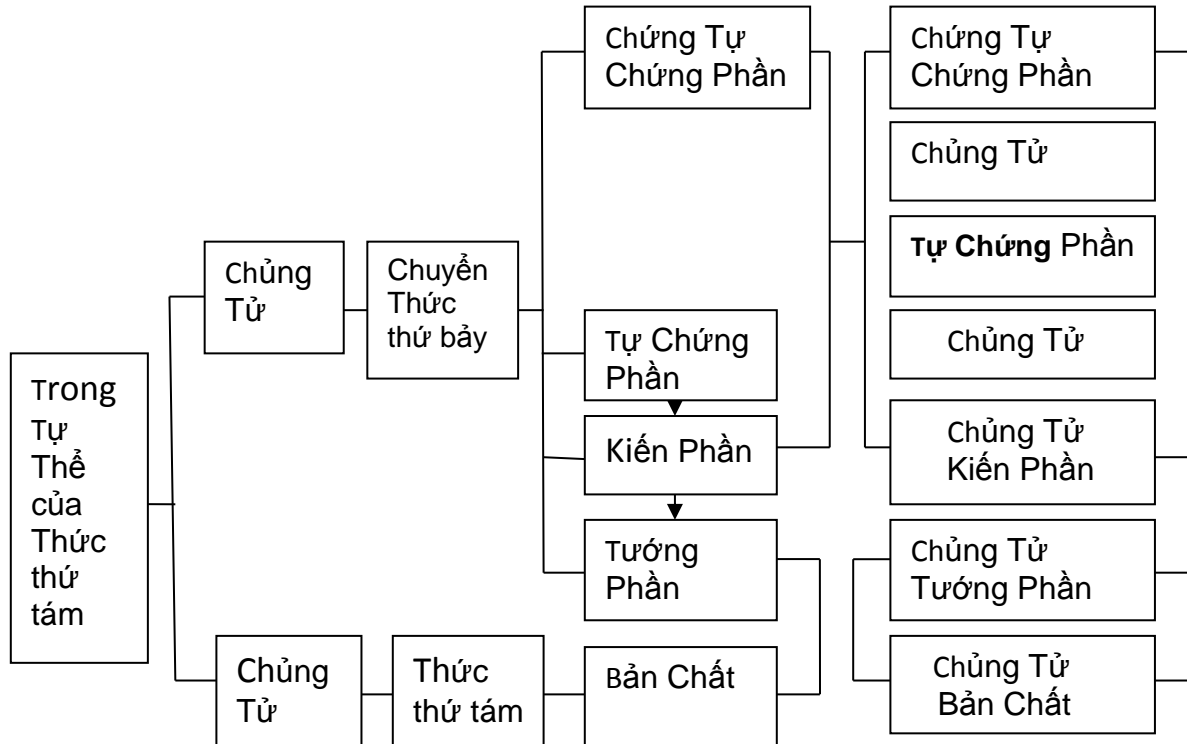


Ý nghĩa chân vọng hoà hợp, không phải một không phải khác, tên A Lại Da Thức tức là Thức thứ tám. Thức thứ tám đây phân làm hai phần Kiến Phần và Tướng Phần, Kiến Phần biến ra bảy Thức như Nhãn Thức, Nhĩ Thức.....Mạt Na Thức; Tướng Phần biến thành thân căn, khí giới, bên trong có sáu căn chấp thọ cho nên gọi là Thân Tướng Phần, bên ngoài khí giới không chấp thọ, cho nên làm Sơ Tướng Phần, hai thứ Tướng Phần đây đều do bốn Đại hợp thành, bốn Đại là năng tạo, nương nơi hai Tướng đây làm sở tạo, tám Thức là chủ năng biến. Đủ rõ trong Duy Thức Luận.

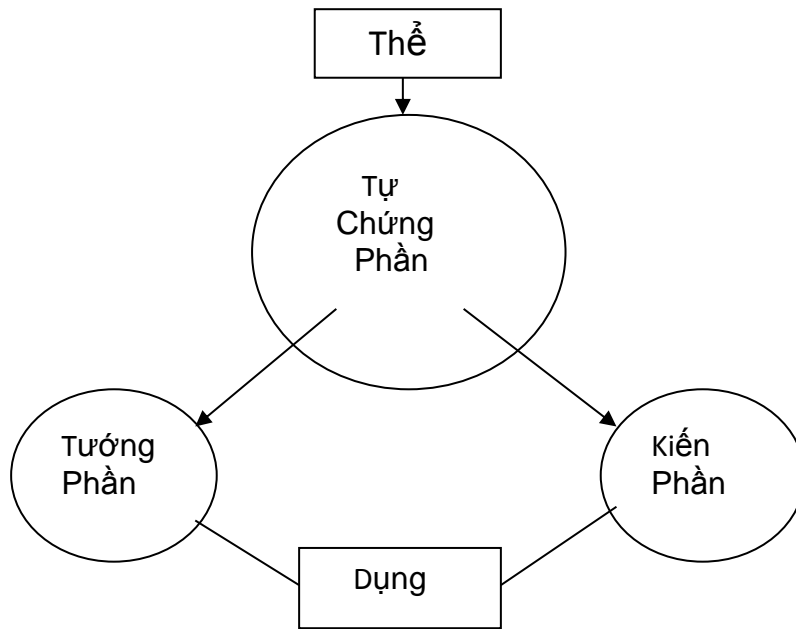
(H)



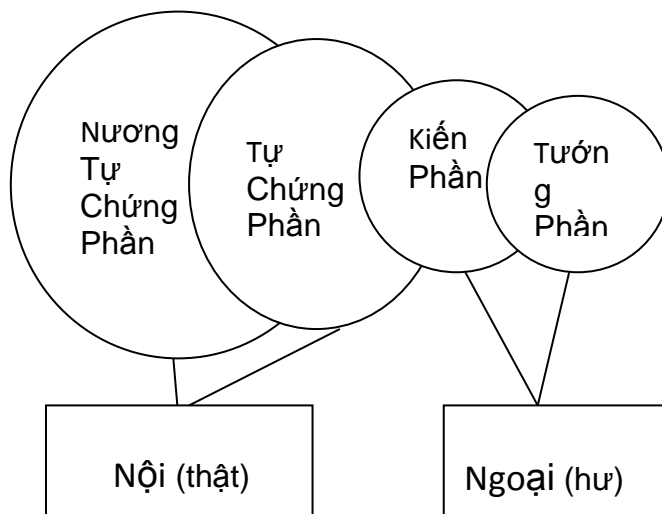
(I)



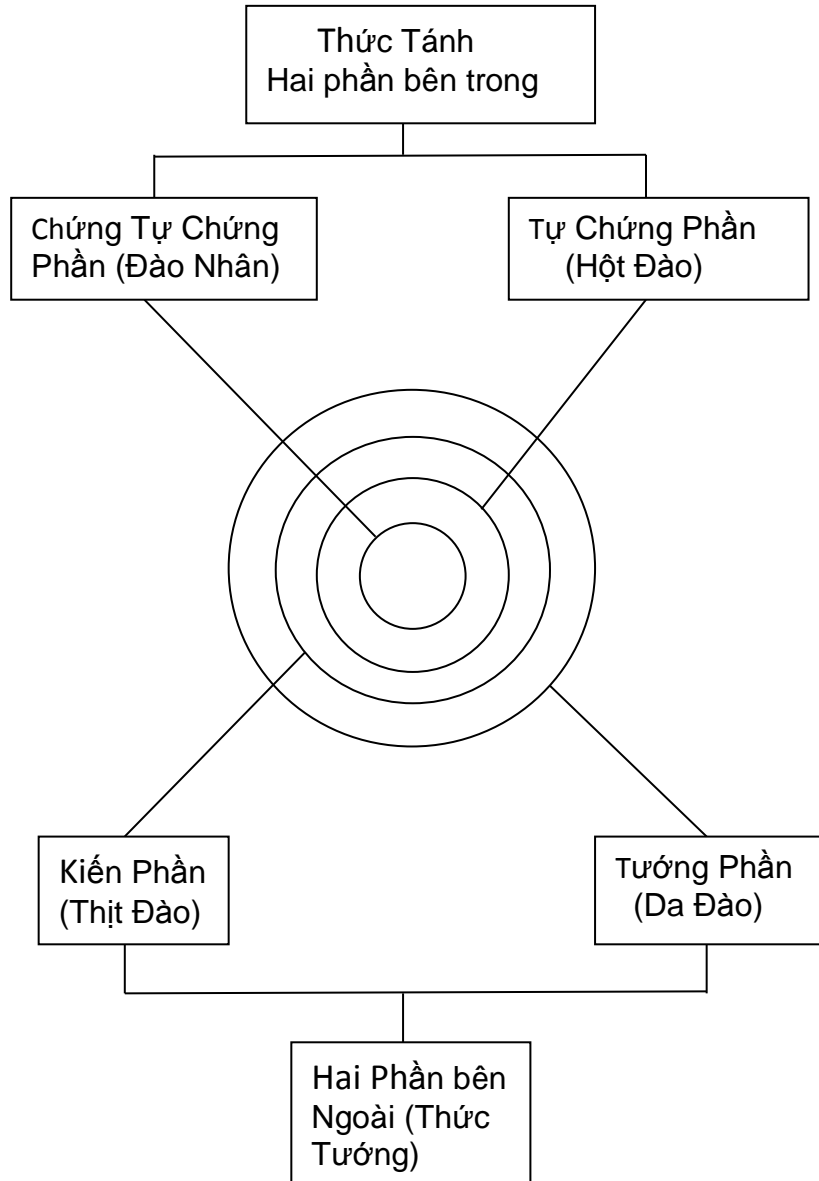
(J)



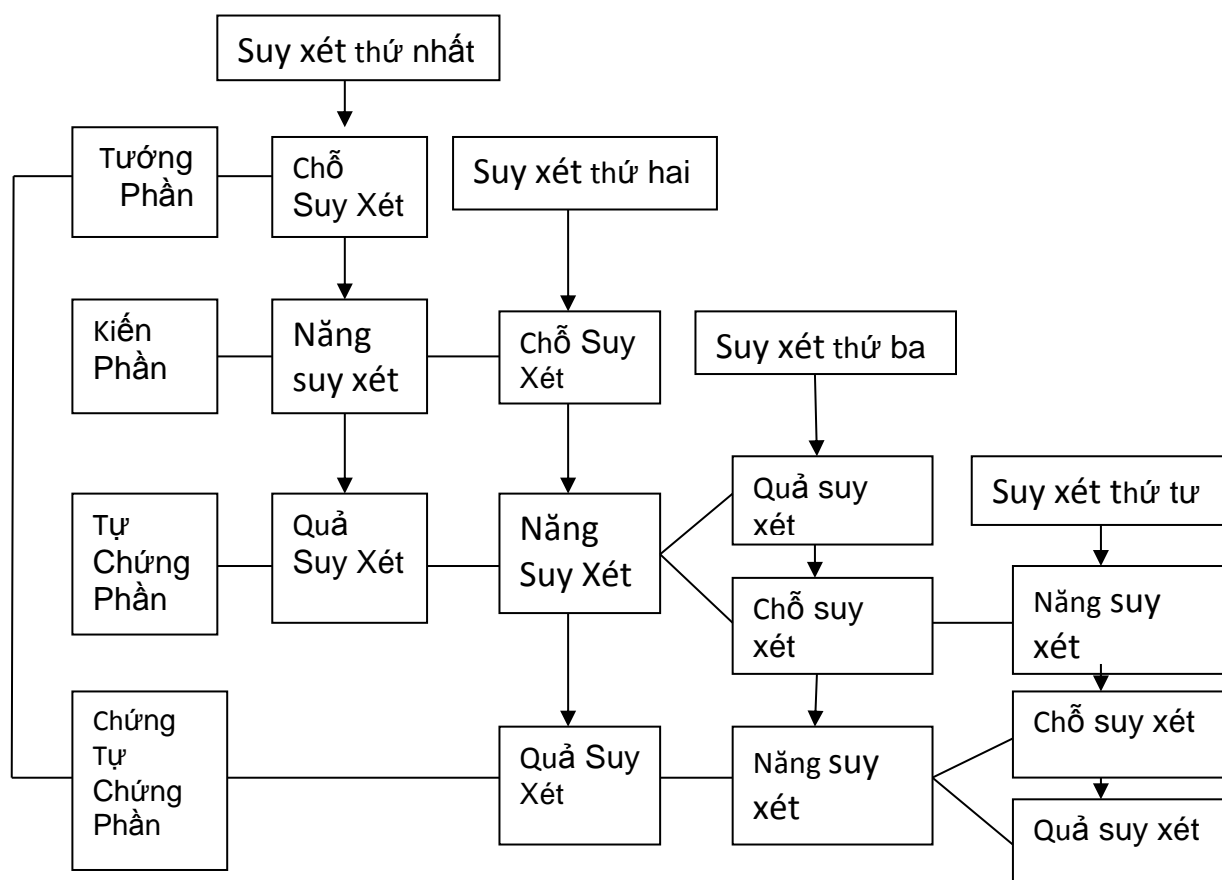
(K)



(L)



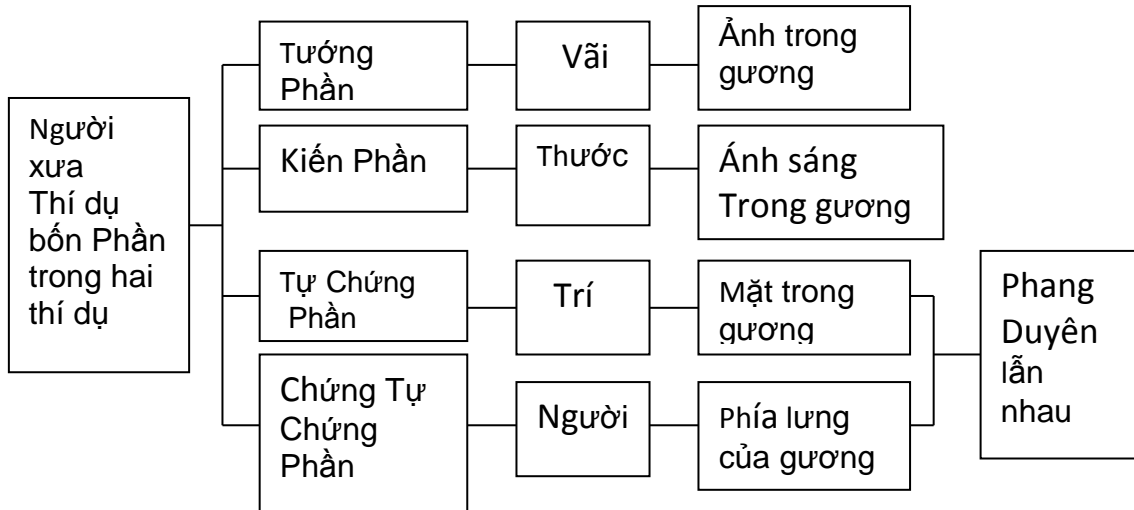
(M)



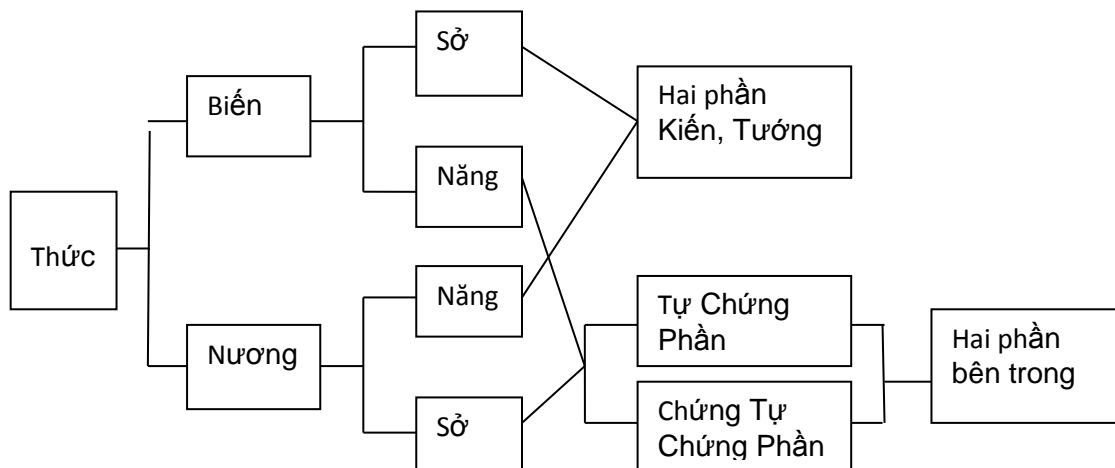
(N)

Chỗ Suy Xét	Giống như Vải	Tương	Kiến
Năng Suy Xét	Giống như Thước	Kiến	Tự Chứng
Quả Suy Xét Chứng	Giống như Trí	Tự Chứng	Chứng Tự

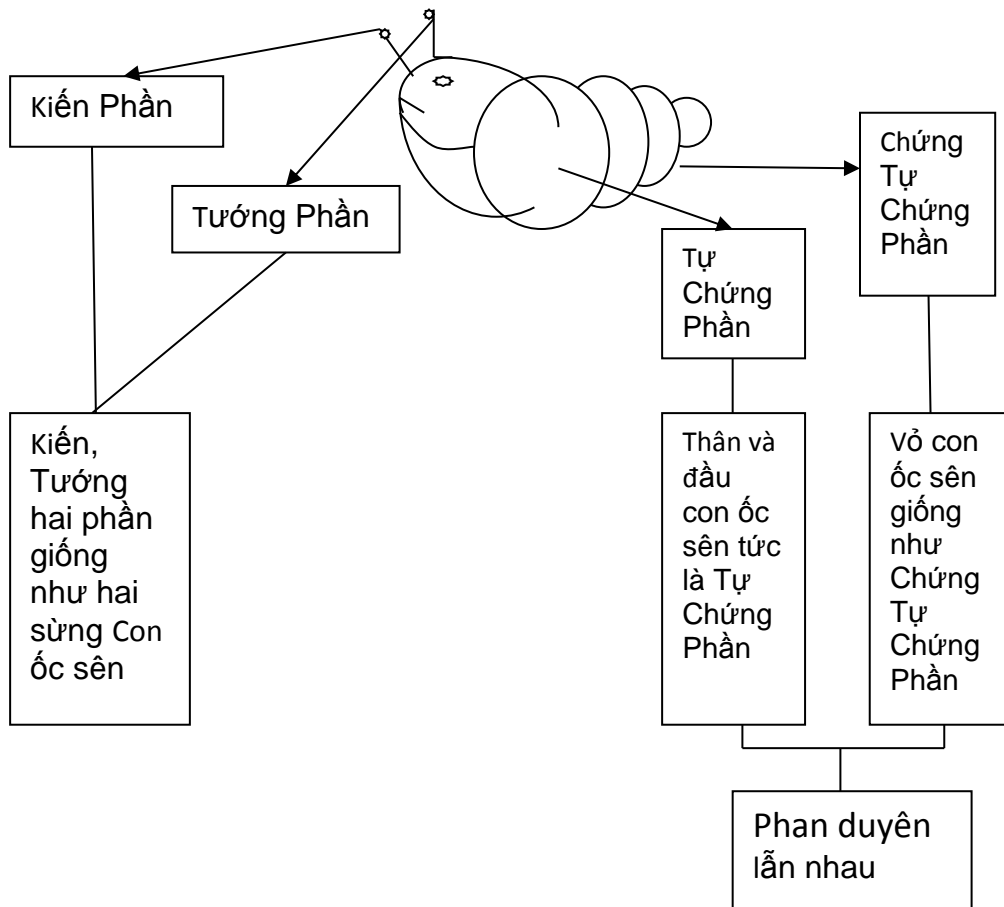
(O)



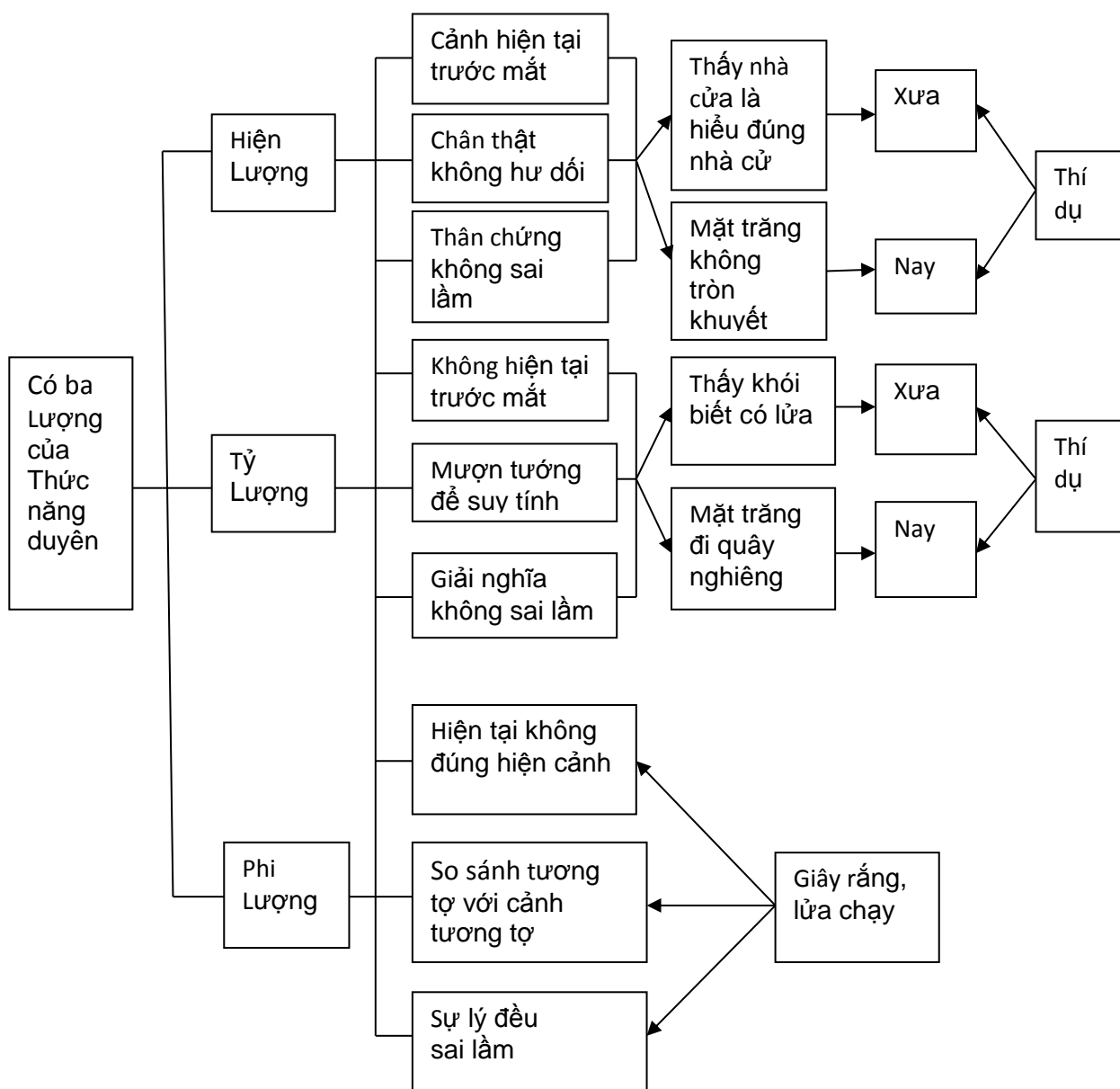
(P)



(Q)

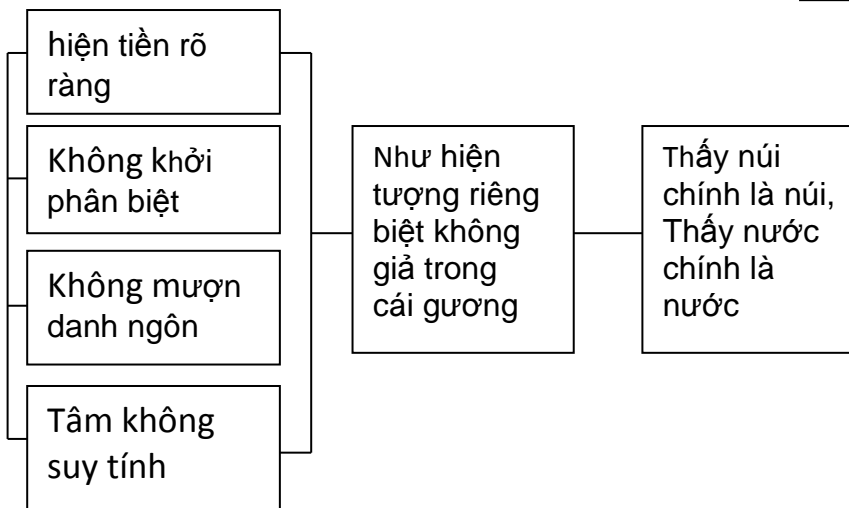
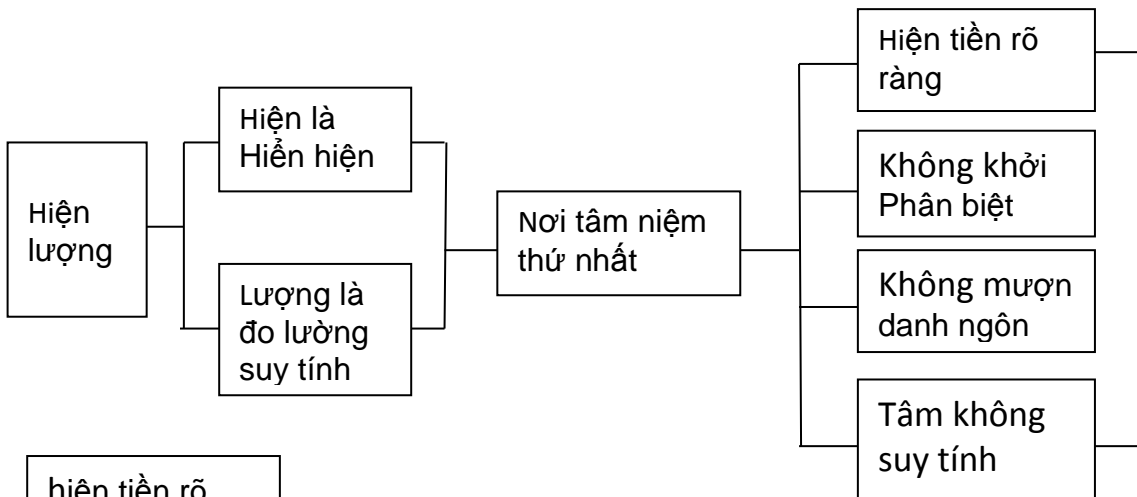
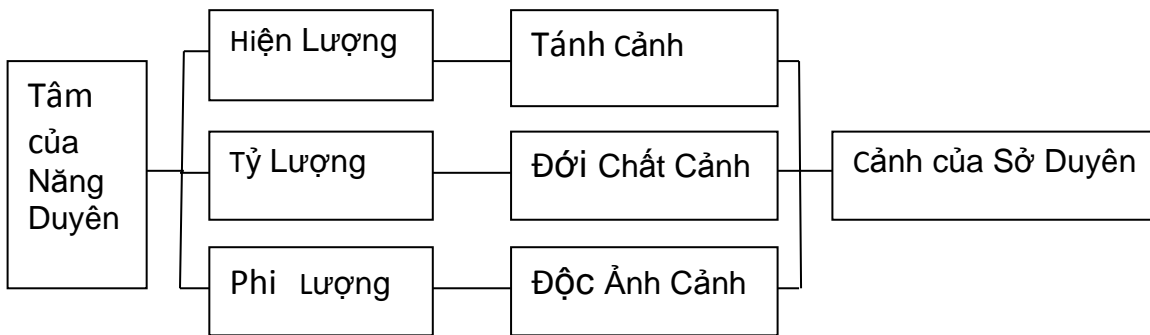


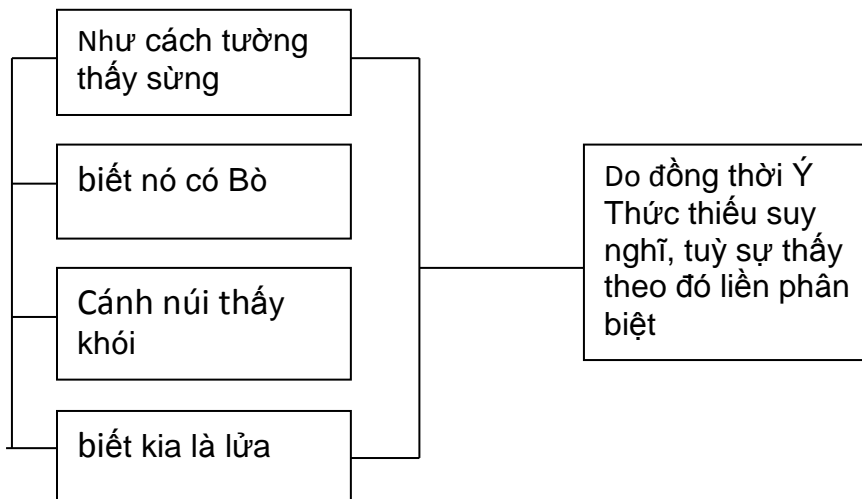
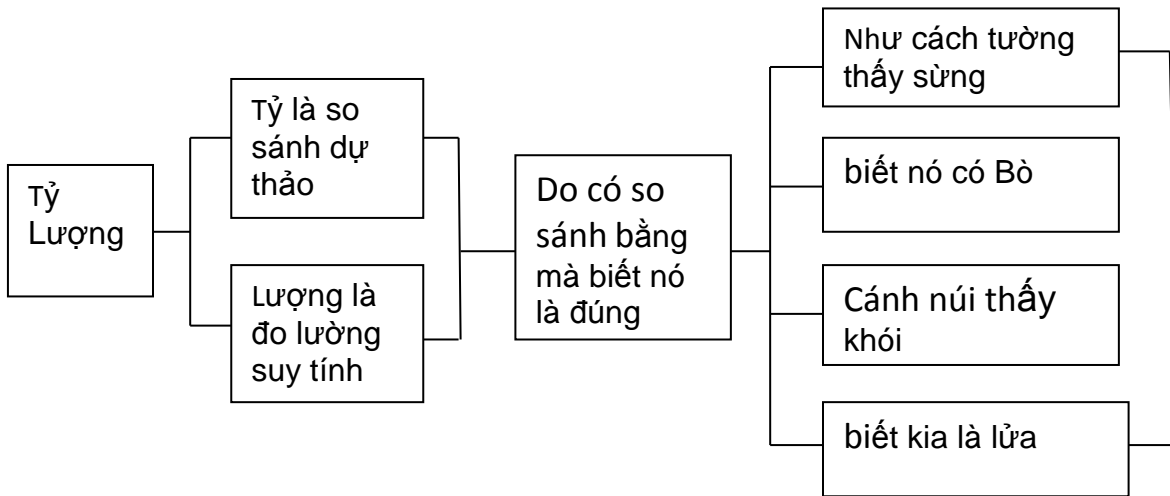
3)- Năng và Sở của Thức

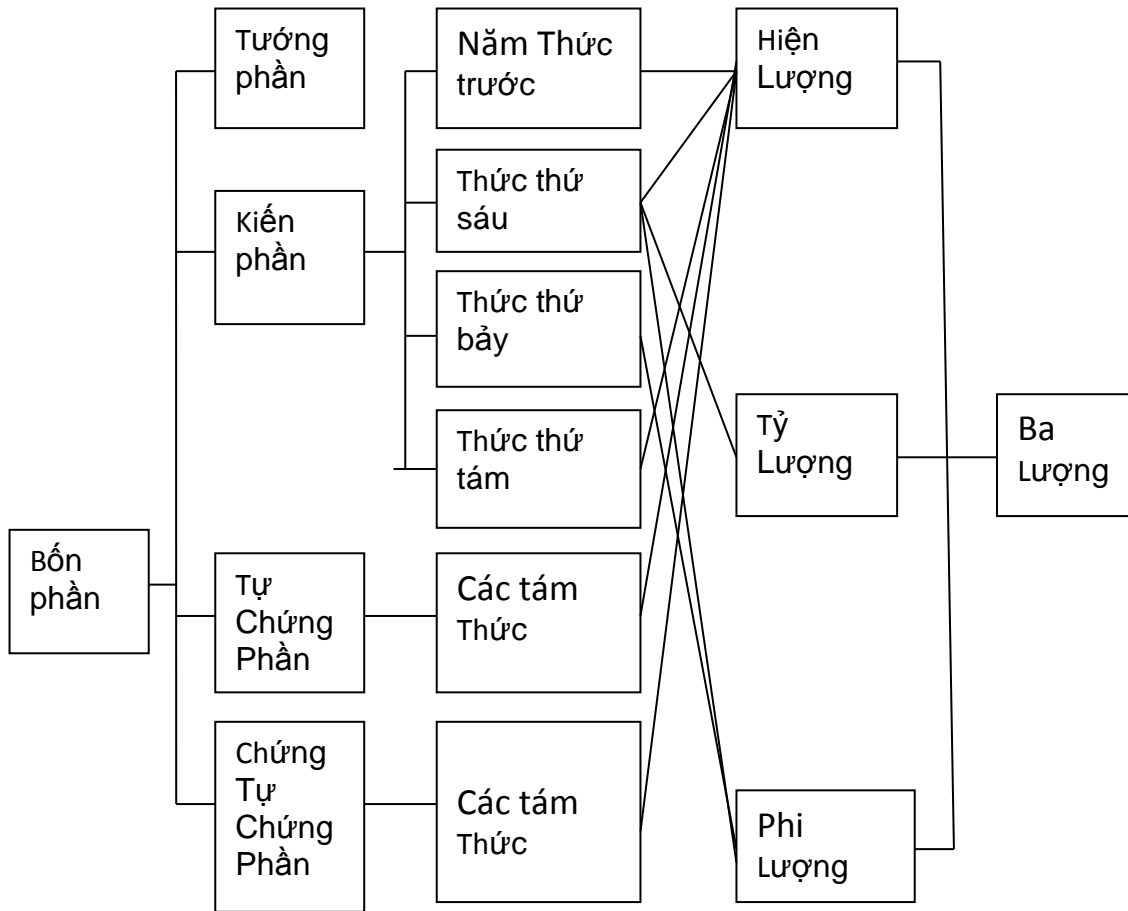
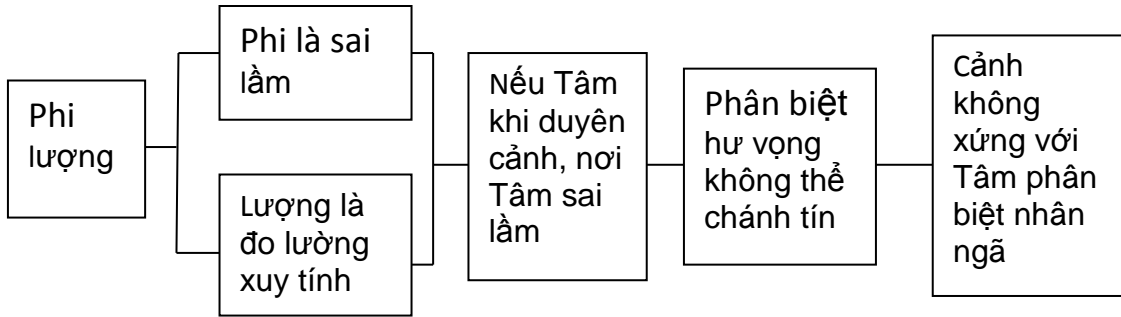


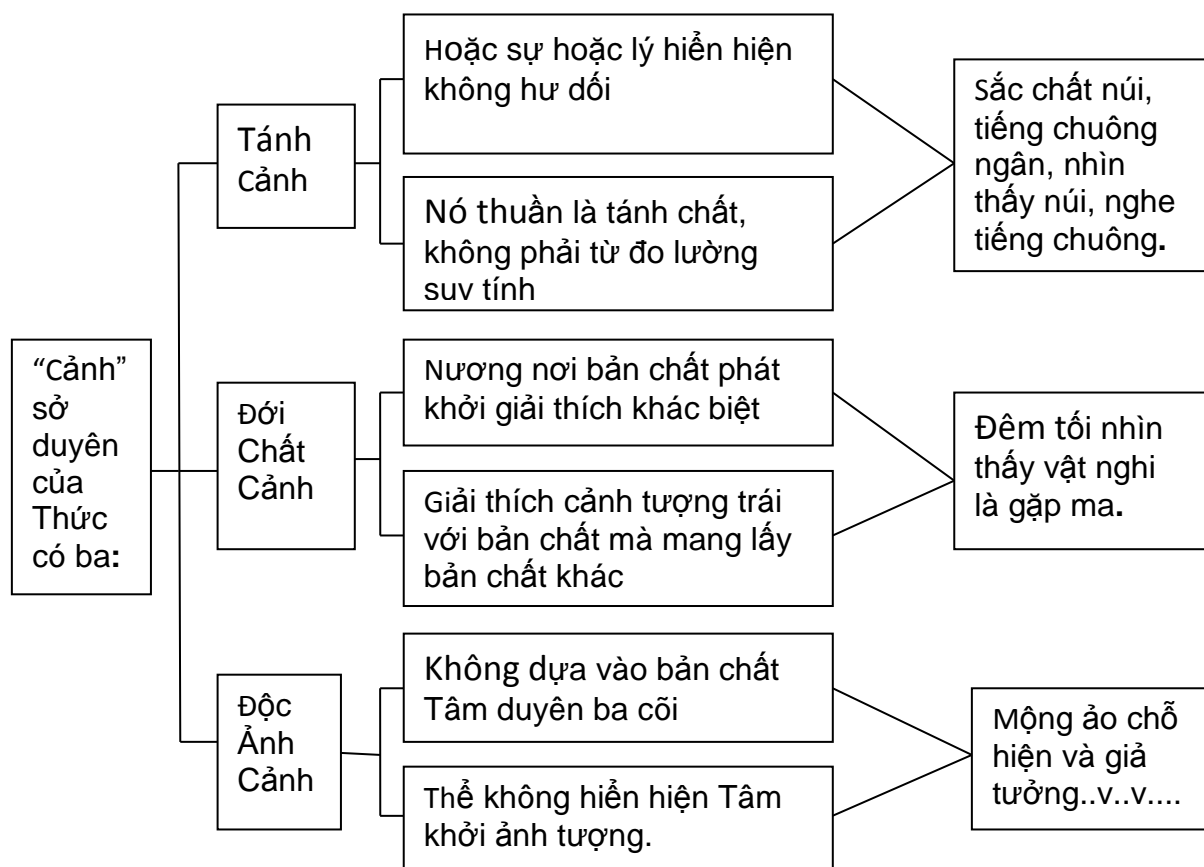
THỨC LƯỢNG: Cái gì gọi là Thức Lượng? Chúng ta có biết cảnh đối tượng là sở duyên không? Thức là năng duyên do duyên đến cảnh sở duyên cho nên mới sanh ra Thức Lượng. Thức Lượng là chỉ cho nghĩa đo lường suy tính, như người đo vải biết được dài ngắn của vải, nên gọi

là lượng. Tâm ở nơi cảnh giới phân biệt hiểu biết đối tượng, đồng thời căn cứ nơi sự biện biệt trắng đen, phê phán xác định thị phi, tà chánh, đây chính là công dụng của lượng; sở dĩ nói rằng Thức Lượng là tùy theo nhân tố không đồng, chỗ được kết quả cũng có sự sai biệt, do đó nói đến “Lượng”, tổng quát có ba loại và phối hợp thành ba cảnh:









Thức Cảnh: Thức Cảnh nghĩa là gì? Các Thức khi sanh khởi tác dụng tất nhiên phải có cảnh giới, tác là cảnh giới sở duyên của Thức. Thức nương tựa nơi cảnh giới đây phát sanh tác dụng, lại lợi dụng mỗi tác dụng đây đi nhận thức rõ cảnh tượng sở duyên mới có thể hiểu rành cảnh tượng là vật gì, cho nên nói Thức là năng nhận thức và cảnh là sở nhận thức, có năng nhận thức thì tất nhiên phải có sở nhận thức, nhân đây (Nhận) Thức tất nhiên phải có cảnh (đối tượng), thể thì trạng thái cảnh giới của Thức như thế nào? Nếu như căn cứ nơi Thức của các chủng loại khác nhau chính là có các thứ cảnh tượng sản sanh không giống nhau. Chẳng qua thể của cảnh tượng có giả có thật bất đồng, phân loại có ba thứ: Tánh Cảnh, Đối Chất Cảnh và Độc Ảnh Cảnh:

Tánh Cảnh: Tánh là thật là nói thể của thứ cảnh này có thật tại, không phải là thứ hư vọng giả thiết, nguyên vì nó không phải là từ nơi tâm tính toán suy lường sanh khởi. Lại nữa Tâm ở nơi cảnh thể này thật chứng không có sai lầm, chuẩn bị đầy đủ thứ ý nghĩa để được gọi là Tánh Cảnh và thứ Tánh Cảnh đây thông thường là pháp hữu vi, pháp vô vi tán định nhiếp tịnh..v..v.... đều không phải là không hoa thủy nguyệt lông rùa sừng thỏ của Biên Kế Sở Chấp? Như là Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Tâm Vương, Tâm Sở. Thể pháp chân như đều là cảnh giới thật sự thật lý.

Đối Chất Cảnh: là chỉ cho Tâm và Tâm Sở, Tâm Sở khi duyên tiếp xúc nơi cảnh giới bên ngoài, từ cảnh giới bản chất sanh khởi các thứ thấy biết sai lầm giải thích sai lầm không giống nhau. Nói một cách khác, căn cứ nơi bản chất phát khởi tướng phần khác làm cảnh thân cận cho Thức, mà cảnh thân cận của Thức đây tất nhiên là căn cứ nơi bản chất, nhưng lại sử dụng sự tưởng tượng của mình đi suy tính so sánh, liền sanh khởi thấy biết cảnh giới sai lầm, giống như Thức duyên các uẩn chấp cho là ngã, mà cảnh giới của ngã này phải nương gá nơi năm uẩn để sanh khởi, mặc dù nương gá nơi năm uẩn để sanh khởi, thực ra cảnh giới của ngã đây chính là từ nơi tâm của mình mê lầm nơi lý thật tướng của các pháp, cho nên sản sanh chấp lấy thân của ngũ uẩn cho là tự ngã thật tại? Lao tù không thể phá, cũng như người đi đêm xem thấy người bằng rơm, bất ngờ lầm cho là quý thật, khi cảnh quý từ nơi tâm sanh khởi, lẽ tất nhiên chúng phải nương gá nơi người rơm, mà người rơm kia đều không phải quý thật, nó chính là thấy sai ý lầm chấp cho là quý thật, liền sanh khởi tâm lý sợ hãi, thứ cảnh tướng đây từ nơi cảnh thật thể dẫn phát khởi lên, cho nên gọi là Đối Chất Cảnh.

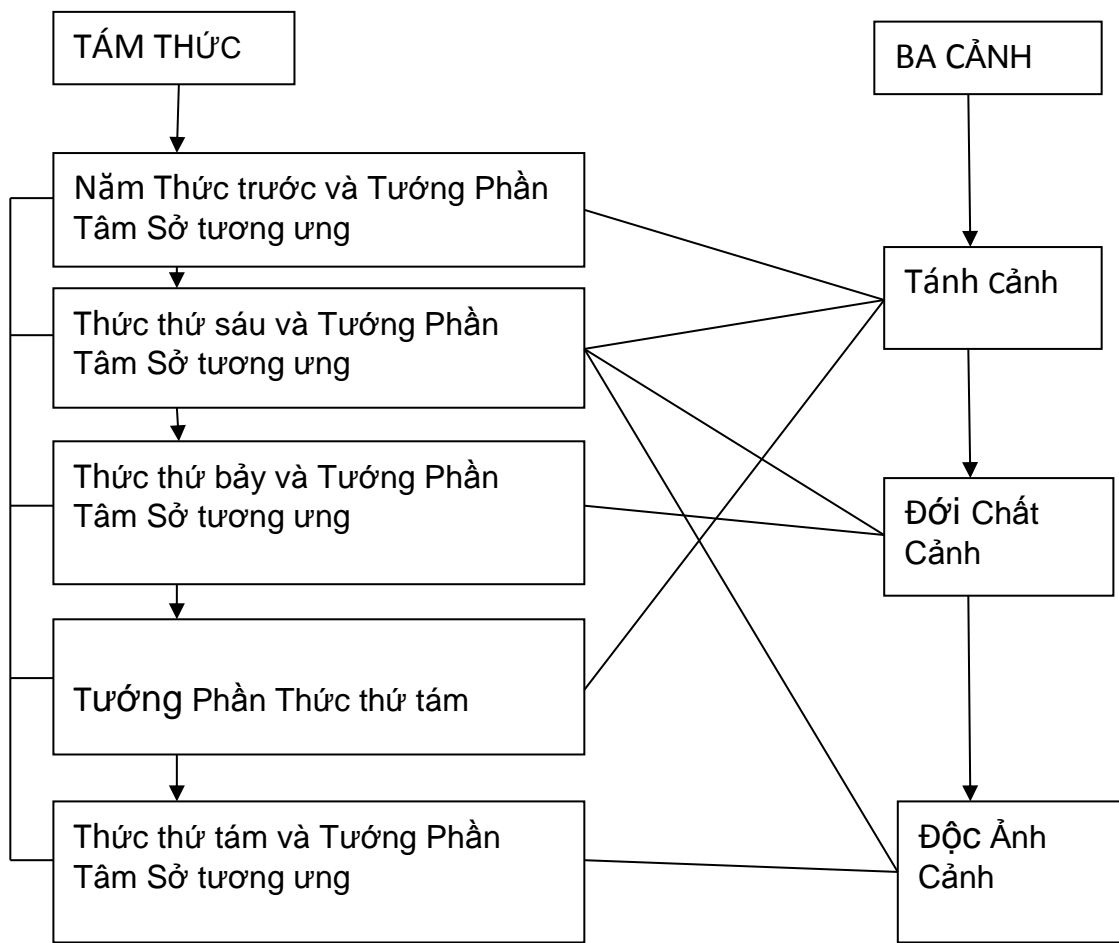
Độc Ảnh Cảnh: độc ảnh tức là cảnh, nó sanh ra từ nơi tâm, tức là tướng phần do Thức sanh khởi, không phải nương gá nơi bản chất, như là duyên nơi những sự việc của quá khứ hoặc của vị lai, mà hiện tại những cảnh đó không hiện tiền, sử dụng ký ức, chạy theo ý nghĩ, hoặc tự ý thiết lập tư tưởng hoặc suy cứu các pháp để biết đều là ảnh tượng do tâm sanh khởi, những sự việc suy tư đây đều không phải căn cứ nơi các sắc pháp có thể chất chân thật, cho nên gọi là Độc Ảnh. Những Độc Ảnh

đây giống như cảnh mộng, đúng là loại cảnh giả huyền đều thuộc về cảnh đã được nội kết. Một lần nữa, ba loại cảnh trên đây xin trình bày tường tận như sau:

Tánh Cảnh: không phải do tâm sanh, khi Thức duyên nơi cảnh đó, chính Thức nhìn thấy không lầm, tự nó có thể tánh.

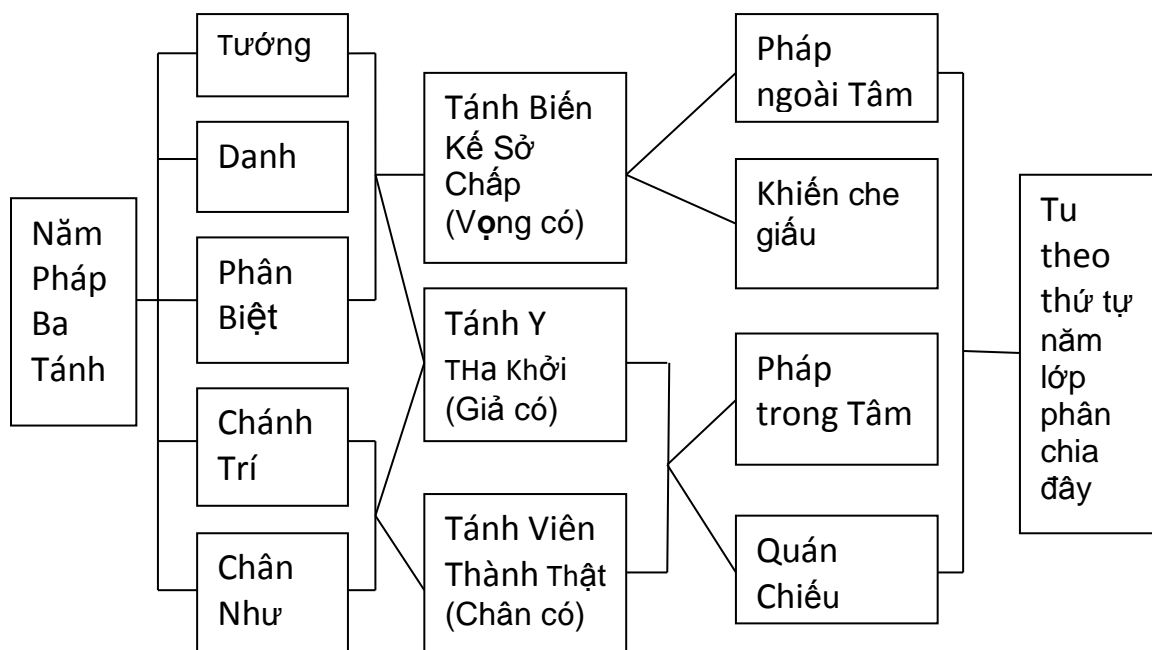
Đối Chất Cảnh: chính do tâm sanh, nhưng phải căn cứ nơi cảnh có bản chất, mặc dù do tâm sanh, nhưng khi Thức duyên nơi cảnh có bản chất liền thấy biết không chính xác.

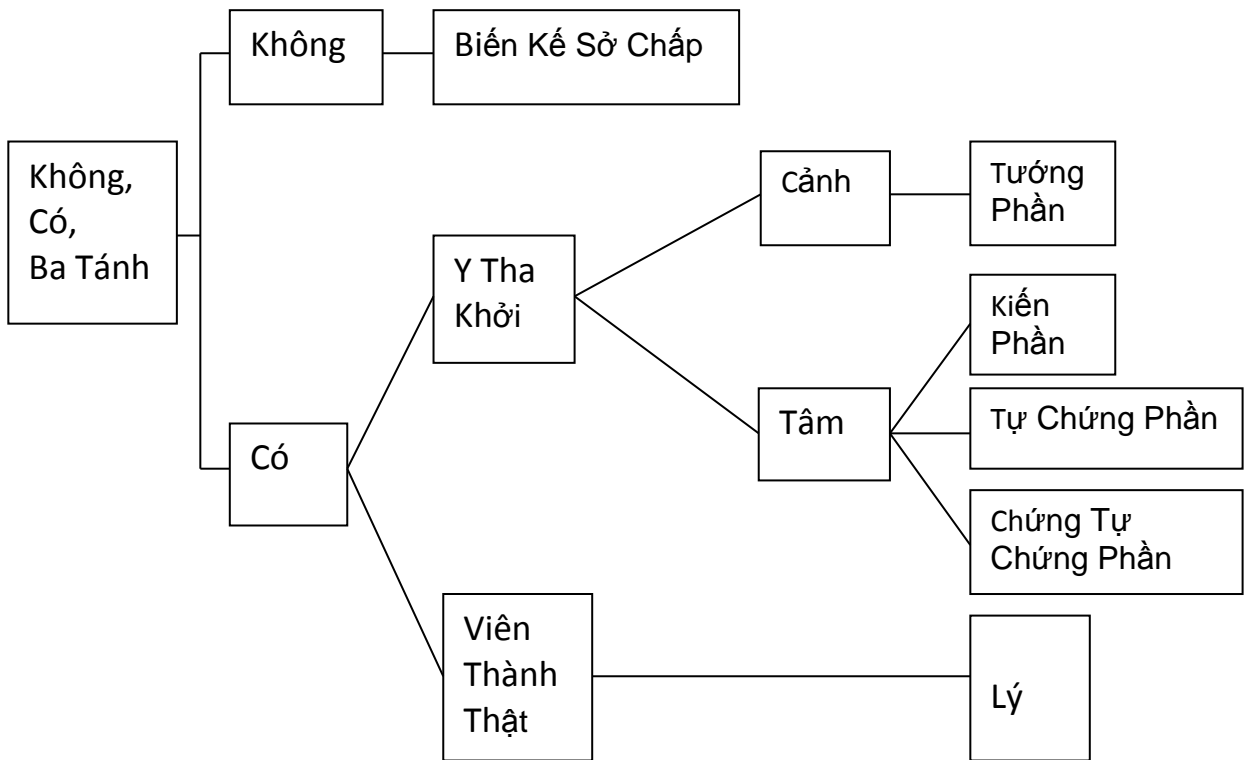
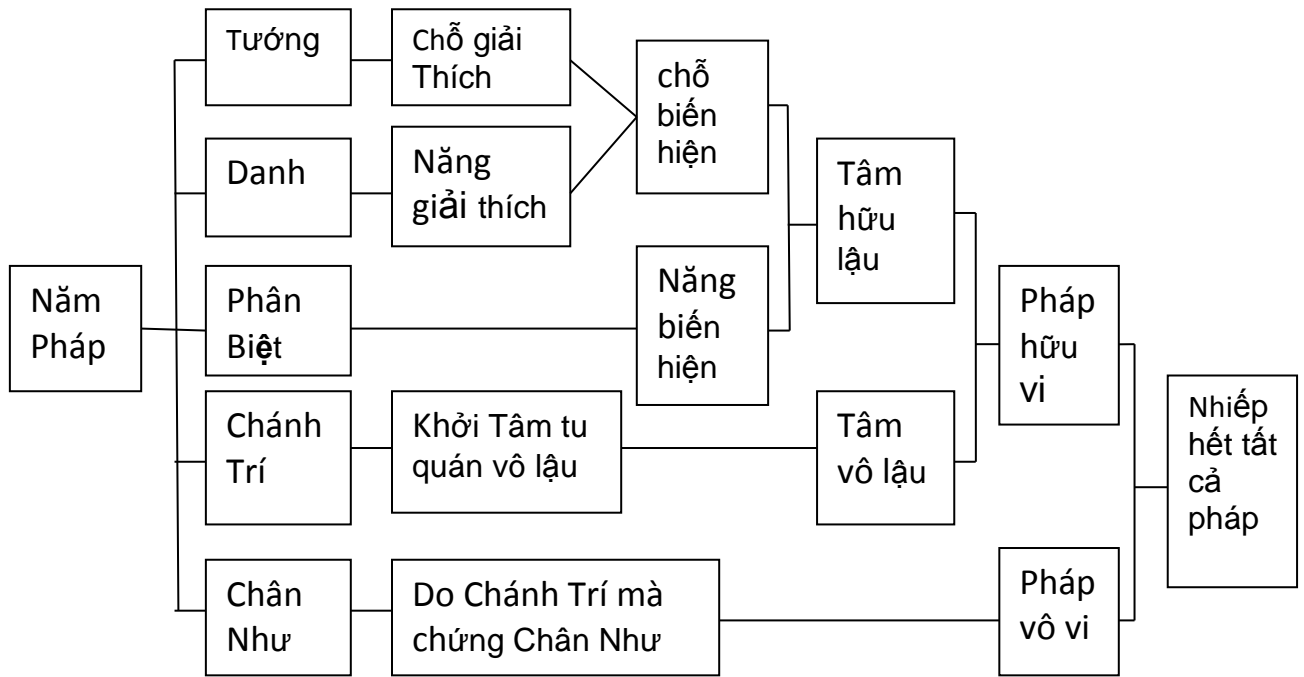
Độc Ảnh Cảnh: Mặc dù do tâm sanh, tự nó không có thể tánh, kẻ hiểu không nhất định là đúng hay là sai, tùy theo cảnh đó sanh khởi.

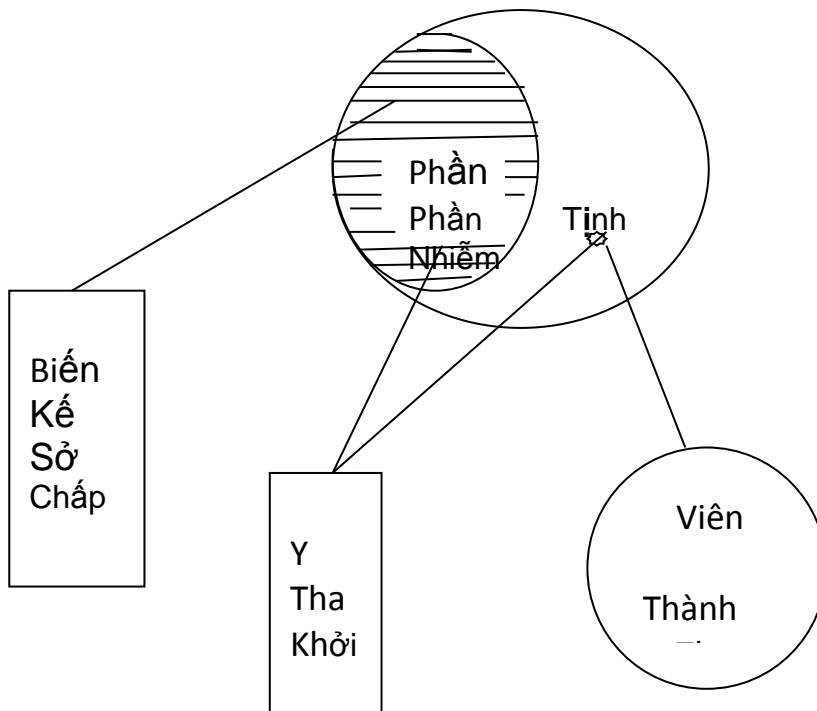
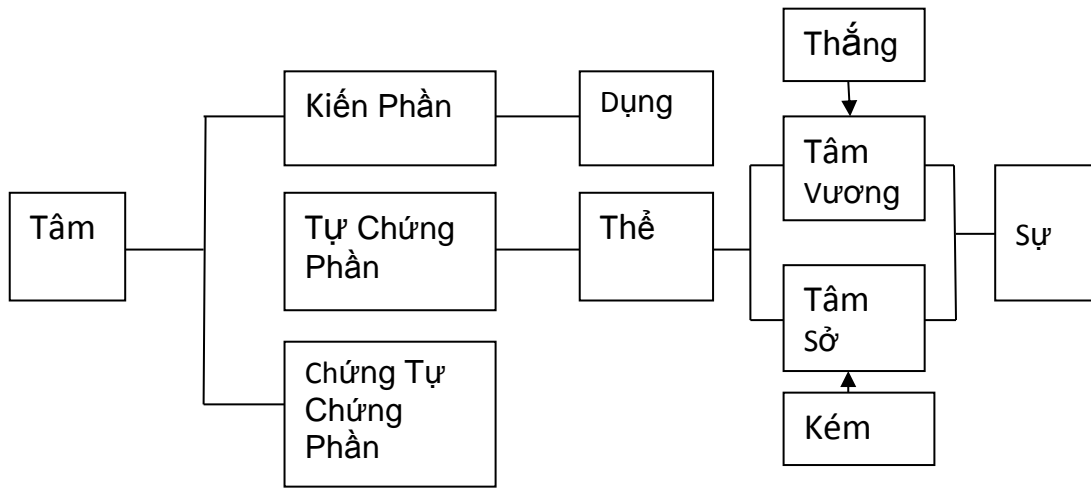


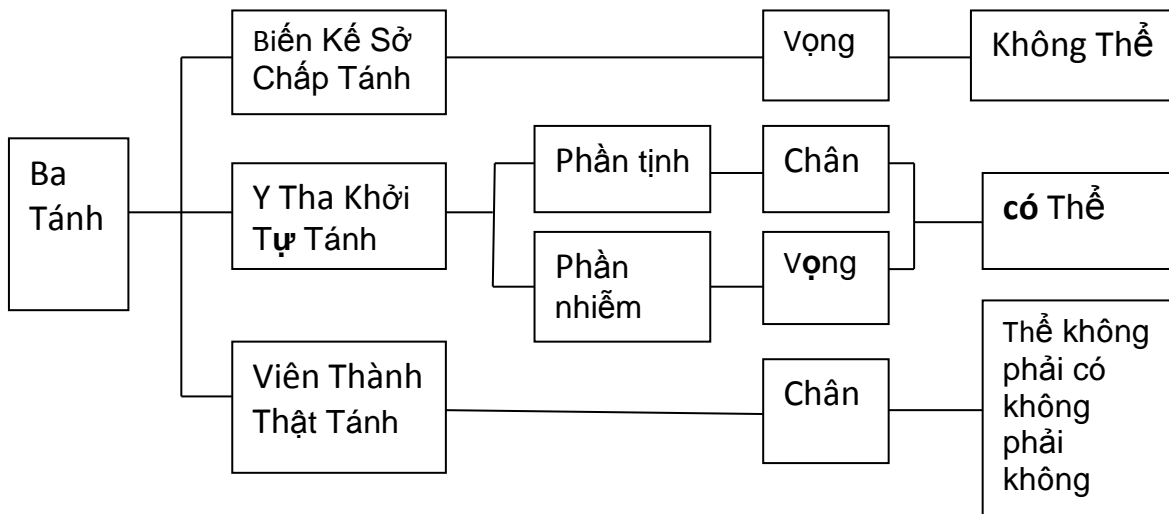
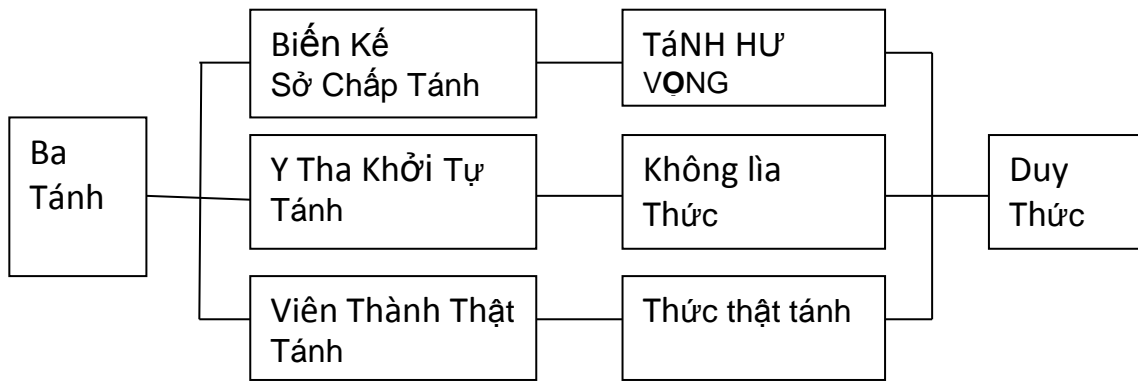
B.- DUY THỨC TU QUÁN:

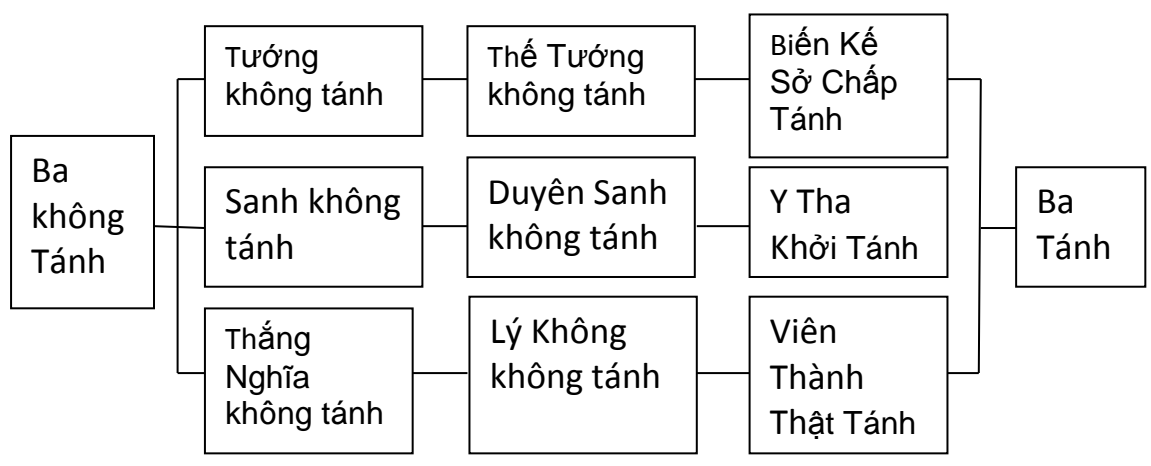
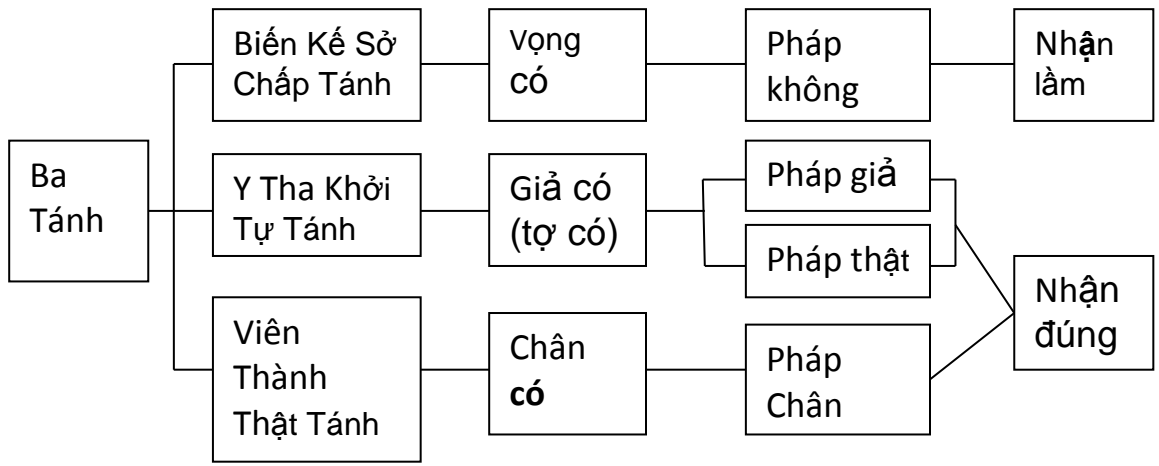
1)- Pháp Quán Ba Tánh:

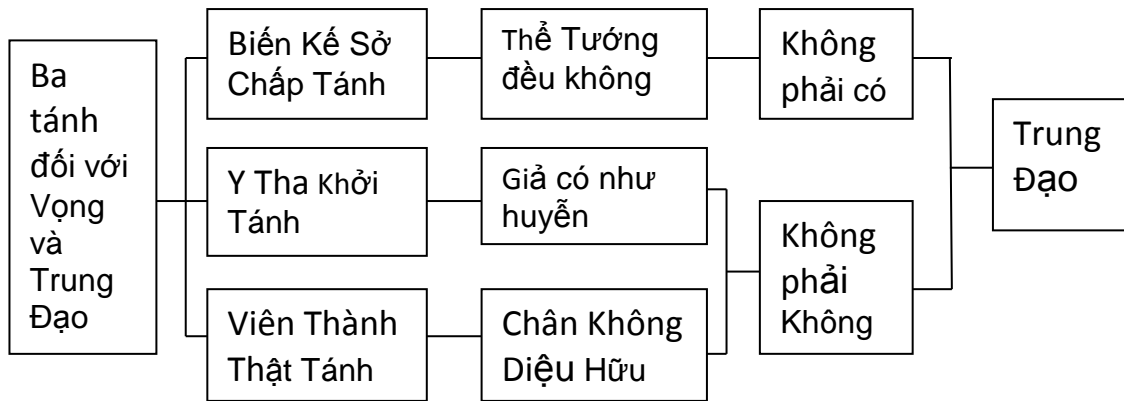




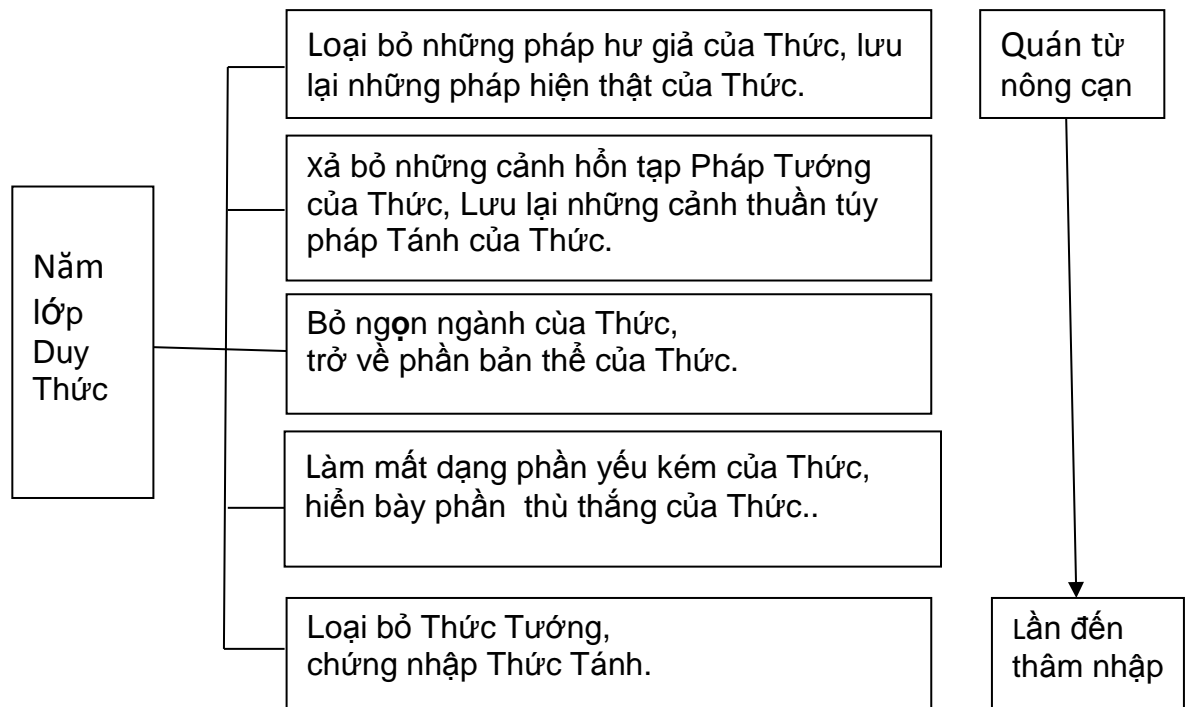




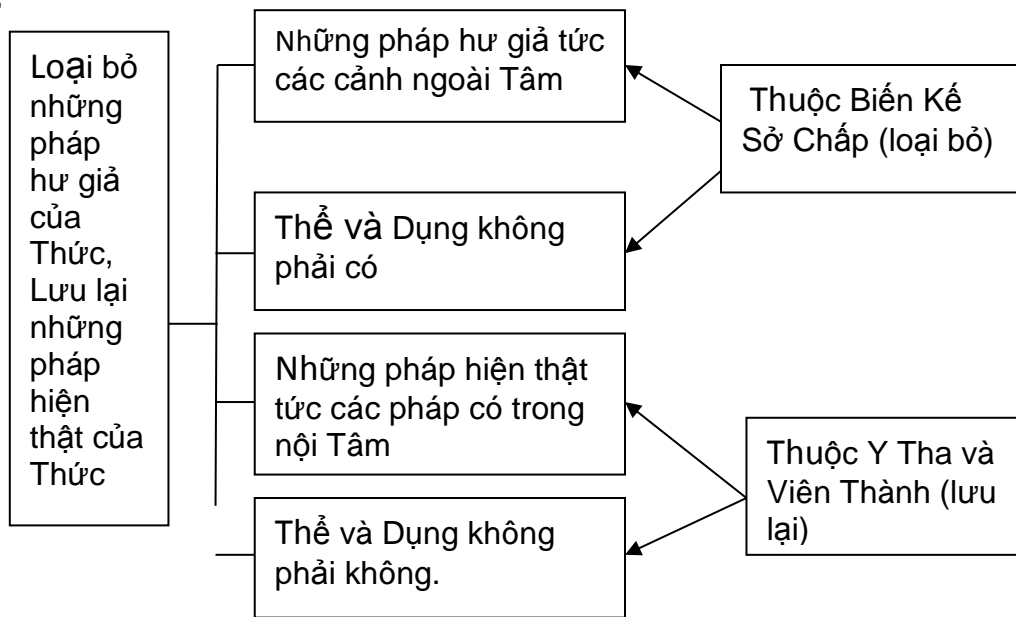




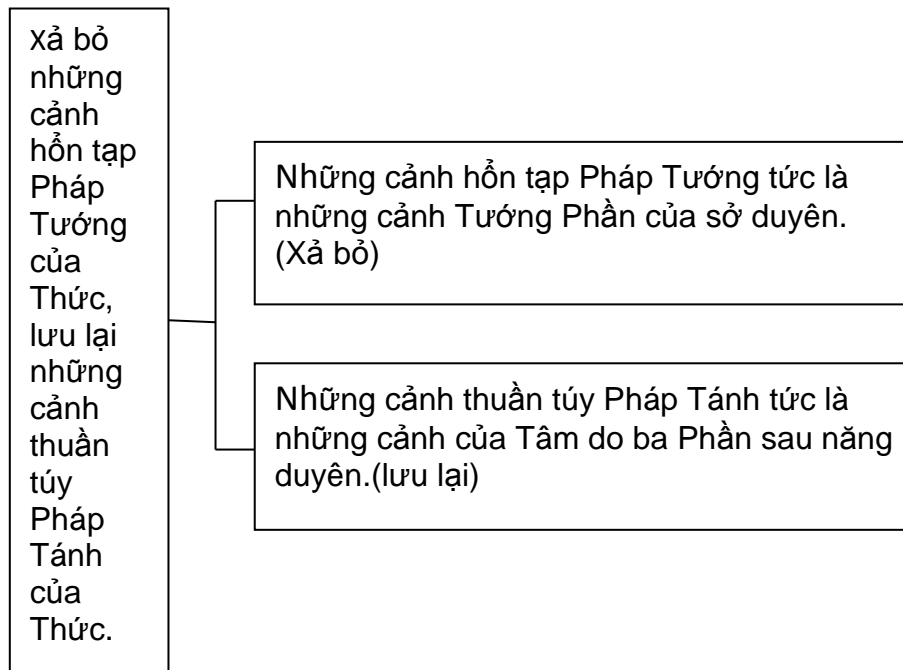
2)- Quán Năm Lớp Duy Thức:



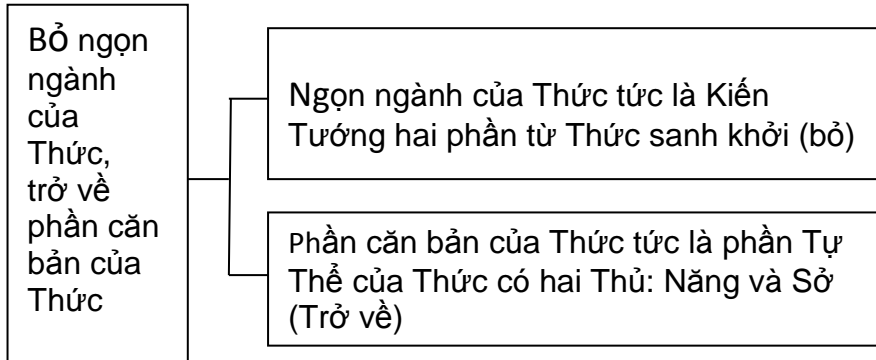
1)-



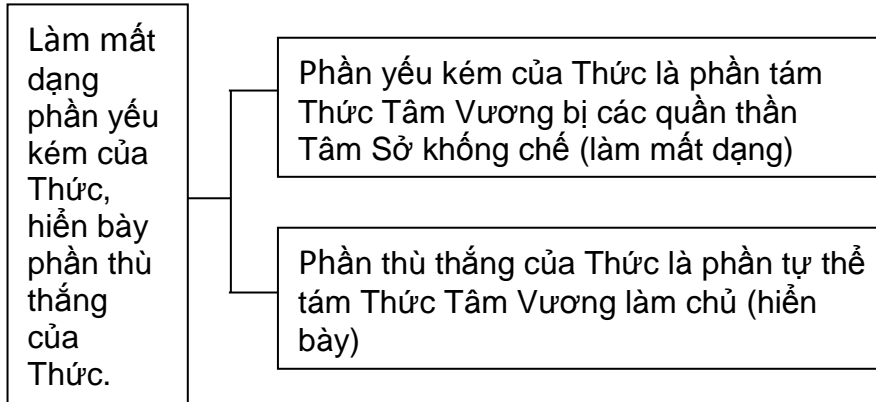
2)-



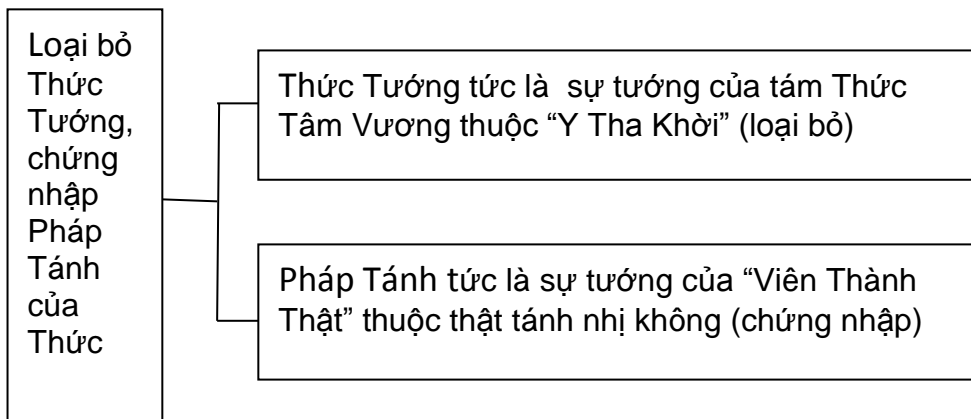
3)-

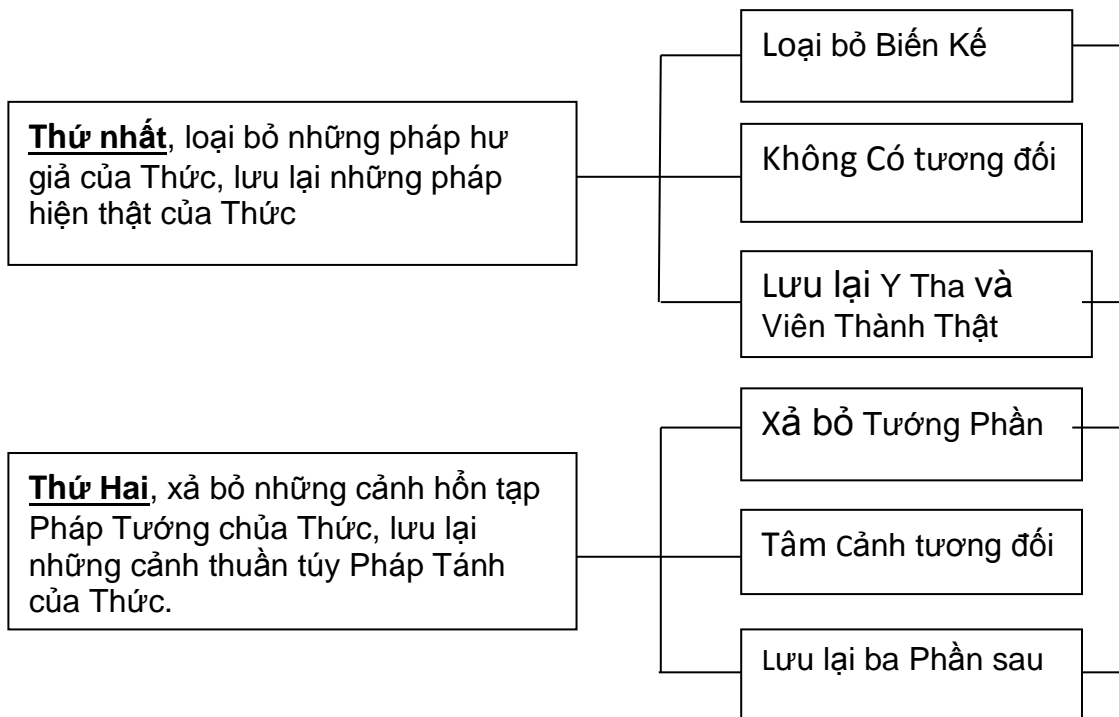
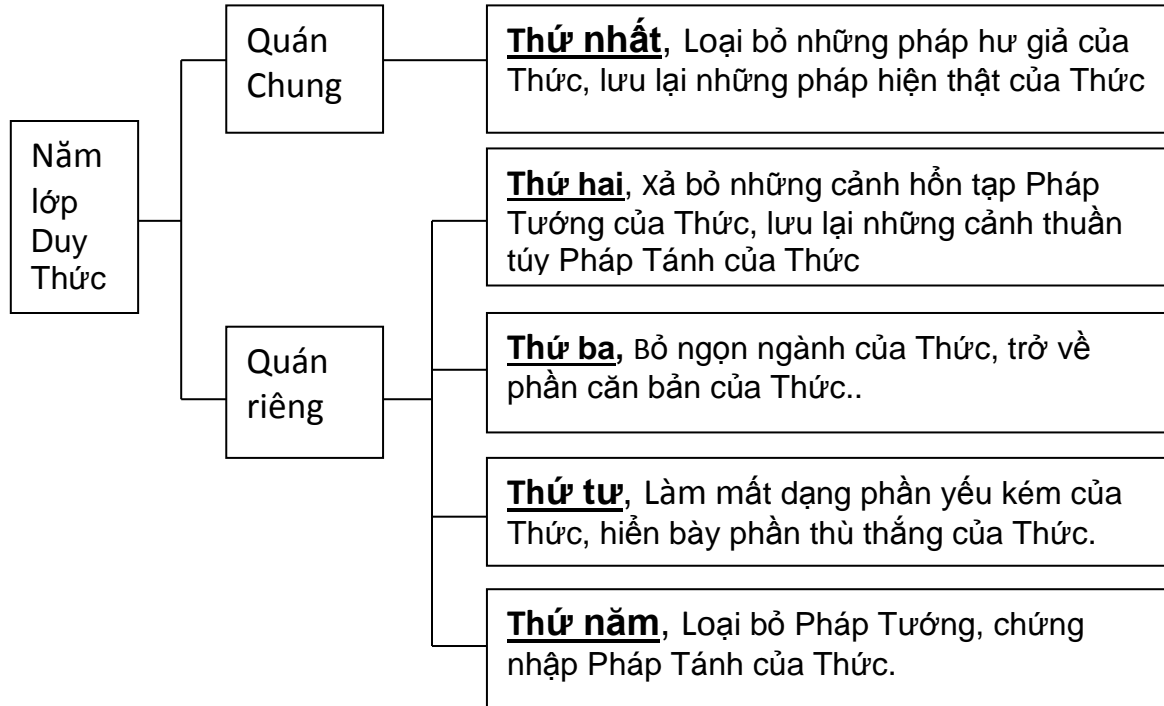


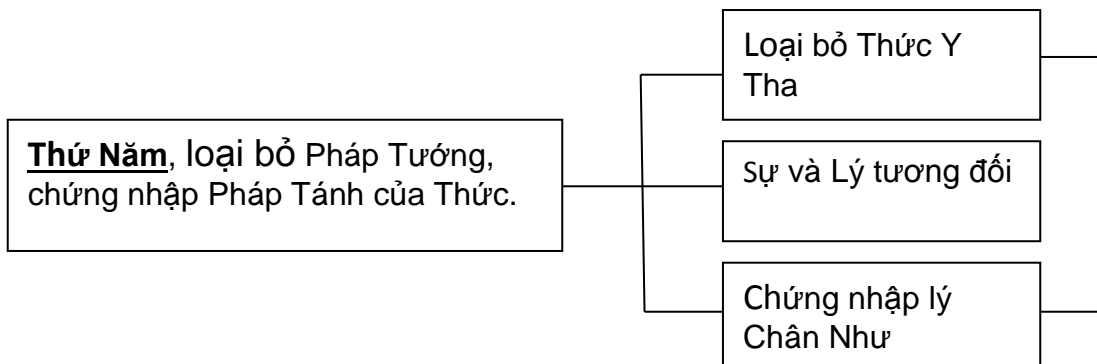
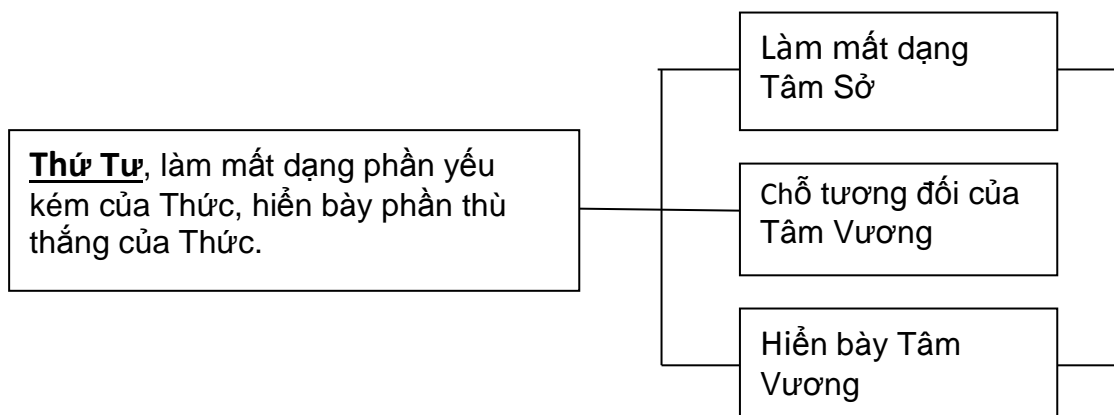
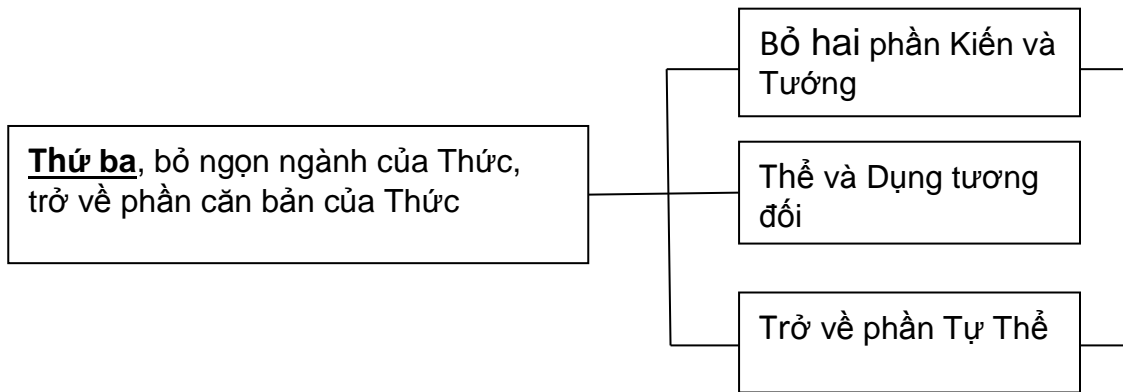
4)-



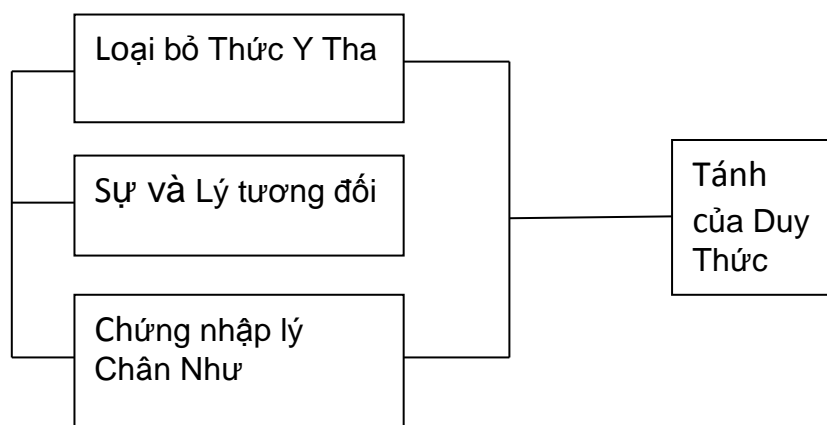
5)-



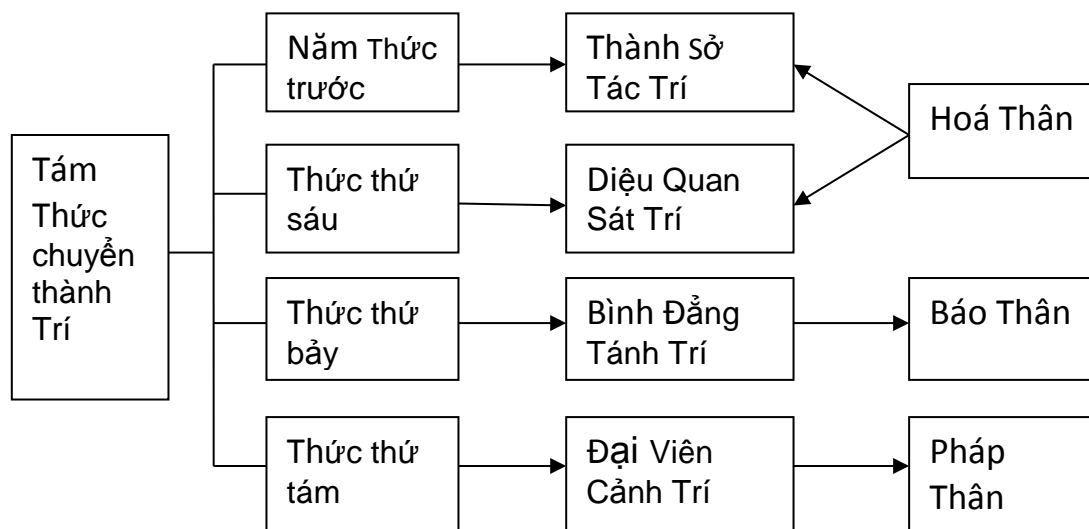


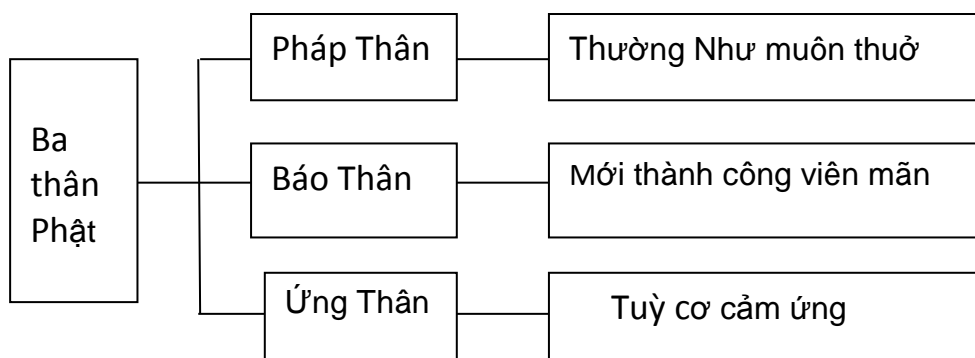
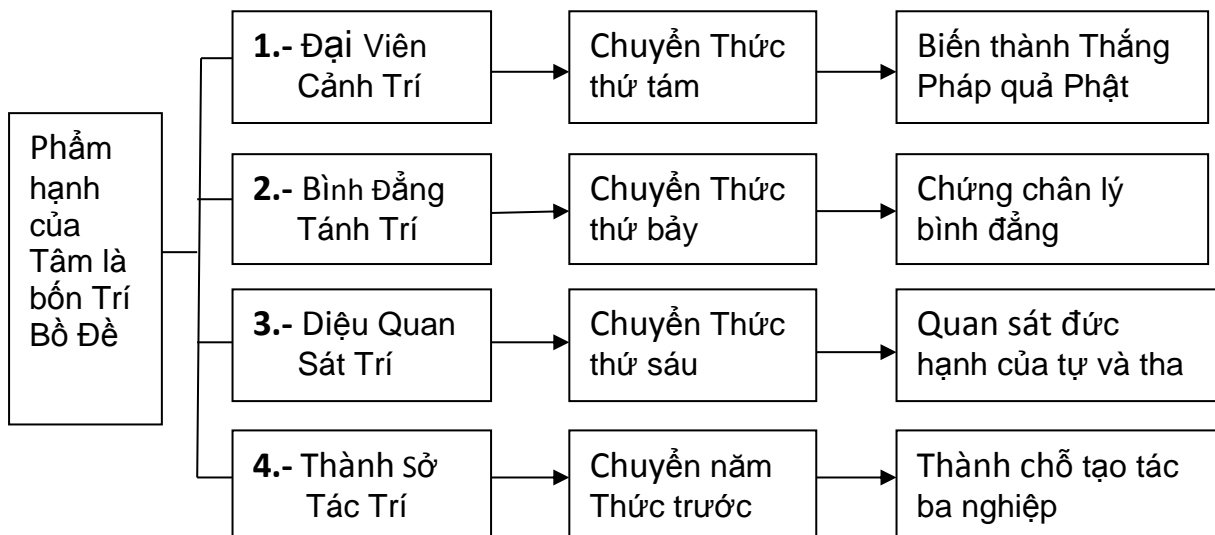






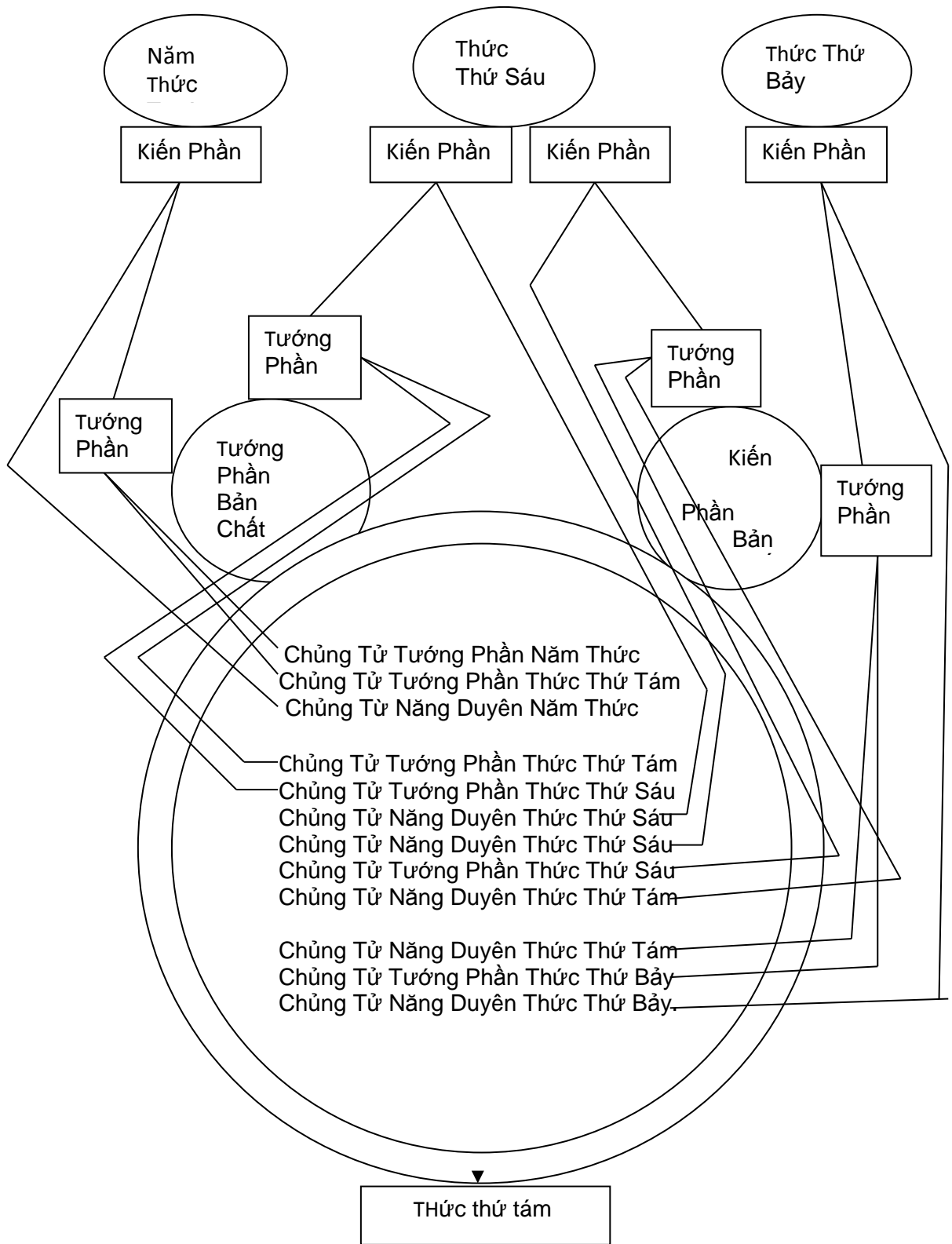
2)- Chuyển Tám Thức thành bốn Trí và ba Thân:





CHÚ THÍCH:

Tư liệu này đã giảng nơi Đại Học Trung Nguyên tại Dân Quốc năm 68, năm Dân Quốc 74 dạy Đại Học Phùng Giáp, đồng thời đã từng dạy ở Đài Đại, Thành Đại và Đại Chuyên Viện Hiệu Phật Học Xã..v..v....., và có tâm nghiên cứu Duy Thức Học, sáng tác tư liệu tham khảo cho kẻ sơ cơ, học giả dùng nó dễ dàng. Học Tăng Huệ Luật tận lực hợp tác.



VIII.- KỆ HỒI HƯỚNG:

(Vì muốn phổ biến cho nên kẻ ra vốn in ấn biểu tặng và người thợ
trì đọc tụng triển vọng phổ biến khắp nơi)

Nguyện đem công đức này, tiêu trừ hiện túc nghiệp,
Tặng trưởng các phước huệ, viên thành thắng thiện căn,
Nơi có kiếp đao binh, và cùng đói kém cả,
Thảy đều tiêu trừ hết, hoà bình được an khương,
Tất cả kẻ ra vốn, triển vọng người lưu thông,
Tổ Tiên được siêu thăng, tất cả đều an lạc,
Thường gió hoà mưa thuận, nhân dân tất khương ninh,
Pháp giới các hàm linh, đồng chứng vô thượng đạo.

Tái Bản tháng 9 năm Trung Hoa Dân Quốc 82.
Việt dịch xong ngày 05 tháng 08 năm 2014